QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: … /2026/QH16

DỰ THẢO
TRÌNH QUỐC HỘI
THÔNG QUA

LUẬT
TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, cộng đồng dân cư ven biển có liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Tài nguyên biển và hải đảo* bao gồm tài nguyên sinh vật, tài nguyên phi sinh vật thuộc khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, trên mặt nước biển, vùng đất ven biển, quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

Quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm sau đây gọi chung là hải đảo và việc gọi chung này không làm thay đổi quy chế pháp lý của từng loại thực thể theo quy định của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (sau đây gọi là Công ước Luật Biển 1982) và quy định của Luật Biển Việt Nam.

2. *Không gian biển* là không gian ba chiều có phạm vi bao gồm vùng đất

ven biển, khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, các hải đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam và khoảng không phía trên.

Phạm vi và việc quản lý, sử dụng khoảng không phía trên được xác định phù hợp với chế độ pháp lý của từng vùng biển, pháp luật về hàng không dân dụng và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; không làm thay đổi phạm vi chủ quyền quốc gia đối với vùng trời.

3. *Quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển* là việc Nhà nước thực hiện quản trị tài nguyên, không gian biển theo cách tiếp cận hệ sinh thái thông qua chiến lược, quy hoạch, dữ liệu và cơ chế điều phối các hoạt động sử dụng không gian biển nhằm bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, liên kết giữa các ngành, lĩnh vực và địa phương; phân bổ, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, không gian biển; phòng ngừa, giải quyết xung đột, chồng lấn trong sử dụng biển; hài hòa giữa phát triển với bảo tồn, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia.

Quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển không làm thay đổi, thay thế thẩm quyền quản lý chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

4. *Khu vực biển* là một phần của không gian biển có phạm vi từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm ra phía biển, được xác định cụ thể về vị trí, tọa độ, ranh giới, độ sâu, độ cao đối với một hoặc nhiều thành phần không gian, bao gồm khoảng không trên mặt nước biển, khối nước biển, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển.

5. *Khu vực biển liên vùng* là khu vực biển có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố có biển trở lên hoặc có một phần phạm vi nằm trong ranh giới hành chính trên biển của cấp tỉnh và có một phần phạm vi nằm ngoài ranh giới hành chính trên biển của cấp tỉnh.

6. *Vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia* bao gồm Biển cả và Vùng theo quy định của Công ước Luật Biển 1982.

7. *Vùng bờ* là khu vực chuyển tiếp giữa đất liền hoặc đảo với biển, bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển, ven đảo.

8. *Vùng biển xa bờ* là vùng biển nằm ngoài vùng biển ven bờ đến hết vùng biển Việt Nam.

9. *Vùng biển sâu* là vùng biển có độ sâu cột nước tại khu vực đó từ 200 m nước trở lên.

10. *Bãi cạn lúc chìm lúc nổi* là vùng đất, đá nhô cao tự nhiên có biển bao quanh, khi thủy triều xuống thấp thì lộ ra, khi thủy triều lên cao thì bị ngập nước.

11. *Công trình trên biển* là sản phẩm được xây dựng theo thiết kế, tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được cố định và liên kết định vị với đáy biển hoặc lòng đất dưới đáy biển, có thể bao gồm phần trên mặt nước biển, phần trong khối nước biển và phần dưới lòng đất dưới đáy biển.

12. *Công trình lưỡng dụng* là công trình được thiết kế, xây dựng hoặc cải tạo để phục vụ hoạt động kinh tế - xã hội, đồng thời đáp ứng yêu cầu về chức năng, kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Nhà nước.

13. *Điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo* là hoạt động khảo sát, điều tra, đo đạc, quan trắc, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo nhằm xác định hiện trạng, quy luật phân bố, đặc điểm, tiềm năng, chất lượng và diễn biến của tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

14. *Quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo* là quá trình theo dõi có hệ thống về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo, các yếu tố tác động đến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo nhằm cung cấp thông tin, dữ liệu, đánh giá hiện trạng, diễn biến, dự báo và cảnh báo tác động đối với tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo.

15. *Hệ sinh thái biển* là quần xã sinh vật và các yếu tố phi sinh vật có tác động qua lại, trao đổi vật chất với nhau trong một khu vực địa lý xác định thuộc vùng biển, hải đảo và vùng bờ.

16. *Giới hạn sinh thái biển* là ngưỡng tác động mà hệ sinh thái biển có thể chịu đựng trong một phạm vi không gian, thời gian xác định và vẫn duy trì được cấu trúc, chức năng, đa dạng sinh học và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển đó.

17. *Rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo* là nguy cơ xảy ra ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, được xác định trên cơ sở khả năng xảy ra và mức độ hậu quả đối với con người, tài sản, tài nguyên, môi trường sống và hoạt động kinh tế - xã hội.

18. *Nhận chìm ở biển* là việc có chủ định trút bỏ xuống biển vật, chất từ tàu thuyền, phương tiện bay, giàn hoặc công trình nhân tạo khác trên biển, bao gồm cả việc đánh chìm có chủ định các phương tiện, giàn hoặc công trình đó. Nhận chìm ở biển không bao gồm:

a) Việc thải bỏ vật, chất phát sinh từ hoặc gắn liền với hoạt động bình thường của tàu thuyền, phương tiện bay, giàn, công trình nhân tạo khác trên biển

và trang thiết bị của chúng, trừ vật, chất được vận chuyển đến các phương tiện, giàn hoặc công trình này nhằm mục đích thải bỏ hoặc phát sinh từ việc xử lý vật, chất đó trên các phương tiện, giàn hoặc công trình này;

b) Việc đưa vật, chất xuống biển nhằm mục đích khác với mục đích thải bỏ, với điều kiện không trái với mục tiêu bảo vệ môi trường biển và phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

19. *Hiện tượng phú dưỡng* là hiện tượng gia tăng bất thường hàm lượng chất dinh dưỡng trong môi trường nước, chủ yếu là hợp chất chứa nitơ và phốt pho, làm phát triển quá mức tảo và sinh vật phù du, gây suy giảm chất lượng nước, giảm hàm lượng oxy hòa tan và ảnh hưởng xấu đến hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản và hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

20. *Nước dằn* là nước cùng với các chất lơ lửng trong nó được đưa lên tàu để kiểm soát độ chúi, độ nghiêng, mớn nước, độ ổn định hoặc ứng suất của tàu.

21. *Rác thải biển* là vật chất ở thể rắn được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác, tồn tại trên mặt nước biển, trong khối nước biển, đáy biển, bờ biển, hải đảo.

22. *Rác thải nhựa biển* là rác thải biển có thành phần nhựa.

23. *Quyền sử dụng khu vực biển* là quyền tài sản của tổ chức, cá nhân được Nhà nước xác lập, ghi nhận theo quy định của Luật này để sử dụng khu vực biển trong phạm vi, thời hạn, mục đích và điều kiện xác định.

Việc xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển không làm phát sinh quyền sở hữu đối với khu vực biển và tài nguyên trong khu vực biển.

24. *Tài sản gắn liền với khu vực biển* là tài sản được xây dựng và gắn kết bền vững với khu vực biển, được hình thành hợp pháp trong quá trình sử dụng khu vực biển.

25. *Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển, quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển* là chứng thư pháp lý để Nhà nước chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khu vực biển; chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển được hình thành hợp pháp của tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khu vực biển.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển, quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển không phải là chứng thư sở hữu khu vực biển.

26. *Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển* là chứng thư pháp lý để Nhà nước chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển được hình thành hợp pháp tại khu vực biển đã đăng ký sử dụng hoặc tại

khu vực biển thuê từ tổ chức, cá nhân khác đã được giao khu vực biển theo quy định của Luật này.

27. *Đăng ký biến động* là việc tổ chức, cá nhân đăng ký với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền các thay đổi về việc sử dụng khu vực biển, quyền sử dụng khu vực biển, quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển theo quy định của Luật này.

28. *Hồ sơ hải chính* là tập hợp tài liệu, dữ liệu dạng giấy hoặc điện tử được lập, quản lý, cập nhật đối với từng khu vực biển, thể hiện thông tin pháp lý, thông tin không gian, hiện trạng và biến động về quản lý, sử dụng không gian biển và các thông tin có liên quan.

29. *Kinh tế biển xanh* là các hoạt động kinh tế biển dựa trên việc khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, bền vững tài nguyên, không gian biển, phát thải thấp, bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển, bảo đảm hài hòa lợi ích kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

30. *Cộng đồng dân cư ven biển* bao gồm các hộ gia đình, cá nhân sinh sống, có hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh kế gắn trực tiếp với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển ở vùng đất ven biển, trên đảo, quần đảo và vùng biển ven bờ.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nhà nước xây dựng nền quản trị biển hiện đại, tổng hợp, thống nhất, dựa trên cách tiếp cận hệ sinh thái, khoa học, công nghệ, dữ liệu số và quy hoạch không gian biển quốc gia; thực hiện cơ chế điều phối các hoạt động sử dụng không gian biển trong quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững tài nguyên, không gian biển gắn với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia.

2. Nhà nước phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng biển, hải đảo; ưu tiên khai thác, sử dụng hiệu quả không gian biển phục vụ phát triển các ngành kinh tế biển chiến lược, các ngành, lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao, công nghệ xanh, công nghệ thông minh, có giá trị gia tăng cao, có tính dẫn dắt, lan tỏa; từng bước làm chủ tri thức, công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển.

3. Nhà nước huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; ưu tiên đầu tư điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu biển sâu, phát triển, ứng dụng, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, làm chủ công nghệ biển; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, hạ tầng số biển, tạo lập dữ liệu gắn với xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển

và hải đảo; đầu tư phát triển các ngành kinh tế tại vùng biển sâu, vùng biển xa bờ và vùng biển ven bờ; ưu tiên đầu tư, khuyến khích đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ quan trắc, giám sát, cảnh báo, bảo vệ tài nguyên, môi trường, phục hồi sinh thái biển, ứng phó sự cố, cứu hộ, cứu nạn và phát triển kinh tế biển.

4. Nhà nước bảo vệ môi trường, bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái biển; phát triển kinh tế biển, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên theo hướng xanh, thông minh, phù hợp với khả năng chịu tải, giới hạn sinh thái, duy trì chức năng và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển; tăng cường phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động có nguy cơ tác động tiêu cực đến môi trường biển; chủ động ứng phó với sự cố môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

5. Nhà nước có chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư ven biển tham gia quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, phát triển hạ tầng biển và các ngành, lĩnh vực kinh tế biển hiện đại, xanh, tuần hoàn, thông minh, có giá trị gia tăng cao, có tính dẫn dắt, lan tỏa, gắn với củng cố quốc phòng, an ninh trên biển; bảo đảm hài hòa lợi ích, sinh kế bền vững và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa biển của cộng đồng dân cư ven biển, góp phần củng cố nền tảng tinh thần, phát huy sức mạnh quốc gia.

Tôn vinh, khen thưởng cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư ven biển, hộ gia đình và cá nhân có đóng góp tích cực trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Phát hiện, trọng dụng và bảo vệ cán bộ, công chức, viên chức tiên phong, gương mẫu, đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; có cơ chế miễn, loại trừ, giảm nhẹ trách nhiệm theo quy định trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

6. Nhà nước chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về biển, đại dương trên cơ sở bảo đảm độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước; tham gia xây dựng, thực thi các thể chế, quy tắc, chuẩn mực quốc tế về biển, đại dương và thực hiện đầy đủ các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Tài nguyên biển và hải đảo, không gian biển phải được quản lý thống nhất theo chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia.

Các hoạt động bảo vệ môi trường biển và hải đảo, quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo được thực hiện theo quy định của các luật chuyên ngành, bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc và quy định đặc thù tại Luật này, phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phải dựa trên cách tiếp cận hệ sinh thái, bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo, không gian biển được khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với chức năng của từng khu vực biển và trong khả năng chịu tải của môi trường biển, giới hạn sinh thái biển; dựa trên cơ sở dữ liệu về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo được kết nối, chia sẻ và dùng chung. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; trường hợp gây ô nhiễm, suy thoái hoặc thiệt hại thì phải khắc phục, chi trả chi phí và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện cơ chế điều phối các hoạt động sử dụng không gian biển trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển.

Việc thực hiện cơ chế điều phối các hoạt động sử dụng không gian biển trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển phải bảo đảm không làm thay đổi, thay thế thẩm quyền quản lý chuyên ngành.

4. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư ven biển; bảo đảm quyền tiếp cận hợp pháp của người dân với biển, tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng dân cư ven biển, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia tích cực và hiệu quả trong quá trình quản lý.

5. Khai thác, phát huy tiềm năng, giá trị tài nguyên, không gian biển, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo gắn với sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái biển.

6. Việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Trách nhiệm trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường giúp Chính phủ thực hiện quản lý tổng

hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và tổng hợp tình hình thực hiện trên phạm vi cả nước.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được giao và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển tổ chức quản lý nhà nước trên địa bàn và trong phạm vi quản lý trên biển theo quy định của pháp luật; tổ chức điều phối hoạt động sử dụng không gian biển và chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã có biển.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã có biển thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền; theo dõi, phát hiện, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

Điều 7. Cơ chế điều phối các hoạt động sử dụng không gian biển

1. Cơ chế điều phối các hoạt động sử dụng không gian biển là phương thức tập trung chỉ đạo và tổ chức phối hợp giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương, địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm thực hiện đồng bộ, hiệu quả việc sử dụng tổng hợp tài nguyên, không gian biển; giải quyết các vấn đề chiến lược, quan trọng, phức tạp, có tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh, vượt phạm vi quản lý của một ngành, địa phương.

Chính phủ chỉ đạo thực hiện cơ chế điều phối các hoạt động sử dụng không gian biển trên phạm vi cả nước; tổ chức, phân công trách nhiệm các Bộ, cơ quan ngang Bộ giúp Chính phủ thực hiện cơ chế điều phối.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển tổ chức thực hiện cơ chế điều phối các hoạt động sử dụng không gian biển trong phạm vi địa bàn và thẩm quyền quản lý.

2. Cơ chế điều phối các hoạt động sử dụng không gian biển thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, bảo vệ tài nguyên, môi trường và hệ sinh thái biển, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư ven biển, bảo tồn, phát triển văn hóa biển;

b) Bảo đảm tính tổng thể, liên ngành, liên vùng; phối hợp đồng bộ; kết hợp quản lý tổng hợp với quản lý chuyên ngành, giữa trung ương với địa phương và giữa các địa phương có liên quan; xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và trách nhiệm thực hiện;

c) Bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời, hiệu quả; không làm thay đổi thẩm quyền quyết định, quản lý, điều hành và trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền; không làm phát sinh thêm cấp quản lý, thủ tục hành chính hoặc làm gián đoạn việc thực hiện nhiệm vụ.

3. Nội dung điều phối các hoạt động sử dụng không gian biển bao gồm:

a) Chỉ đạo việc nghiên cứu, tham mưu, đề xuất, xây dựng chiến lược, chính sách, định hướng lớn, nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp liên ngành, liên vùng, liên tỉnh trong quản lý, sử dụng tổng hợp tài nguyên, không gian biển;

b) Chỉ đạo, điều phối phát triển không gian kinh tế biển, các vùng biển, ven biển và hải đảo; sử dụng tổng hợp không gian biển; phòng ngừa, giải quyết xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển;

c) Chỉ đạo, điều phối việc thúc đẩy thu hút đầu tư, phát triển, kết nối hạ tầng biển, hải đảo; phát triển các trung tâm, hành lang kinh tế biển; phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo; xem xét, quyết định việc triển khai các dự án quan trọng có tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh hoặc có tác động lan tỏa lớn; giải quyết các vấn đề liên vùng, liên ngành, liên tỉnh phát sinh từ dự án, hoạt động sử dụng không gian biển;

d) Chỉ đạo xử lý hoạt động gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đến môi trường, hệ sinh thái, hạ tầng, công trình trên biển; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

đ) Chỉ đạo việc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu; theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung điều phối; thực hiện việc liên thông, một đầu mối giải quyết các thủ tục hành chính có liên quan đến đầu tư, xây dựng, sử dụng khu vực biển, đất đai, tài nguyên, môi trường, hàng hải, thủy sản, năng lượng, quốc phòng, an ninh;

e) Tổng hợp, phân tích, dự báo tình hình; theo dõi, đánh giá việc thực hiện chiến lược, chính sách, định hướng lớn, nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp liên ngành, liên vùng, liên tỉnh trong quản lý, sử dụng tổng hợp tài nguyên, không gian biển;

g) Nội dung khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cấp có thẩm quyền giao.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 8. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Việc lập chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo theo nguyên tắc, yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, chủ trương, đường lối, chính sách về biển của Việt Nam, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh, an toàn hàng hải; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm giới hạn sinh thái biển; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư ven biển;

b) Đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; phát triển kinh tế biển bền vững; bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa.

2. Nội dung của chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo bao gồm:

a) Quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo, tầm nhìn, mục tiêu về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Định hướng, nhiệm vụ và giải pháp tổng thể về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

c) Các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ quan trọng để thực hiện mục tiêu của chiến lược.

3. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo được lập ở cấp quốc gia cho giai đoạn 20 năm, tầm nhìn 30 năm.

4. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 9. Quyền tiếp cận của người dân đối với biển

1. Nhà nước bảo đảm quyền tiếp cận hợp pháp của người dân đối với biển, lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, bãi tắm biển công cộng, phù hợp với điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng, nhu cầu của cộng đồng dân cư ven biển và yêu cầu quản lý nhà nước để phục vụ nhu cầu đi lại, sinh hoạt, lao động, hưởng thụ cảnh quan, hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, thể thao, du lịch và hoạt động hợp pháp khác.

2. Việc lập, điều chỉnh các quy hoạch có phạm vi ở vùng đất ven biển và vùng biển ven bờ; việc xem xét, quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận, phê duyệt dự án đầu tư, dự án xây dựng; giao, cho thuê khu vực biển tại vùng đất ven

biển, vùng biển ven bờ phải xem xét, bảo đảm quyền tiếp cận hợp pháp của người dân đối với biển; phải xác định, bố trí lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, bãi tắm biển công cộng và phương án duy trì.

Đối với dự án đã được giao đất, cho thuê đất, giao, cho thuê khu vực biển, trường hợp xác định lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, bãi tắm biển công cộng dẫn đến phải thu hồi đất, thu hồi khu vực biển, di dời công trình hoặc ảnh hưởng đến quyền, tài sản hợp pháp đã được xác lập thì việc bồi thường, hỗ trợ và xử lý quyền, lợi ích có liên quan thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật khác có liên quan, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư ven biển.

Nhà nước khuyến khích, khen thưởng, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tự nguyện bố trí, dành không gian thuộc phạm vi quản lý, sử dụng hợp pháp của mình để hình thành lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, bãi tắm biển công cộng.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng, quản lý khu vực biển, sử dụng đất ở vùng đất ven biển hoặc quản lý, khai thác công trình, dự án ở vùng đất ven biển không được cản trở, hạn chế trái pháp luật quyền tiếp cận hợp pháp của người dân đối với lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, bãi tắm biển công cộng.

4. Người dân khi thực hiện quyền tiếp cận đối với biển phải tuân thủ quy định pháp luật; không cản trở, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng không gian biển, tài nguyên biển và hải đảo.

Quyền tiếp cận hợp pháp của người dân đối với biển không bao gồm quyền tự do ra, vào khu vực quốc phòng, an ninh, cảng biển, công trình dầu khí, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn, khu vực nguy hiểm và các khu vực có chế độ kiểm soát ra, vào theo quy định của pháp luật.

5. Việc hạn chế quyền tiếp cận hợp pháp của người dân đối với biển chỉ được thực hiện vì lý do quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội hoặc bảo vệ sức khỏe của cộng đồng; phải xác định rõ phạm vi, thời hạn hạn chế do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định theo quy định của các luật có liên quan.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức xác định, công bố, quản lý, bảo vệ lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, bãi tắm biển công cộng; kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hành vi cản trở trái pháp luật quyền tiếp cận hợp pháp của người dân đối với biển.

7. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, việc xác định, công bố, quản lý lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, bãi tắm biển công cộng và khoản 2 Điều này.

Điều 10. Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam; sự tham gia của cộng đồng

dân cư ven biển, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam được tổ chức từ ngày 02 đến ngày 08 tháng 6 hằng năm.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức các hoạt động của Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, hưởng ứng và tham gia các hoạt động của Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Sự tham gia của cộng đồng dân cư ven biển, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và bảo vệ môi trường biển và hải đảo theo quy định sau đây:

a) Nhà nước bảo đảm quyền tham gia và tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng dân cư ven biển, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia có hiệu quả trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền có trách nhiệm lấy ý kiến của cộng đồng dân cư ven biển, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, phạm vi khoảng lùi xây dựng, lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, bãi tắm biển công cộng; tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia của cộng đồng dân cư ven biển, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư ven biển, tổ chức, cá nhân có liên quan được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp, trực tuyến, bằng văn bản hoặc các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước hoặc các hình thức khác phù hợp theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở. Việc tiếp thu, giải trình phải được công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; thực hiện giám sát, phản biện xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nguyên tắc hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Phải đặt trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia; chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; bảo đảm phù hợp với chiến lược, chủ trương, đường lối, chính sách về biển và đối ngoại; bảo đảm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam;

b) Bảo đảm nguyên tắc xây dựng vùng biển hòa bình, hợp tác, hữu nghị, cùng phát triển trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Bảo đảm phát huy tiềm năng, thế mạnh, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phát triển kinh tế biển bền vững;

d) Thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ trong các tổ chức quốc tế và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nội dung hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện chính sách về quản trị biển và đại dương; quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; tham gia xây dựng, đàm phán, ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về biển, đại dương; tham gia các cơ chế, diễn đàn hợp tác về biển, đại dương;

b) Điều tra, nghiên cứu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; ứng dụng khoa học, phát triển, chuyển giao công nghệ; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo, chia sẻ thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c) Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển và hải đảo; phát triển kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn và các ngành kinh tế biển mới;

d) Bảo vệ, bảo tồn, phục hồi đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới; phối hợp ứng phó sự cố và khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường biển;

đ) Trao đổi, tiếp nhận tri thức, xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nâng cao năng lực quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

e) Bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 12. Kiểm tra, giám sát quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Hoạt động kiểm tra về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo thực hiện theo pháp luật về hoạt động kiểm tra chuyên ngành và quy định tại Luật này.

Việc kiểm tra, áp dụng biện pháp xử lý đối với tàu thuyền nước ngoài phải phù hợp với chế độ pháp lý của từng vùng biển, phạm vi thẩm quyền, điều kiện, trình tự và giới hạn áp dụng biện pháp theo quy định của Luật Biển Việt Nam, Công ước Luật Biển 1982 và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hoạt động giám sát quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường biển và hải đảo thực hiện như sau:

a) Giám sát quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường biển và hải đảo là hoạt động theo dõi, thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá có hệ thống, thường xuyên về hiện trạng, diễn biến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường và dấu hiệu vi phạm pháp luật;

b) Hoạt động giám sát được thực hiện thông qua hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo; thông qua cơ sở dữ liệu, nền tảng số, công nghệ viễn thám, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ phù hợp khác; thông qua cơ chế tiếp nhận, xử lý thông tin, phản ánh, kiến nghị từ tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư ven biển;

c) Kết quả giám sát là nguồn thông tin phục vụ cảnh báo sớm rủi ro ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; giải quyết xung đột, chồng lấn trong khai thác, sử dụng không gian biển; xem xét điều chỉnh chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quản lý; tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị, lực lượng có liên quan tổ chức thực hiện các hoạt động giám sát theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức, nội dung, phương thức giám sát; trách nhiệm phối hợp và sử dụng kết quả giám sát trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 13. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển hoặc thực hiện các hoạt động trên biển không đúng với quy định của Luật này và luật khác có liên quan

hoặc không đúng với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

2. Lợi dụng việc thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

3. Lấn, chiếm khu vực biển; sử dụng khu vực biển không đúng nội dung của quyết định giao, hợp đồng cho thuê hoặc văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển; sử dụng khu vực biển thuộc trường hợp phải được giao, cho thuê hoặc xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển nhưng chưa được giao, cho thuê hoặc xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển; chuyển mục đích sử dụng, chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển không đúng quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Các hoạt động thuộc trường hợp có hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 52 của Luật này.

5. Xây dựng mới, mở rộng, sửa chữa, cải tạo công trình trái phép trong phạm vi khoảng lùi xây dựng; thực hiện các hoạt động không đúng quy định của pháp luật trong các khu vực bảo vệ, bảo tồn trên các quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi.

6. Gây ô nhiễm, làm suy thoái, hủy hoại môi trường biển, hải đảo; làm suy giảm nghiêm trọng chức năng, cấu trúc hoặc hủy hoại hệ sinh thái biển. Không thực hiện việc tháo dỡ, di dời công trình, thiết bị, cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Nhận chìm vật, chất trong vùng biển Việt Nam khi chưa được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển; thực hiện không đúng nội dung Giấy phép nhận chìm ở biển hoặc vi phạm quy định khác của Luật này về nhận chìm ở biển.

8. Giả mạo hồ sơ, tài liệu, giấy tờ, cố ý cung cấp thông tin sai sự thật làm sai lệch căn cứ xem xét, quyết định giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển, cấp phép, chấp thuận hoạt động để thực hiện các quyền của người sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này; cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo không đúng quy định của pháp luật; không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ giao nộp, cung cấp thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

9. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

10. Cản trở, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; cản trở, hạn chế trái pháp luật quyền tiếp cận hợp pháp của người dân đối với biển; cản trở, hạn chế trái pháp luật các hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Luật này, luật khác có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương II
ĐIỀU TRA CƠ BẢN, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VỀ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 14. Điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo

1. Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phục vụ công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia;

b) Phải xác định thứ bậc ưu tiên đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo đối tượng, khu vực điều tra, phù hợp với khả năng đáp ứng về nguồn lực của Nhà nước trong từng giai đoạn;

c) Phải dựa trên nhu cầu điều tra; kế thừa kết quả điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học đã thực hiện ở khu vực dự kiến điều tra. Hoạt động điều tra cơ bản đối với từng loại tài nguyên thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên một vùng biển phải được lồng ghép, kết hợp, phối hợp thực hiện giữa các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị phù hợp với đặc thù của hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo để bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả;

d) Kết quả điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải được nghiệm thu, phê duyệt, giao nộp, khai thác, sử dụng, công bố, chia sẻ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước ưu tiên bảo đảm kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước và có cơ chế huy động từ các nguồn hợp pháp khác để thực hiện điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo, khảo sát, thăm dò tài nguyên chiến lược, tài nguyên biển mới, tài nguyên biển sâu thông qua các chương trình, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ trọng điểm mang tính liên

ngành, liên vùng, có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia.

3. Quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, định kỳ, toàn diện phục vụ quản lý tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia.

Hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo được thiết lập, kết nối, chia sẻ, dùng chung hạ tầng, cơ sở dữ liệu, đồng bộ từ các hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo của bộ, ngành, địa phương, khu vực và thế giới. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là đầu mối tổ chức tham gia các hệ thống quan trắc, giám sát biển và đại dương của khu vực, thế giới.

4. Bản sao số biển quốc gia được xây dựng trên cơ sở mô hình số tích hợp dữ liệu và các mô hình mô phỏng, được cập nhật từ dữ liệu đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát và các nguồn dữ liệu khác để phản ánh hiện trạng, trạng thái, mô phỏng diễn biến, dự báo và hỗ trợ quản lý, giám sát tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác bản sao số biển quốc gia.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo

1. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo là hệ thống thống nhất, tích hợp trong phạm vi cả nước; phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, hỗ trợ hoạch định chính sách, quản lý, phát triển kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển và cung cấp thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

2. Hệ thống thông tin quốc gia về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo được xây dựng để quản trị, vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo và tổ chức khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo là tập hợp dữ liệu về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo trong phạm vi cả nước, được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định của pháp luật về dữ liệu. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài

nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo bao gồm các nhóm dữ liệu chủ yếu về nền địa lý biển, vùng bờ và hải đảo, không gian biển, các khu vực biển, điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo, các dữ liệu khác phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

4. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo được xây dựng, quản lý, khai thác theo nguyên tắc dữ liệu được tạo lập một lần, cập nhật thường xuyên, sử dụng nhiều lần, bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác, tin cậy, toàn vẹn, thống nhất, đồng bộ. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu được liên thông, kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các bộ, ngành, địa phương; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có cơ sở dữ liệu liên quan về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo có trách nhiệm cung cấp, cập nhật dữ liệu thuộc phạm vi quản lý để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, quản lý, cập nhật, tích hợp, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu và vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo.

7. Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, quản lý, cập nhật, tích hợp, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo.

Điều 16. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chuyển đổi số trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo được thực hiện thông qua các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật này và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư, khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, phát thải thấp, xử lý ô nhiễm, cải thiện và phục hồi môi trường biển, quan trắc, dự báo, giám sát, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển các hoạt động kinh tế sử dụng không gian biển được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Mục 4 Chương III của Luật này, quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật có liên quan.

4. Chuyển đổi số trong quản lý tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo tập trung vào các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Số hóa hồ sơ, quy trình nghiệp vụ và thủ tục hành chính, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; không yêu cầu cung cấp lại thông tin, dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu khi giải quyết các thủ tục hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Phát triển các nền tảng số dùng chung quốc gia, hệ thống thông tin quốc gia về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo, bản sao số biển quốc gia được tích hợp, liên thông để phục vụ quản lý đa mục tiêu, giải quyết xung đột, chồng lấn và hỗ trợ ra quyết định trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển;

c) Ứng dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, viễn thám, hệ thống thông tin địa lý và các công nghệ phù hợp khác trong điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo và hỗ trợ ra quyết định.

Điều 17. Nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong vùng biển Việt Nam

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam do cơ quan, tổ chức của nước ngoài, tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài, tổ chức quốc tế hoặc cá nhân nước ngoài chủ trì hoặc trực tiếp tiến hành, độc lập hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân nước ngoài) phải được cấp phép, chấp thuận theo quy định sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam phải được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam phải được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản này;

c) Hoạt động nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam được áp dụng cơ chế chấp thuận mặc nhiên khi đáp ứng các điều kiện và thời hạn quy định tại Điều 252 của Công ước Luật Biển 1982;

d) Hoạt động nghiên cứu khoa học do tổ chức quốc tế thực hiện hoặc bảo trợ trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam được coi là đã được Việt Nam chấp thuận khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và thực hiện theo quy định tại Điều 247 của Công ước Luật Biển 1982.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học quy định tại Điều này không bao gồm hoạt động nghiên cứu, điều tra, khảo sát, quan trắc, đo đạc, thu thập dữ liệu trực tiếp phục vụ lựa chọn địa điểm, chuẩn bị, đầu tư, xây dựng, vận hành dự án đầu tư hoặc các hoạt động khác nhằm mục đích kinh doanh, thương mại.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật của nước nơi tổ chức được thành lập; tổ chức quốc tế là tổ chức liên chính phủ; cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước nơi cá nhân mang quốc tịch;

b) Có nhu cầu nghiên cứu khoa học độc lập hoặc hợp tác nghiên cứu khoa học với phía Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài phải bảo đảm cho sự tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học của phía Việt Nam khi Việt Nam có yêu cầu;

c) Hoạt động nghiên cứu khoa học vì mục đích hòa bình; không gây phương hại đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, hoạt động quốc phòng, an ninh của Việt Nam; không gây ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, làm suy giảm nghiêm trọng chức năng, cấu trúc hoặc hủy hoại hệ sinh thái biển; không gây cản trở không chính đáng đối với các hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong vùng biển Việt Nam theo quy định của Công ước Luật Biển 1982.

4. Từ chối cấp phép hoặc từ chối chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam trong trường hợp sau đây:

a) Hoạt động nghiên cứu khoa học không vì mục đích hòa bình; làm phương hại đến hoạt động quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; làm phương hại đến trật tự, an toàn trên biển;

b) Hoạt động nghiên cứu khoa học có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thăm dò, khai thác tài nguyên biển, hải đảo trong vùng biển Việt Nam;

c) Hoạt động nghiên cứu khoa học có sử dụng vật liệu nổ, chất độc, hóa chất nguy hiểm, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 của Luật này;

d) Hoạt động nghiên cứu khoa học có xây dựng đảo nhân tạo, công trình trên biển;

đ) Thông tin cung cấp về hoạt động nghiên cứu khoa học không chính xác hoặc thông tin về mục tiêu, nội dung của hoạt động nghiên cứu khoa học không phù hợp với sự thật hiển nhiên;

e) Tổ chức, cá nhân nước ngoài đã thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của Luật này;

g) Hoạt động nghiên cứu khoa học có khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đồng ý cấp phép hoặc chấp thuận;

h) Tổ chức, cá nhân nước ngoài không bảo đảm cho sự tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học của phía Việt Nam khi Việt Nam có yêu cầu;

i) Không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này.

Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa Việt Nam, việc từ chối chấp thuận tại khoản này phải tuân thủ theo quy định tại Điều 246 của Công ước Luật Biển 1982.

5. Hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong vùng biển Việt Nam bị đình chỉ trong trường hợp sau đây:

a) Thực hiện không đúng nội dung đã được cấp phép, chấp thuận, thông tin đã cung cấp làm cơ sở áp dụng cơ chế chấp thuận mặc nhiên;

b) Không thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho sự tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học của phía Việt Nam; không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền Việt Nam khi có thay đổi về mục tiêu, nội dung chính, vị trí, tọa độ, phương tiện, thiết bị sử dụng trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học;

c) Sử dụng trong vùng biển Việt Nam vật liệu nổ, chất độc, hóa chất nguy hiểm trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 của Luật này;

d) Vi phạm các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải tuân thủ theo quy định của Công ước Luật Biển 1982.

Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa Việt Nam, việc đình chỉ, hủy bỏ quyết định đình chỉ theo khoản này phải tuân thủ theo quy định tại Điều 253 của Công ước Luật Biển 1982.

6. Văn bản cấp phép, chấp thuận nghiên cứu khoa học bị thu hồi, hoạt động nghiên cứu khoa học bị chấm dứt trong trường hợp sau đây:

a) Thực hiện không đúng nội dung đã được cấp phép, chấp thuận hoặc thông tin đã cung cấp làm cơ sở áp dụng cơ chế chấp thuận mặc nhiên làm thay đổi lớn

nội dung hoạt động nghiên cứu khoa học đã được cấp phép, chấp thuận hoặc thông tin đã cung cấp làm cơ sở áp dụng cơ chế chấp thuận mặc nhiên;

b) Đã bị đình chỉ hoạt động nghiên cứu khoa học mà không thực hiện việc khắc phục vi phạm theo thời hạn, yêu cầu tại quyết định đình chỉ hoạt động nghiên cứu khoa học;

c) Các trường hợp bị chấm dứt hoạt động khác theo quy định của Công ước Luật Biển 1982.

Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa Việt Nam, việc chấm dứt hoạt động phải tuân thủ theo quy định tại Điều 253 của Công ước Luật Biển 1982.

7. Việc áp dụng cơ chế chấp thuận mặc nhiên quy định tại điểm c khoản 1 Điều này không miễn trừ nghĩa vụ của bên nghiên cứu và không làm hạn chế quyền của Việt Nam từ chối, yêu cầu bổ sung thông tin, yêu cầu đình chỉ hoặc chấm dứt hoạt động nghiên cứu theo quy định của Công ước Luật Biển 1982. Việc tiếp nhận, xử lý thông tin, thông báo từ chối, yêu cầu bổ sung thông tin và thông báo về nghĩa vụ chưa hoàn thành thực hiện theo đúng căn cứ, điều kiện, thời hạn và thủ tục quy định của Công ước Luật Biển 1982.

Hoạt động nghiên cứu khoa học quy định tại điểm d khoản 1 Điều này phải được thực hiện theo nội dung đã thống nhất; quyền, nghĩa vụ và việc kiểm tra, đình chỉ, chấm dứt được áp dụng tương ứng như đối với hoạt động đã được chấp thuận quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

8. Hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong vùng biển Việt Nam; việc cấp phép, chấp thuận, điều kiện thực hiện, từ chối, đình chỉ, thu hồi, chấm dứt hoạt động được thực hiện theo quy định tại Luật này và bảo đảm tuân thủ đúng, đầy đủ, phù hợp với chế độ pháp lý của từng vùng biển theo quy định của Công ước Luật Biển 1982.

9. Chính phủ quy định chi tiết về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép, chấp thuận; việc sửa đổi, bổ sung, thu hồi văn bản cho phép, chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học; việc thông báo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 18 của Luật này; việc đình chỉ, chấm dứt hoạt động, tiếp tục hoạt động nghiên cứu khoa học; việc phối hợp kiểm tra, kiểm soát hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong vùng biển Việt Nam.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam; công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam có các quyền sau đây:

a) Tiến hành hoạt động nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam trong phạm vi, nội dung và thời hạn đã được cấp phép, chấp thuận, hoạt động được coi là đã được chấp thuận hoặc thông tin đã cung cấp làm cơ sở áp dụng cơ chế chấp thuận mặc nhiên;

b) Được công bố và chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Được hướng dẫn, cung cấp dịch vụ thông tin liên lạc và tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tôn trọng độc lập, chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; không xâm phạm, ảnh hưởng đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam; tuân thủ pháp luật Việt Nam phù hợp với chế độ pháp lý của từng vùng biển và Công ước Luật Biển 1982; chỉ được tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học vì mục đích hòa bình; không được tiến hành hoạt động khác ngoài các hoạt động nghiên cứu khoa học trong phạm vi, nội dung đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của Việt Nam cho phép, chấp thuận, được coi là đã được chấp thuận hoặc thông tin đã cung cấp làm cơ sở áp dụng cơ chế chấp thuận mặc nhiên; không xâm phạm bí mật nhà nước;

b) Tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn hàng hải; thiết lập khu vực an toàn hàng hải xung quanh thiết bị nghiên cứu; báo hiệu hàng hải; duy trì liên lạc và chấp hành các quy định khác của pháp luật về hàng hải của Việt Nam và Công ước Luật Biển 1982;

c) Không được làm phương hại đến hoạt động quốc phòng, an ninh của Việt Nam; không gây cản trở không chính đáng đối với các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo đang được tiến hành hợp pháp trong vùng biển Việt Nam phù hợp với Công ước Luật Biển 1982; không được sử dụng trong vùng biển Việt Nam vật liệu nổ, chất độc, hóa chất nguy hiểm, các phương tiện, thiết bị khác có khả năng gây thiệt hại đối với người, tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường biển, trừ trường hợp vật liệu nổ, chất độc, hóa chất nguy hiểm được sử dụng để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của Việt Nam cho phép, chấp thuận hoặc thuộc nội dung thông tin đã cung cấp làm cơ sở áp dụng cơ chế chấp thuận mặc nhiên; không được thu thập, lưu trữ, truyền thông tin, dữ liệu thuộc bí mật nhà nước của Việt Nam;

d) Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế

trong trường hợp hoạt động nghiên cứu khoa học gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, hệ sinh thái biển;

đ) Hoạt động nghiên cứu khoa học phải được thực hiện với phương thức và phương tiện thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan;

e) Bảo đảm quyền của Việt Nam tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học khi có yêu cầu và phù hợp với điều kiện thực tế, quy mô, tính chất của hoạt động nghiên cứu; việc bảo đảm điều kiện tham gia thực hiện theo Công ước Luật Biển 1982;

g) Phải thông báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam khi có thay đổi lớn về mục tiêu, nội dung chính, vị trí, tọa độ, phương tiện, thiết bị sử dụng trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và chỉ được thực hiện sự thay đổi đó sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của Việt Nam. Những thay đổi khác trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu thì phải thông báo ngay khi dự kiến sự thay đổi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam;

h) Khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải báo cáo kết quả nghiên cứu sơ bộ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam; trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, phải hoàn thành việc tháo dỡ và đưa ra khỏi vùng biển Việt Nam các phương tiện, thiết bị nghiên cứu khoa học, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc có thỏa thuận khác;

i) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải có báo cáo chính thức về kết quả nghiên cứu khoa học và cung cấp các dữ liệu có thể sao lại, mẫu vật có thể được phân chia mà không làm giảm giá trị khoa học của chúng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam; khi có yêu cầu, phải để cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam tiếp cận với tất cả các mẫu vật và dữ liệu thu được trong khuôn khổ của hoạt động nghiên cứu khoa học. Trường hợp có lý do chính đáng chưa thể hoàn thành báo cáo chính thức trong thời hạn này, bên nghiên cứu phải thông báo trước khi hết hạn, nêu rõ lý do và thời hạn dự kiến hoàn thành để cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với Công ước Luật Biển 1982;

k) Khi có yêu cầu, cung cấp đánh giá về dữ liệu, mẫu vật, kết quả nghiên cứu hoặc hỗ trợ phía Việt Nam đánh giá, giải thích các thông tin đó theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 249 của Công ước Luật Biển 1982.

3. Việc công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam chỉ được phép công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu cho bên thứ ba sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam chỉ được phép công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu liên quan trực tiếp đến thăm dò, khai thác tài nguyên cho bên thứ ba sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phù hợp với Công ước Luật Biển 1982;

c) Việc công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam không được làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia, bí mật nhà nước và lợi ích quốc gia của Việt Nam;

d) Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền và trình tự, thủ tục chấp thuận việc công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam cho bên thứ ba.

4. Các quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam; công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Luật này và bảo đảm tuân thủ đúng, đầy đủ, phù hợp với chế độ pháp lý của từng vùng biển theo quy định của Công ước Luật Biển 1982.

Chương III
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 19. Nguyên tắc quản lý, sử dụng không gian biển

1. Không gian biển quốc gia được quản lý tổng hợp, thống nhất, phù hợp với chế độ pháp lý của từng vùng biển và phạm vi chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam. Việc quản lý, sử dụng không gian biển phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; phù hợp với Hiến pháp, Luật Biển Việt Nam và pháp luật có liên quan, Công ước Luật Biển 1982, các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nhà nước bảo đảm bình đẳng, minh bạch trong tiếp cận, khai thác, sử dụng không gian biển; bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sử dụng không gian biển; bảo đảm quyền tiếp cận hợp pháp của người dân đối với

biển; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư ven biển.

3. Việc quản lý, sử dụng vùng đất ven biển và trên quần đảo, đảo thực hiện theo quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy định của pháp luật đất đai, quy định tại Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Việc quản lý, sử dụng khu vực biển phải được thực hiện trên nguyên tắc quản lý tổng hợp, thống nhất, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, bền vững; dựa trên tiếp cận hệ sinh thái, phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản; bảo đảm việc khai thác, sử dụng khu vực biển gắn với bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên và phát triển du lịch bền vững; khuyến khích sử dụng khu vực biển đa mục đích; không được lợi dụng việc sử dụng khu vực biển để thu thập, lưu trữ, truyền thông tin, dữ liệu thuộc bí mật nhà nước trái quy định của pháp luật; bảo đảm an toàn tính mạng, an ninh, an toàn và trật tự giao thông hàng hải; không cản trở quyền đi qua không gây hại, quyền tự do hàng hải và các hoạt động sử dụng biển hợp pháp khác theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Nhà nước thực hiện việc giao, cho thuê khu vực biển, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển để tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng không gian biển phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành, quy hoạch chi tiết ngành và quy hoạch tỉnh. Trường hợp các quy hoạch có mâu thuẫn, chồng chéo thì việc xác định quy hoạch làm căn cứ xử lý được thực hiện theo pháp luật về quy hoạch.

6. Việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không làm thay đổi chế độ pháp lý của các vùng biển; không làm phát sinh quyền sở hữu đối với không gian biển. Văn bản giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển không thay thế giấy phép khai thác tài nguyên hoặc giấy phép, văn bản cho phép hoạt động tại khu vực biển mà pháp luật có quy định.

7. Việc quản lý, sử dụng không gian biển theo Luật này không làm thay đổi, cản trở việc thực hiện các quyền và quyền tự do của quốc gia khác theo Công ước Luật Biển 1982 và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Việc thực hiện các quyền và quyền tự do của quốc gia khác phải phù hợp với chế độ pháp lý của từng vùng biển, tôn trọng thích đáng quyền và nghĩa vụ của Việt Nam, tuân thủ Công ước Luật Biển 1982, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật Việt Nam phù hợp với các điều ước quốc tế đó.

Điều 20. Quy hoạch không gian biển quốc gia

1. Quy hoạch không gian biển quốc gia được lập, thẩm định, quyết định, công bố, cung cấp thông tin, đánh giá và điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch và Luật này.

2. Việc lập, điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia phải đảm bảo các nguyên tắc, yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, quy định của pháp luật về quy hoạch, luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia;

b) Bảo đảm là công cụ quản lý tổng hợp và điều phối phát triển không gian biển quốc gia, thống nhất, liên ngành, liên vùng; dựa trên tiếp cận hệ sinh thái, dữ liệu khoa học; nhận diện, phòng ngừa, giải quyết xung đột, chồng lấn trong khai thác, sử dụng không gian biển; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân, hài hòa lợi ích giữa các ngành, lĩnh vực và các chủ thể sử dụng không gian biển và cộng đồng dân cư ven biển;

c) Bảo đảm phân bố không gian biển, phân vùng sử dụng biển theo chức năng, mục đích sử dụng và thứ tự ưu tiên; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đa mục đích, lưỡng dụng; phù hợp với đặc điểm tự nhiên, sinh thái, khả năng chịu tải của môi trường biển và yêu cầu phát triển bền vững tài nguyên, không gian biển; định hướng phát triển không gian đa tầng, đa ngành phù hợp với điều kiện của từng vùng, khu vực, vùng trọng điểm, vùng biển sâu, vùng biển xa bờ;

d) Bảo đảm sự liên kết giữa vùng đất ven biển, đảo, quần đảo và vùng biển; giữa quy hoạch không gian biển quốc gia với các quy hoạch có liên quan;

đ) Bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển; kiểm soát ô nhiễm; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3. Căn cứ quy hoạch không gian biển quốc gia, yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ chỉ đạo tổ chức điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu sử dụng không gian biển ở các vùng, khu vực cụ thể; xây dựng, phân vùng sử dụng biển chi tiết, lập bản đồ chuyên đề ở tỷ lệ phù hợp để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện quy hoạch.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý cụ thể cho từng loại vùng biển theo quy hoạch, việc phân vùng sử dụng biển chi tiết quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 21. Phân định trách nhiệm quản lý không gian biển

1. Phân định trách nhiệm quản lý không gian biển nhằm xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ở trung ương và địa phương có biển đối với vùng biển thuộc phạm vi quản lý, vùng biển liên vùng.

2. Phân định trách nhiệm quản lý không gian biển phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Không làm thay đổi phạm vi chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên biển và chế độ pháp lý của từng vùng biển;

b) Việc phân định trách nhiệm quản lý không gian biển căn cứ vào phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển; không làm phát sinh đơn vị hành chính mới trên biển; không làm thay đổi địa giới đơn vị hành chính trên đất liền, đảo, quần đảo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định, công bố;

c) Không làm ảnh hưởng đến thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới quốc gia, hàng hải, hàng không, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;

d) Bảo đảm quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo hiệu quả, liên tục, rõ ràng, thống nhất; phân cấp, phân quyền gắn với nguồn lực, năng lực, dựa trên cơ sở dữ liệu, trách nhiệm giải trình và kiểm tra, giám sát; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, lực lượng;

đ) Kế thừa hiện trạng quản lý, khai thác, sử dụng hợp pháp; không để xung đột, chồng chéo về trách nhiệm quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển, Ủy ban nhân dân cấp xã có biển thực hiện trách nhiệm quản lý không gian biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển theo quy định của pháp luật.

4. Vùng biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh do cấp trung ương quản lý.

Điều 22. Giải quyết xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển

1. Giải quyết xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển được thực hiện trên cơ sở đánh giá tổng hợp, đa ngành, đa tầng, đa tiêu chí, tham vấn ý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Việc giải quyết xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia;

b) Phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách về biển, phù hợp với các quy hoạch. Trường hợp các quy hoạch có mâu thuẫn, chồng chéo thì việc xác định quy hoạch làm căn cứ xử lý được thực hiện theo pháp luật về quy hoạch;

c) Bảo đảm an toàn tính mạng, an ninh, an toàn hàng hải và trật tự giao thông trên biển; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái quan trọng, đa dạng sinh học và di sản văn hóa;

d) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư ven biển.

3. Việc giải quyết xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển được thực hiện căn cứ các tiêu chí theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường; ưu tiên lợi ích công cộng, lợi ích lâu dài của quốc gia và lợi ích chính đáng của cộng đồng dân cư ven biển;

c) Sử dụng tài nguyên, không gian biển tiết kiệm, hiệu quả; phát triển hạ tầng chiến lược; khả năng sử dụng chung, lưỡng dụng phù hợp với chức năng khu vực biển và pháp luật có liên quan;

d) Giá trị gia tăng, khả năng lan tỏa vùng, liên vùng và hình thành ngành, mô hình kinh tế biển mới;

đ) Mức độ đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, giảm phát thải, tái sử dụng, tái chế chất thải; khả năng hạn chế tác động xấu, bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, di sản văn hóa và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

e) Hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý, mức độ ảnh hưởng đến hoạt động đang được thực hiện hợp pháp.

4. Nguy cơ xung đột, chồng lấn phải được nhận diện, đánh giá và đề xuất phương án xử lý trong quá trình lập, điều chỉnh quy hoạch; xem xét chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư; giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển. Việc xác định trách nhiệm và thẩm quyền giải quyết xung đột, chồng lấn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đối với nội dung phát sinh xung đột, chồng lấn có trách nhiệm chủ trì giải quyết và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

b) Trường hợp liên quan đến thẩm quyền của nhiều cơ quan hoặc chưa thống nhất được phương án xử lý thì thực hiện theo cơ chế điều phối quy định tại Điều 7 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Xây dựng, quản lý đảo nhân tạo, công trình trên biển

1. Việc xây dựng, quản lý đảo nhân tạo, công trình trên biển phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; bảo đảm an ninh, an toàn hàng hải, hàng không; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển, cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa; bảo đảm quyền tiếp cận hợp pháp của người dân đối với biển; không ảnh hưởng đến việc quản lý, khai thác, kết cấu hạ tầng hàng hải và hoạt động hàng hải, việc khai thác, sử dụng hợp pháp tài nguyên, không gian biển và các hoạt động kinh tế - xã hội khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đầu tư, xây dựng đảo nhân tạo, công trình trên biển phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Vị trí, quy mô, diện tích, độ sâu, độ cao, mục đích sử dụng và phương án bố trí đảo nhân tạo, công trình trên biển phải phù hợp với đặc điểm, điều kiện tự nhiên, khả năng khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, không gian biển;

b) Đánh giá đầy đủ tác động, ảnh hưởng đối với quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không;

c) Đánh giá đầy đủ các điều kiện về địa chất, địa mạo, địa hình đáy biển, thủy văn, hải văn, dòng chảy, chế độ sóng, thủy triều, vận chuyển bùn cát, nguy cơ xói lở, bồi tụ, sụt lún, thiên tai và các yếu tố tự nhiên khác có liên quan; ảnh hưởng đến môi trường, hệ sinh thái biển; khả năng chịu tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

d) Áp dụng giải pháp thiết kế, xây dựng theo hướng hiện đại, xanh, thông minh, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên và năng lượng; có giải pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải;

đ) Có phương án quản lý, vận hành, bảo trì, giám sát, phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quá trình xây dựng, khai thác, sử dụng; phương án tháo dỡ, di dời, xử lý công trình khi chấm dứt hoạt động, cải tạo, phục hồi môi trường và bảo đảm an toàn, phù hợp với tính chất, quy mô, thời hạn sử dụng của đảo nhân tạo, công trình trên biển theo quy định của pháp luật;

e) Bảo đảm sự ổn định, an toàn, khả năng chống chịu và hoạt động ổn định của hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng thiết yếu khác trong suốt vòng đời của dự án.

3. Việc sử dụng khu vực biển để xây dựng đảo nhân tạo, công trình trên biển thực hiện theo quy định về quản lý, sử dụng không gian biển tại Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Ngoài các quy định tại Luật này, việc đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì và tháo dỡ đảo nhân tạo, công trình trên biển thực hiện theo quy định của Luật Biển Việt Nam, pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, phát triển đô thị, bảo vệ môi trường, dầu khí, hàng hải, hàng không, quốc phòng, an ninh và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 2
SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN

Điều 24. Xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển

1. Nhà nước xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân bằng các hình thức sau đây:

a) Giao khu vực biển bằng quyết định của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cho tổ chức, cá nhân để sử dụng khu vực biển theo phạm vi, mục đích và thời hạn xác định trong nội thủy, lãnh hải của Việt Nam;

b) Cho thuê khu vực biển bằng hợp đồng giữa cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền với tổ chức, cá nhân để sử dụng khu vực biển theo phạm vi, mục đích và thời hạn xác định trong nội thủy, lãnh hải của Việt Nam;

c) Đăng ký sử dụng khu vực biển bằng văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền về phạm vi, mục đích, nội dung hoạt động, thời hạn hoạt động cho tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển trong vùng biển Việt Nam trừ trường hợp vùng biển thuộc phạm vi quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Trường hợp cùng một dự án có một phần phạm vi theo quy định được giao hoặc cho thuê khu vực biển và một phần phạm vi theo quy định thực hiện đăng ký sử dụng khu vực biển thì thực hiện đăng ký sử dụng khu vực biển; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển đối với từng phần phạm vi theo quy định được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; trong trường hợp này thực hiện giải quyết đồng thời các thủ tục hành chính về giao, cho thuê, đăng ký khu vực biển;

đ) Ghi nhận thông tin về việc sử dụng khu vực biển đối với các trường hợp theo quy định tại Điều 25 của Luật này.

2. Các trường hợp, đối tượng thực hiện giao khu vực biển bao gồm:

a) Cá nhân Việt Nam thực hiện hoạt động nuôi trồng thủy sản;

b) Tổ chức thực hiện dự án khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; trung tâm năng lượng;

c) Tổ chức thực hiện dự án có xây dựng cảng biển, công trình hàng hải; công trình năng lượng, cáp treo, cầu vượt biển, hầm dưới biển;

d) Tổ chức thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển có công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về hoạt động xây dựng.

3. Các trường hợp, đối tượng thực hiện cho thuê khu vực biển bao gồm:

a) Sử dụng chung khu vực biển thuộc trường hợp cho thuê khu vực biển theo quy định tại Điều 28 của Luật này;

b) Các trường hợp khác không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Các trường hợp thuộc quy định tại khoản 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng khu vực biển theo hình thức thuê khu vực biển;

d) Đối với cùng một dự án vừa thuộc trường hợp, đối tượng giao khu vực biển, vừa thuộc trường hợp, đối tượng thuê khu vực biển thì thực hiện việc thuê khu vực biển; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được giao khu vực biển.

4. Các trường hợp, đối tượng thực hiện đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

5. Tổ chức, cá nhân đã thuê khu vực biển thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều này được đề nghị chuyển đổi sang hình thức giao khu vực biển. Việc chuyển đổi không làm thay đổi mục đích, mở rộng phạm vi hoặc kéo dài thời hạn sử dụng khu vực biển.

6. Giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển trong trường hợp có từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ mà có phạm vi chồng lấn thực hiện giải quyết theo thứ tự sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân đã được lựa chọn để thực hiện dự án, hoạt động theo quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 26 của Luật này tại khu vực biển có phạm vi chồng lấn;

b) Xem xét, giải quyết việc bố trí sử dụng chung khu vực biển theo quy định tại Điều 28 của Luật này;

c) Thực hiện đấu giá quyền sử dụng khu vực biển trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Luật này; xem xét giao, cho thuê khu vực biển theo quy định tại các khoản 7 và 8 Điều 27 của Luật này;

d) Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hợp lệ, đầy đủ của tổ chức hoặc cá nhân nộp trước.

7. Đối với dự án đầu tư đồng thời có sử dụng đất và sử dụng khu vực biển, việc lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện thống nhất cho toàn bộ dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu, đất đai áp dụng đối với dự án có sử dụng đất. Nhà đầu tư đã được lựa chọn được xem xét giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển đối với phạm vi khu vực biển thực hiện dự án.

8. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên biển phải có phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản. Việc giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản tại khu kinh tế đặc biệt đối với khu vực biển nằm ngoài phạm vi vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc của đảo lớn nhất thuộc các đặc khu hoặc đồng thời nằm trong và ngoài phạm vi vùng biển 06 hải lý nhưng không vượt quá ranh giới ngoài của lãnh hải thực hiện theo quy định tại Luật Phát triển đô thị.

9. Phân định thẩm quyền giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện việc giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển nằm ngoài phạm vi ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh; khu vực biển liên vùng; giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển thực hiện việc giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển trong phạm vi ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biển thực hiện việc giao, cho thuê khu vực biển nằm hoàn toàn trong phạm vi vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm về phía biển theo quy định của Chính phủ;

d) Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ thì có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, chấm dứt hiệu lực và thu hồi khu vực biển.

10. Việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không làm cản trở không chính đáng việc thực hiện các quyền hợp pháp của quốc gia khác theo Công ước Luật Biển 1982.

11. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 8 và 9 Điều này; quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác định, công bố, điều chỉnh đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm.

Điều 25. Các hoạt động không phải giao, cho thuê, đăng ký sử dụng

khu vực biển

1. Các hoạt động không phải thực hiện thủ tục giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển bao gồm:

a) Hoạt động phục vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; hoạt động tuần tra, kiểm soát, bảo đảm trật tự, an toàn trên biển, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trên biển; hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả trực tiếp do thiên tai, sự cố môi trường gây ra;

b) Hoạt động khai thác thủy sản;

c) Hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Luật này;

d) Hoạt động nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, đo đạc, quan trắc, khảo sát về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo sử dụng ngân sách nhà nước;

đ) Hoạt động bảo vệ, bảo tồn đối với các khu vực biển thuộc phạm vi khu di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa; vùng đất ngập nước quan trọng; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đã được công bố; khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về môi trường, đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản, di sản văn hóa và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

e) Hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí; vận chuyển dầu khí bằng đường ống về bờ; hoạt động CCS (Carbon Capture and Storage) gắn với hoạt động dầu khí theo quy định của pháp luật về dầu khí;

g) Hoạt động hàng hải phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; nạo vét trong vùng nước cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, luồng hàng hải và các hoạt động nạo vét khác phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật, trừ hoạt động nạo vét có kết hợp thu hồi khoáng sản;

h) Hoạt động xây dựng công trình phòng, chống thiên tai trên biển, công trình phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng do Nhà nước đầu tư hoặc được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước với mục đích phi lợi nhuận; thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án sử dụng ngân sách nhà nước không nhằm mục đích kinh doanh;

i) Một tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc nhiều hoạt động trên cùng một khu vực biển có tổng thời gian sử dụng khu vực biển không quá 60 ngày, bao gồm: thu dọn công trình sau khi hết hạn sử dụng; phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản; sử dụng tạm thời khu vực biển phục vụ lắp đặt, thi công công trình trên biển; nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát trên biển không có hoạt động xây dựng công trình hoặc khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển. Thời gian sử dụng khu vực biển quy định tại điểm này được xác định theo tổng thời gian thực hiện một hoặc nhiều hoạt động

của cùng một tổ chức, cá nhân trên cùng một khu vực biển, không phụ thuộc vào số lượng hoạt động. Không được chia nhỏ hoạt động, thời gian thực hiện hoặc chia tách thành nhiều hoạt động để áp dụng quy định miễn thủ tục tại điểm này;

k) Hoạt động lấn biển theo quy định của pháp luật về đất đai;

l) Hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi dây cáp viễn thông của tổ chức, cá nhân Việt Nam trong vùng biển Việt Nam; hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi dây cáp điện, ống dẫn ngầm của tổ chức, cá nhân Việt Nam trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam; hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi dây cáp viễn thông của tổ chức, cá nhân các quốc gia khác trong nội thủy, lãnh hải;

m) Hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi dây cáp, ống dẫn ngầm của tổ chức, cá nhân các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam; hoạt động tự do hàng hải, hàng không và các quyền liên quan của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế, vùng trời phía trên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam theo Công ước Luật Biển 1982;

n) Các hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật mà không xác lập phạm vi sử dụng khu vực biển riêng, cố định cho mỗi tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp theo quy định tại Điều 28 của Luật này; hoạt động khác theo quy định của các luật có liên quan.

2. Các hoạt động quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 1 Điều này phải phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; bảo đảm trật tự, an toàn trên biển; an toàn hàng hải, hàng không; thực hiện các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường biển; bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản, di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên; không cản trở trái pháp luật hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác; bảo đảm quyền tiếp cận hợp pháp của người dân đối với biển; thực hiện hoạt động theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận, cập nhật vào hồ sơ hải chính, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo.

Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp văn bản ghi nhận thông tin về việc sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân nếu có nhu cầu đối với các hoạt động quy định tại các điểm đ, e, g, h và l khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức được giao quản lý khu vực thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này hoặc tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng khu vực biển cho mục đích ngoài mục đích bảo vệ, bảo tồn khi được pháp luật cho phép phải thực hiện thủ tục cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này.

5. Việc không phải thực hiện thủ tục giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không thay thế giấy phép, quyết định hoặc văn bản cho phép hoạt động theo quy định của pháp luật.

6. Việc thực hiện các hoạt động quy định tại điểm m khoản 1 Điều này phải tuân thủ quy định của Công ước Luật Biển 1982. Việc không phải thực hiện thủ tục giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không loại trừ yêu cầu về sự đồng ý của Việt Nam đối với việc xác định tuyến đặt ống dẫn ngầm trên thềm lục địa của Việt Nam.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 26. Giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, sửa đổi, bổ sung, trả lại khu vực biển; các trường hợp từ chối giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Việc giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển được xem xét theo một trong những căn cứ sau đây:

a) Văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp giao, cho thuê khu vực biển thông qua đấu giá quyền sử dụng khu vực biển;

b) Kết quả trúng đấu giá quyền khai thác tài nguyên; giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp, điều chỉnh đã xác định phạm vi, mục đích sử dụng khu vực biển;

c) Văn bản thể hiện tổ chức, cá nhân được lựa chọn hoặc điều chỉnh thực hiện dự án, hoạt động theo quy định của pháp luật đã xác định phạm vi, mục đích sử dụng khu vực biển;

d) Nhu cầu sử dụng khu vực biển ngoài trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Việc giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển; sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển; sửa đổi, bổ sung hợp đồng thuê khu vực biển; sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển phải đáp ứng, bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; trật tự, an toàn xã hội, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển;

c) Phù hợp với điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái biển; không gây xung đột, không cản trở hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

d) Tổ chức, cá nhân có năng lực thực hiện dự án, hoạt động trên khu vực biển;

đ) Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của tổ chức, cá nhân đối với các dự án, hoạt động đã thực hiện.

3. Khi xem xét giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển, mục đích sử dụng khu vực biển được xác định căn cứ vào mục tiêu của dự án, nội dung hoạt động, theo sản phẩm, dịch vụ hoặc công năng mà dự án, hoạt động hướng tới; được ghi rõ trong quyết định giao, hợp đồng cho thuê hoặc văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển.

4. Tổ chức, cá nhân được đề nghị trả lại toàn bộ hoặc một phần khu vực biển. Việc trả lại phải xác định rõ phạm vi, thời điểm và phương án xử lý công trình, tài sản, môi trường; trường hợp trả lại một phần phải bảo đảm phần còn lại đáp ứng điều kiện tiếp tục sử dụng bình thường. Việc trả lại không làm chấm dứt nghĩa vụ tài chính, trách nhiệm bảo vệ môi trường, khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ khác đã phát sinh.

5. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền từ chối giao, cho thuê hoặc xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển; từ chối sửa đổi, bổ sung quyết định giao, hợp đồng cho thuê hoặc văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Khu vực biển đề nghị sử dụng nằm trong khu vực sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; việc sử dụng khu vực biển làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia;

b) Khu vực biển đề nghị sử dụng thuộc vùng cấm khai thác, vùng cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái hoặc khu vực không được sử dụng theo quy hoạch hoặc không được sử dụng theo quy định của luật;

c) Hoạt động đề nghị sử dụng biển không được phép thực hiện hoặc không đáp ứng điều kiện áp dụng trong khu di sản thiên nhiên; di tích lịch sử - văn hóa; khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; vùng đất ngập nước quan trọng; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đã được công bố theo quy định của pháp luật về môi trường, đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản, di sản văn hóa và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Khu vực biển được xác định là đang có tranh chấp chưa được xử lý theo quy định của Chính phủ;

đ) Giả mạo hồ sơ, tài liệu, giấy tờ, cung cấp thông tin sai sự thật làm sai lệch căn cứ xem xét, quyết định giao, cho thuê hoặc xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển, sửa đổi, bổ sung quyết định giao, hợp đồng cho thuê hoặc văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển;

e) Cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao có ý kiến bằng văn bản về việc không giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển, sửa đổi, bổ sung quyết định giao, hợp đồng cho thuê hoặc văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển;

g) Phạm vi khu vực biển đề nghị sử dụng chồng lấn với khu vực biển đã được giao, cho thuê, xác nhận đăng ký hoặc đang được sử dụng hợp pháp và phần chồng lấn không thể bố trí sử dụng chung theo Điều 28 của Luật này;

h) Không thuộc trường hợp, đối tượng được giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này; không đáp ứng căn cứ, điều kiện giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau đây:

a) Việc xác định căn cứ, đánh giá điều kiện và xác định mục đích sử dụng khu vực biển quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này; quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Hồ sơ, trình tự, thủ tục giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển; chuyển đổi hình thức sử dụng khu vực biển; sửa đổi, bổ sung quyết định giao, hợp đồng cho thuê, văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển; việc trả lại toàn bộ hoặc một phần khu vực biển; việc xử lý công trình, tài sản, môi trường và các nghĩa vụ liên quan khi trả lại;

c) Việc chấm dứt hiệu lực quyết định giao, hợp đồng cho thuê, văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển.

Điều 27. Đấu giá quyền sử dụng khu vực biển

1. Nhà nước lựa chọn tổ chức, cá nhân để giao hoặc cho thuê khu vực biển trả tiền sử dụng biển một lần cho toàn bộ thời hạn sử dụng thông qua đấu giá quyền sử dụng khu vực biển theo phương thức trả giá lên. Việc đấu giá quyền sử dụng khu vực biển được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản áp dụng đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá và các quy định đặc thù tại Điều này.

2. Việc đấu giá quyền sử dụng khu vực biển thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Khi hết thời hạn công bố tiếp nhận hồ sơ, có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên có hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, đáp ứng điều kiện giao, cho thuê khu vực biển, đề nghị sử dụng cùng hoặc khác mục đích, không thể bố trí sử dụng chung, có diện tích chồng lấn chiếm trên 50% diện tích bề mặt phạm vi khu vực biển trong mỗi hồ sơ;

b) Khu vực biển được xác định cho một trong các mục đích sử dụng để nuôi trồng thủy sản, du lịch, xây dựng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên biển, trên đảo, trung tâm logistics biển thuộc quỹ không gian biển, sau khi mời quan tâm và đánh giá kỹ thuật theo khoản 5 Điều này, có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên có hồ sơ đề nghị giao, cho thuê khu vực biển đáp ứng điều kiện, với cùng một mục đích sử dụng khu vực biển.

3. Quyền sử dụng khu vực biển đưa ra đấu giá phải thuộc trường hợp giao hoặc cho thuê khu vực biển. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, phạm vi khu vực biển đưa ra đấu giá được xác định theo toàn bộ phạm vi đề nghị giao, cho thuê của từng hồ sơ; đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, phạm vi khu vực biển đưa ra đấu giá là phạm vi đã được công bố khi mời quan tâm. Không đưa quyền sử dụng khu vực biển ra đấu giá trong các trường hợp sau đây:

a) Thuộc trường hợp từ chối giao, cho thuê khu vực biển quy định tại khoản 5 Điều 26 của Luật này;

b) Thuộc trường hợp được bố trí sử dụng chung theo quy định tại Điều 28 của Luật này;

c) Thuộc trường hợp không phải nộp hoặc được miễn toàn bộ tiền sử dụng biển cho toàn bộ thời hạn sử dụng;

d) Sử dụng khu vực biển để thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư;

đ) Dự án mà nhà đầu tư đã trúng đấu giá quyền khai thác tài nguyên, dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, dự án áp dụng hình thức chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu, dự án mà nhà đầu tư được lựa chọn bằng hình thức hợp pháp khác theo quy định của pháp luật mà kết quả lựa chọn nhà đầu tư và hồ sơ dự án đã xác định phạm vi, mục đích sử dụng khu vực biển phục vụ dự án; dự án đồng thời sử dụng đất và khu vực biển quy định tại khoản 7 Điều 24 của Luật này.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền sử dụng khu vực biển phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Thuộc trường hợp, đối tượng được giao hoặc cho thuê khu vực biển; mỗi hồ sơ đề nghị hoặc đăng ký quan tâm chỉ xác định một mục đích sử dụng khu vực biển;

b) Có năng lực tài chính, phương án tổ chức thực hiện và khả năng huy động năng lực kỹ thuật, kinh nghiệm phù hợp với tính chất, quy mô, yêu cầu kỹ thuật, thời hạn của dự án, hoạt động sử dụng khu vực biển; bảo đảm khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước;

c) Đáp ứng yêu cầu về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia;

d) Không thuộc trường hợp không được đăng ký tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

5. Trước khi quyết định đưa quyền sử dụng khu vực biển ra đấu giá, tổ chức, cá nhân đã đăng ký quan tâm phải nộp hồ sơ đề nghị giao, cho thuê khu vực biển theo quy định đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tổ chức đánh giá kỹ thuật hồ sơ về các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này, tổ chức, cá nhân có hồ sơ được xác định đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này theo kết quả đánh giá kỹ thuật mới được đăng ký tham gia đấu giá.

Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển quyết định đưa quyền sử dụng khu vực biển ra đấu giá; xây dựng, phê duyệt phương án đấu giá, trong đó xác định rõ phạm vi khu vực biển đưa ra đấu giá, mục đích và thời hạn sử dụng khu vực biển, giá khởi điểm, đơn vị tính, bước giá, hình thức đấu giá, phương thức trả giá và nguyên tắc xác định tổ chức, cá nhân trúng đấu giá, tiền đặt trước, thời hạn nộp tiền sử dụng biển khi trúng đấu giá. Phương án đấu giá phải có ý kiến không phản đối bằng văn bản của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao.

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện cuộc đấu giá theo pháp luật về đấu giá tài sản và quy định tại Điều này.

6. Giá khởi điểm, tiền đặt trước và xác định tổ chức, cá nhân trúng đấu giá được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Đối với trường hợp cùng mục đích sử dụng khu vực biển, giá khởi điểm là đơn giá tiền sử dụng biển, được xác định theo quy định tại Điều 32 của Luật này tại thời điểm phê duyệt giá khởi điểm;

b) Đối với trường hợp khác mục đích sử dụng khu vực biển, giá khởi điểm là đơn giá cao nhất trong các mục đích sử dụng biển của các hồ sơ tham gia đấu giá được xác định theo quy định tại Điều 32 của Luật này tại thời điểm phê duyệt giá khởi điểm;

c) Tiền đặt trước tối thiểu là 10% và tối đa là 30% tổng số tiền sử dụng biển được tính theo giá khởi điểm, thời hạn sử dụng khu vực biển đưa ra đấu giá và phạm vi khu vực biển.

Phạm vi khu vực biển được xác định như sau: đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, phạm vi được xác định theo diện tích lớn nhất trong các hồ sơ đề nghị giao, cho thuê khu vực biển tham gia đấu giá; đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, phạm vi được xác định theo diện tích bề mặt khu vực biển đưa ra đấu giá;

d) Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá là tổ chức, cá nhân trả giá hợp lệ cao nhất.

7. Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá là căn cứ để ban hành quyết định giao khu vực biển hoặc ký hợp đồng cho thuê khu vực biển sau khi người trúng đấu giá nộp đủ tiền sử dụng biển theo thời hạn quy định trong phương án đấu giá; tiền đặt cọc chuyển từ tiền đặt trước được trừ vào số tiền sử dụng biển phải nộp.

Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá không phải nộp lại hồ sơ đề nghị giao, cho thuê khu vực biển. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, phạm vi giao, cho thuê là toàn bộ phạm vi theo hồ sơ của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá đã được xác định trong phương án đấu giá; đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, phạm vi giao, cho thuê là phạm vi đã công bố khi mời quan tâm và được xác định trong phương án đấu giá.

8. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền sử dụng khu vực biển;

b) Hết thời hạn công bố tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này mà chỉ có một tổ chức, cá nhân có hồ sơ đáp ứng điều kiện giao, cho thuê khu vực biển thì tổ chức, cá nhân đó được xem xét giao, cho thuê khu vực biển;

c) Đối với khu vực biển được mời quan tâm theo điểm b khoản 2 Điều này, sau khi đánh giá kỹ thuật theo khoản 5 Điều này, chỉ có một tổ chức, cá nhân có hồ sơ đề nghị giao, cho thuê khu vực biển đáp ứng điều kiện, thì tổ chức, cá nhân có hồ sơ được xem xét giao, cho thuê khu vực biển;

d) Khi tổ chức phiên đấu giá có nhiều tổ chức, cá nhân tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một tổ chức, cá nhân trả giá hợp lệ hoặc có nhiều tổ chức, cá nhân trả giá nhưng chỉ có một tổ chức, cá nhân trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm thì xem xét giao, cho thuê khu vực biển đối với tổ chức, cá nhân đó;

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá hoặc từ chối kết quả trúng đấu giá mà có tổ chức, cá nhân trả giá liền kề ít nhất

bằng giá khởi điểm và có nhu cầu được giao, cho thuê khu vực biển thì xem xét giao, cho thuê khu vực biển đối với tổ chức, cá nhân đó.

9. Tổng số tiền sử dụng biển phải nộp được xác định theo đơn giá trúng đấu giá, thời hạn sử dụng và toàn bộ phạm vi khu vực biển được giao, cho thuê đối với tổ chức, cá nhân trúng đấu giá. Sau khi trúng đấu giá, tổ chức, cá nhân được miễn, giảm tiền sử dụng biển nếu thuộc trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật này.

10. Đối với khu vực biển được giao, cho thuê thông qua đấu giá quyền sử dụng khu vực biển, việc sửa đổi, bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển không làm giảm nghĩa vụ tài chính đã được xác định theo kết quả trúng đấu giá. Trường hợp đơn giá tiền sử dụng biển tại thời điểm được sửa đổi, bổ sung thời hạn cao hơn đơn giá trúng đấu giá thì tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng biển theo đơn giá tại thời điểm tính tiền đối với thời gian được bổ sung.

11. Trả lại hồ sơ, tổ chức đấu giá lại trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, trả lại hồ sơ của các tổ chức, cá nhân đã đăng ký tham gia đấu giá hợp lệ nhưng không tham dự phiên đấu giá hoặc trong trường hợp đấu giá không thành theo quy định pháp luật về đấu giá tài sản;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, phải tổ chức đấu giá lại trong trường hợp đấu giá không thành, trừ các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này.

12. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 28. Sử dụng chung khu vực biển

1. Sử dụng chung khu vực biển là việc có từ hai cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân cùng sử dụng một phần hoặc toàn bộ phạm vi khu vực biển, trong cùng thời gian hoặc khác thời gian, cho cùng mục đích hoặc các mục đích khác nhau, nhưng cùng tồn tại, không cản trở hoạt động hợp pháp của nhau.

Quy định về việc sử dụng chung khu vực biển tại Điều này được áp dụng trong trường hợp khi có ít nhất một trong các bên hoặc tất cả các bên có nhu cầu sử dụng chung nhưng chưa được xác lập, ghi nhận quyền sử dụng đối với phần khu vực biển đề nghị sử dụng chung.

2. Khu vực biển dùng chung bao gồm:

a) Khu vực biển được sử dụng cho cùng một mục đích, bao gồm: vùng quay trở tàu, khu nước trước bến, luồng chuyên dùng, khu nước kết nối, hành lang an toàn của công trình hàng hải theo quy định của pháp luật hàng hải; khu vực nhận và xả nước làm mát;

b) Khu vực biển được sử dụng cho nhiều mục đích, trong đó có mục đích: lắp đặt dây cáp viễn thông, đường dây dẫn điện trên không, đường cáp điện ngầm, cáp treo, cầu dẫn, đường ống, ống dẫn ngầm và hành lang an toàn của các công trình, thiết bị này;

c) Khu vực biển thuộc các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 25 của Luật này được sử dụng cùng với một trong các mục đích: lắp đặt dây cáp viễn thông, đường dây dẫn điện trên không, đường cáp điện ngầm, cáp treo, cầu dẫn, đường ống, ống dẫn ngầm và hành lang an toàn của các công trình, thiết bị này;

d) Khu vực biển thuộc các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 25 của Luật này được sử dụng cho các mục đích ngoài mục đích bảo vệ, bảo tồn khi được pháp luật cho phép, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

3. Việc sử dụng chung khu vực biển phải đáp ứng, bảo đảm các điều kiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 26 của Luật này.

4. Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, việc sử dụng chung khu vực biển phải được sự thống nhất bằng văn bản của tổ chức được giao quản lý; cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thực hiện việc cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển đối với tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng chung theo quy định của Luật này.

5. Đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này, việc sử dụng chung khu vực biển được thực hiện như sau:

a) Các bên có nhu cầu sử dụng chung khu vực biển thỏa thuận bằng văn bản về phạm vi, thời gian, mục đích, điều kiện sử dụng khu vực biển, chi phí liên quan, bảo vệ tài sản, xử lý sự cố, thiệt hại và quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên; trong đó xác định rõ phần phạm vi sử dụng chung và phần phạm vi sử dụng riêng của từng bên (nếu có);

b) Trường hợp khu vực biển đã được xác lập, ghi nhận quyền sử dụng cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân, nếu các bên đạt được thỏa thuận sử dụng chung thì tổ chức, cá nhân đã được xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển thực hiện đăng ký biến động theo quy định tại Điều 31 của Luật này. Trường hợp có nhu cầu theo thỏa thuận của các bên, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân đối với phạm vi khu vực biển sử dụng chung. Phần phạm vi đề nghị sử dụng nằm ngoài khu vực biển sử dụng chung (nếu có) thực hiện việc xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này;

c) Trường hợp khu vực biển chưa được xác lập, ghi nhận quyền sử dụng, nếu các bên đạt được thỏa thuận sử dụng chung thì từng tổ chức, cá nhân thực hiện việc xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển đối với toàn bộ phạm vi đề nghị sử dụng chung và phạm vi đề nghị sử dụng riêng (nếu có);

d) Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận sử dụng chung, theo đề nghị của một hoặc các bên, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sử dụng chung trên cơ sở lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, an toàn, môi trường, hiệu quả sử dụng không gian biển và bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

Việc quyết định sử dụng chung được thực hiện thông qua xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này; trong đó xác định rõ phạm vi, thời gian, mục đích, chi phí liên quan, bảo vệ tài sản, xử lý sự cố, thiệt hại và quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên; đồng thời, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thực hiện việc sửa đổi, bổ sung văn bản xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển đã có nếu thuộc trường hợp phải thực hiện. Phần phạm vi đề nghị sử dụng nằm ngoài khu vực biển sử dụng chung (nếu có) thực hiện việc xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này.

6. Nghĩa vụ tài chính đối với phần phạm vi khu vực biển sử dụng chung được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này, các bên thỏa thuận việc phân chia số tiền sử dụng biển phải nộp (nếu có) đối với phần khu vực biển sử dụng chung, được tính căn cứ vào đơn giá tiền sử dụng biển ở mức cao nhất trong các mục đích sử dụng. Trường hợp không đạt được thỏa thuận, mỗi bên có nghĩa vụ nộp đầy đủ số tiền sử dụng biển (nếu có) được xác định tương ứng với thời gian sử dụng đối với toàn bộ phần khu vực biển sử dụng chung theo đơn giá tiền sử dụng biển tương ứng với mục đích sử dụng theo quy định của Luật này; số tiền phải nộp của bên này không được khấu trừ vào số tiền phải nộp của bên kia. Nghĩa vụ tài chính đối với phần phạm vi sử dụng riêng của từng tổ chức, cá nhân được xác định theo quy định tại Điều 32 của Luật này;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân được sử dụng chung khu vực biển có nghĩa vụ nộp toàn bộ số tiền sử dụng biển đối với phạm vi khu vực biển sử dụng chung theo quy định tại Luật này.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Sử dụng khu vực biển đa mục đích

1. Sử dụng khu vực biển đa mục đích là việc sử dụng một phần hoặc toàn bộ khu vực biển cho nhiều mục đích khác nhau và không xác định được phạm vi sử dụng riêng cho từng mục đích, bao gồm các trường hợp sau đây:

a) Một tổ chức, cá nhân đề nghị giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển cho từ hai mục đích trở lên;

b) Một tổ chức, cá nhân đã được giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển có nhu cầu sử dụng thêm mục đích khác đồng thời với mục đích đã được xác lập, ghi nhận.

2. Việc sử dụng khu vực biển đa mục đích phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Việc sử dụng khu vực biển cho mục đích này không cản trở việc sử dụng cho mục đích khác; bảo đảm an toàn và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này;

b) Không vượt quá phạm vi và thời hạn sử dụng khu vực biển đã được xác lập đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Đáp ứng các điều kiện và thực hiện việc điều chỉnh dự án, giấy phép, văn bản cho phép hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Việc sử dụng khu vực biển đa mục đích được thực hiện như sau:

a) Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thực hiện việc giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định giao, hợp đồng cho thuê, văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển; trong đó ghi rõ từng mục đích, phạm vi và thời gian sử dụng riêng, sử dụng kết hợp;

b) Tổ chức, cá nhân nộp tiền sử dụng biển theo đơn giá cao nhất trong các mục đích sử dụng trên cùng phần phạm vi và trong cùng thời gian sử dụng. Phần phạm vi hoặc thời gian không sử dụng kết hợp được tính theo mục đích tương ứng. Trường hợp đã nộp tiền sử dụng biển, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp bổ sung tiền sử dụng biển đối với phần chênh lệch (nếu có).

4. Đối với khu vực biển được giao, cho thuê thông qua đấu giá quyền sử dụng khu vực biển, việc sử dụng khu vực biển đa mục đích không làm giảm nghĩa vụ tài chính đã được xác định theo kết quả trúng đấu giá. Trường hợp đơn giá tiền sử dụng biển của mục đích mới tại thời điểm được sử dụng đa mục đích cao hơn đơn giá trúng đấu giá thì tổ chức, cá nhân phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch tương ứng với phạm vi sử dụng đa mục đích và thời hạn sử dụng còn lại.

Điều 30. Thời hạn sử dụng khu vực biển

1. Thời hạn giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển được xác định căn cứ vào thời hạn của dự án hoặc thời hạn của từng hoạt động của dự án, giấy phép, quyết định hoặc văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền về khai thác, sử dụng tài nguyên biển hoặc mục đích, quy mô, tính chất của dự án, hoạt động; tối đa không quá 50 năm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với các dự án có thời hạn hoạt động trên 50 năm theo quy định của Luật Đầu tư và luật có liên quan thì thời hạn giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử

dụng khu vực biển được xác định phù hợp với thời hạn của dự án, hoạt động nhưng không quá 70 năm.

3. Thời hạn sử dụng khu vực biển được tính từ ngày quyết định giao khu vực biển, hợp đồng cho thuê khu vực biển, văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển có hiệu lực.

4. Trước khi hết thời hạn sử dụng khu vực biển, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng khu vực biển được xem xét sửa đổi, bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển nếu đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết cách xác định thời hạn giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển; thời hạn sử dụng khu vực biển trong trường hợp dự án đồng thời có sử dụng đất và sử dụng khu vực biển; việc sửa đổi, bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển.

Điều 31. Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển, quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển; Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển; đăng ký biến động; hồ sơ hải chính

1. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khu vực biển, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển, hợp đồng cho thuê khu vực biển được thực hiện đồng thời việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển, quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển.

2. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp của tài sản được hình thành tại khu vực biển đã được xác nhận đăng ký sử dụng hoặc tại khu vực biển thuê của tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao khu vực biển hoặc từ nhận chuyển nhượng của tổ chức, cá nhân khác mà tài sản đó vẫn gắn liền với khu vực biển thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển đối với tài sản đó.

3. Không cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển theo quy định tại khoản 2 Điều này đối với tài sản đã được đăng ký, chứng nhận quyền sở hữu theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc cấp Giấy chứng nhận phải xác định rõ chủ sở hữu, tài sản và phạm vi quyền sở hữu được chứng nhận; không chứng nhận trùng quyền sở hữu đối với cùng một tài sản.

4. Việc cấp, cấp lại, thu hồi, hủy Giấy chứng nhận phải phù hợp với việc xác lập, ghi nhận, thay đổi về quyền sử dụng khu vực biển, quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển.

5. Tổ chức, cá nhân phải đăng ký biến động với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khác thuê quyền sử dụng khu vực biển; chuyển nhượng tài sản, góp vốn bằng tài sản, xử lý tài sản bảo đảm đối với tài sản gắn liền với khu vực biển; sử dụng chung khu vực biển đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 của Luật này;

b) Chuyển nhượng dự án; chuyển đổi loại hình, hợp nhất, sáp nhập, chia tách doanh nghiệp trong trường hợp không phải sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển, hợp đồng thuê khu vực biển, văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển.

6. Nhà nước xây dựng, quản lý thống nhất hồ sơ hải chính. Hồ sơ hải chính được lập đến từng khu vực biển có gắn mã định danh, bảo đảm thống nhất giữa thông tin pháp lý, thông tin không gian về khu vực biển, hiện trạng quản lý, sử dụng; được chỉnh lý, cập nhật thông tin kịp thời, đầy đủ.

7. Chính phủ quy định chi tiết việc cấp, cấp lại, thu hồi, hủy Giấy chứng nhận; nội dung, mẫu và việc quản lý Giấy chứng nhận; việc đăng ký biến động; tài sản gắn liền với khu vực biển được ghi nhận trên Giấy chứng nhận; việc xây dựng, chỉnh lý, cập nhật, quản lý hồ sơ hải chính.

Điều 32. Chế độ tài chính trong giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng biển, thuế, phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác, trừ trường hợp được miễn, giảm hoặc không phải nộp theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan.

2. Thu, nộp, quản lý tiền sử dụng biển được quy định như sau:

a) Tiền sử dụng biển là khoản thu của ngân sách nhà nước; được thu, nộp, quản lý, sử dụng, phân cấp và phân chia nguồn thu theo pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Tiền sử dụng biển được xác định căn cứ vào phạm vi, đơn giá và thời hạn sử dụng khu vực biển.

Đối với sử dụng khu vực biển để nhận chìm, tiền sử dụng biển được xác định căn cứ vào khối lượng hoặc thể tích của vật, chất nhận chìm và đơn giá tiền sử dụng biển do Nhà nước ban hành cho thời hạn được xác định trong Giấy phép nhận chìm ở biển;

c) Đối với trường hợp sử dụng khu vực biển không thông qua đấu giá quyền sử dụng khu vực biển, tiền sử dụng biển được xác định căn cứ vào đơn giá tiền sử dụng biển do Nhà nước ban hành tại thời điểm tính tiền, mục đích sử dụng, phạm vi và thời hạn sử dụng khu vực biển;

d) Đối với khu vực biển có phạm vi thuộc hai tỉnh, thành phố có biển trở lên hoặc có một phần hoặc toàn bộ nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh, tiền sử dụng biển được xác định theo từng phần phạm vi và đơn giá tương ứng;

đ) Đối với trường hợp áp dụng nhiều hình thức giao, thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển thì tiền sử dụng biển được xác định theo từng phần phạm vi, mục đích, thời hạn và hình thức sử dụng tương ứng.

3. Đơn giá tiền sử dụng biển được quy định như sau:

a) Đơn giá tiền sử dụng biển được xác định căn cứ vào vị trí, mục đích sử dụng, giá trị kinh tế, điều kiện tự nhiên, mức độ tác động đến tài nguyên, môi trường và chính sách phát triển kinh tế biển trong từng thời kỳ.

Đơn giá tiền sử dụng biển để nhận chìm được xác định căn cứ vào vị trí nhận chìm, khối lượng hoặc thể tích của vật, chất nhận chìm, tính chất của vật, chất nhận chìm, loại vật chất nhận chìm mức độ tác động đến môi trường và chính sách phát triển kinh tế biển trong từng thời kỳ;

b) Đơn giá tiền sử dụng biển được ban hành và áp dụng ổn định theo chu kỳ 05 năm. Đơn giá tiền sử dụng biển của chu kỳ tiếp theo được điều chỉnh theo tỷ lệ do Chính phủ quy định cho từng giai đoạn; tỷ lệ tăng đơn giá tiền sử dụng biển của chu kỳ tiếp theo không vượt quá mức tăng tổng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) lũy kế của cả nước trong 05 năm trước đó.

4. Các hình thức nộp tiền sử dụng biển bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển phải nộp tiền sử dụng biển một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng;

b) Tổ chức, cá nhân được cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển được lựa chọn nộp tiền sử dụng biển một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng hoặc nộp tiền sử dụng biển hằng năm;

c) Tổ chức, cá nhân thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển đã nộp tiền sử dụng biển hằng năm được đề nghị chuyển sang hình thức nộp tiền sử dụng biển một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng còn lại;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp tiền sử dụng biển một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng, mức thu tiền sử dụng biển trong trường hợp này được ổn định cho toàn bộ thời hạn sử dụng khu vực biển;

đ) Tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển để nhận chìm nộp một lần cho toàn bộ số tiền sử dụng biển; trường hợp được bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển để nhận chìm, thì phải nộp tiền sử dụng biển cho thời hạn được bổ sung căn cứ vào khối lượng hoặc thể tích của vật, chất đề nghị nhận chìm;

e) Không áp dụng việc lựa chọn hoặc chuyển đổi sang hình thức nộp tiền hằng năm đối với phạm vi và thời hạn khu vực biển đã trúng đấu giá.

5. Các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải nộp tiền sử dụng biển bao gồm:

a) Cá nhân Việt Nam nuôi trồng thủy sản trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc của đảo, trong phạm vi hạn mức theo quy định của Chính phủ, thuộc một trong các trường hợp: chuyển đổi từ nghề khai thác thủy sản ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quyết định của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền; thường trú trên địa bàn cấp tỉnh có biển nơi có khu vực nuôi trồng thủy sản mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản;

b) Sử dụng khu vực biển để nhận chìm chất nạo vét của vùng nước trước cầu cảng, bến phao, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, luồng hàng hải và công trình phụ trợ khác để phục vụ lợi ích công cộng và kết cấu hạ tầng hàng hải khác được đầu tư bằng ngân sách nhà nước để phục vụ lợi ích công cộng với mục đích phi lợi nhuận;

c) Các hoạt động không phải thực hiện thủ tục giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này.

6. Nhà nước xem xét áp dụng chính sách miễn, giảm tiền sử dụng biển trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng khu vực biển để thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng, thương binh hoặc bệnh binh, hộ gia đình liệt sĩ, người nghèo; đồng bào dân tộc thiểu số;

b) Sử dụng khu vực biển để thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

c) Sử dụng khu vực biển để xây dựng phòng thí nghiệm, xây dựng cơ sở ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở thực nghiệm, xây dựng cơ sở sản xuất thử nghiệm, xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng dùng chung để hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, cấp tỉnh; trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia, cấp tỉnh;

d) Sử dụng khu vực biển để thực hiện các dự án, hoạt động quy định tại Điều 41 của Luật này;

đ) Việc sử dụng khu vực biển bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh;

e) Sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển theo quy định của Chính phủ;

g) Các trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng biển theo quy định của Luật Phát triển đô thị và luật khác.

7. Nhà nước điều tiết phần giá trị tăng thêm từ quyền sử dụng khu vực biển không do đầu tư của tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển mang lại thông qua các công cụ tài chính.

8. Chính phủ quy định chi tiết việc ban hành đơn giá, phương pháp tính, phương thức thu, quản lý, sử dụng tiền sử dụng biển; tiền sử dụng biển trong trường hợp sửa đổi, bổ sung thời hạn; việc thu, nộp tiền sử dụng biển quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này; chuyển đổi hình thức nộp tiền sử dụng biển; điều kiện, mức miễn, giảm, thẩm quyền, trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền sử dụng biển; việc xác định, phạm vi hạn mức, thời hạn sử dụng biển, số lần được hưởng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều này; hoàn trả tiền sử dụng biển trong trường hợp sửa đổi, bổ sung, trả lại khu vực biển; tiền sử dụng biển trong trường hợp sử dụng khu vực biển đa mục đích, sử dụng chung khu vực biển, chuyển mục đích sử dụng khu vực biển, giao, cho thuê khu vực biển thông qua đấu giá quyền sử dụng khu vực biển.

Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có các quyền chung sau đây:

a) Được sử dụng khu vực biển theo đúng nội dung quyết định giao khu vực biển, hợp đồng cho thuê khu vực biển, văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển;

b) Được Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp; hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư hợp pháp; được công nhận, bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình gắn liền với khu vực biển;

c) Được cấp, cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định; được xem xét sửa đổi, bổ sung, chuyển hình thức xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển, chuyển mục đích sử dụng khu vực biển, sử dụng khu vực biển đa mục đích, trả lại khu vực biển theo quy định;

d) Được thế chấp tài sản gắn liền với khu vực biển khi đáp ứng điều kiện của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Được xem xét miễn, giảm tiền sử dụng biển;

e) Được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi khu vực biển theo quy định tại Điều 39 của Luật này; được bồi thường, không phải thực hiện nghĩa vụ

nộp tiền sử dụng biển khi Nhà nước trưng mua, trưng dụng quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển theo quy định của pháp luật;

g) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện và thực hiện quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển hoặc tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê khu vực biển nộp tiền sử dụng biển một lần cho toàn bộ thời gian thuê có quyền chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển khi đáp ứng điều kiện của Luật này và pháp luật có liên quan. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao khu vực biển có quyền cho tổ chức, cá nhân khác thuê quyền sử dụng khu vực biển.

3. Tổ chức, cá nhân được cho thuê khu vực biển nộp tiền sử dụng biển hằng năm hoặc tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng khu vực biển nộp tiền sử dụng biển một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng hoặc tổ chức cá nhân thuê quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao khu vực biển có quyền chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp tài sản gắn liền với khu vực biển khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; không được chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp bằng quyền sử dụng khu vực biển; không được cho tổ chức, cá nhân khác thuê quyền sử dụng khu vực biển.

4. Tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng khu vực biển nộp tiền sử dụng biển hằng năm có quyền góp vốn bằng tài sản gắn liền với khu vực biển khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; không được chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp bằng quyền sử dụng khu vực biển; không được chuyển nhượng, thế chấp bằng tài sản gắn liền với khu vực biển, không được cho tổ chức, cá nhân khác thuê quyền sử dụng khu vực biển.

5. Tổ chức, cá nhân trong các trường hợp dưới đây chỉ được chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển trong trường hợp thời hạn sử dụng khu vực biển còn lại tối thiểu 10 năm:

a) Tổ chức, cá nhân được cho thuê khu vực biển nộp tiền sử dụng biển hằng năm chuyển sang hình thức nộp tiền sử dụng biển một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng còn lại;

b) Tổ chức, cá nhân thuê khu vực biển thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 24 của Luật này đã được chuyển sang hình thức giao khu vực biển.

6. Cá nhân Việt Nam được giao, cho thuê khu vực biển có quyền để lại thừa kế quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật. Người nhận thừa kế có nhu cầu và đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật này được xem xét tiếp tục sử dụng khu vực biển theo hình thức sử dụng, mục đích, nghĩa vụ tài chính, phạm vi và thời hạn còn lại đã được xác lập. Người nhận thừa kế chỉ được chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển nếu quyền đó thuộc trường hợp được chuyển nhượng

và đáp ứng các điều kiện chuyển nhượng theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Người nhận thừa kế tiếp tục sử dụng khu vực biển hoặc người nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng cho thuê khu vực biển theo quy định tại Điều 26 của Luật này.

Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xem xét chấm dứt hiệu lực của quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng cho thuê khu vực biển theo quy định tại Điều 26 của Luật này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không có người nhận thừa kế;

b) Người nhận thừa kế từ chối nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng khu vực biển;

c) Người nhận thừa kế không có nhu cầu tiếp tục sử dụng và không thuộc trường hợp được chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này.

7. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có các nghĩa vụ sau đây:

a) Đưa khu vực biển vào sử dụng theo đúng mục đích, tiến độ, vị trí, tọa độ, ranh giới, độ sâu, độ cao, thời hạn được phép sử dụng khu vực biển;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính; báo cáo, cung cấp thông tin việc sử dụng khu vực biển theo quy định; giao nộp kết quả chi tiết về hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển.

Việc sử dụng phương tiện, thiết bị và tạo lập, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin, dữ liệu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển ra nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái, ứng phó sự cố môi trường;

d) Không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia;

đ) Không cản trở trái pháp luật hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phép thực hiện theo quy định của Luật này, luật khác và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; cải tạo, phục hồi, bồi thường thiệt hại về môi trường, tài sản, sức khỏe, tính mạng do hoạt động sử dụng khu vực biển gây ra theo quy định của pháp luật;

e) Chấp hành quyết định sử dụng chung khu vực biển theo quy định tại Điều 28 của Luật này;

g) Xử lý, tháo dỡ, di dời các công trình, thiết bị trên khu vực biển, cải tạo, phục hồi môi trường sau khi hết thời hạn sử dụng khu vực biển, trả lại hoặc chấm dứt hiệu lực của quyết định, hợp đồng, văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển;

h) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, thu hồi khu vực biển, trưng mua, trưng dụng quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển để thực hiện dự án đầu tư trên biển thuộc khu vực hoặc lĩnh vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, dự án có nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, dự án cảng biển hoặc công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia khi thực hiện các giao dịch, thay đổi phải có ý kiến không phản đối bằng văn bản của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao trong các trường hợp sau đây:

a) Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư trên biển; chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp;

b) Thay đổi thành viên, cổ đông, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài;

c) Thay đổi chủ sở hữu hưởng lợi, quyền chi phối hoặc quyền kiểm soát đối với doanh nghiệp thực hiện dự án.

Việc lấy ý kiến cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao quy định tại khoản này được thực hiện trước khi có giao dịch, thay đổi hoặc thực hiện các thủ tục có liên quan và được lồng ghép trong quá trình giải quyết các thủ tục có liên quan theo quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và quy định của pháp luật khác có liên quan.

9. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được áp dụng biện pháp hạn chế, từ chối hoặc đặt điều kiện đối với việc chuyển nhượng dự án, cổ phần, phần vốn góp hoặc thay đổi quyền sở hữu, quyền kiểm soát khi cần thiết để bảo vệ lợi ích an ninh thiết yếu, quốc phòng, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia theo quy định của luật và điều ước quốc tế có liên quan.

10. Trừ các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này, tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển phục vụ hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phải thực hiện ký quỹ bảo đảm việc thực hiện các hoạt động theo quy định của Chính phủ.

11. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 3
CHUYỂN NHƯỢNG, CHO THUÊ, THẾ CHẤP, GÓP VỐN QUYỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI KHU VỰC BIỂN; CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN; THU HỒI KHU VỰC BIỂN; BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI KHU VỰC BIỂN

Điều 34. Nguyên tắc, yêu cầu trong thực hiện việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển

1. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Chỉ được thực hiện trong phạm vi quyền của tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

b) Không làm thay đổi mục đích, vị trí, ranh giới, độ sâu, độ cao, thời hạn và điều kiện sử dụng khu vực biển đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xác lập, ghi nhận;

c) Phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; tuân thủ yêu cầu về bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cộng đồng dân cư ven biển, tổ chức, cá nhân khác;

d) Việc thực hiện giao dịch không làm chấm dứt các nghĩa vụ tài chính, bảo vệ môi trường và nghĩa vụ khác chưa hoàn thành liên quan đến quyền sử dụng khu vực biển. Bên nhận chuyển nhượng được kế thừa ưu đãi, miễn, giảm tiền sử dụng biển trong thời gian còn lại khi tiếp tục đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật này.

2. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển đã được xác lập, ghi nhận hợp pháp, được cấp Giấy chứng nhận và còn thời hạn sử dụng;

b) Không có tranh chấp về quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển hoặc tranh chấp đã được giải quyết theo quy định của pháp luật;

c) Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đến thời điểm thực hiện giao dịch;

d) Bên nhận chuyển nhượng, thuê, nhận góp vốn có đủ điều kiện thực hiện dự án, hoạt động trên khu vực biển;

đ) Không bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, hạn chế giao dịch theo quy định của luật khác.

3. Việc chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển đang được cho thuê phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của bên thuê; không làm gián đoạn việc sử dụng khu vực biển hợp pháp theo hợp đồng đã giao kết;

b) Bên chuyển nhượng, bên góp vốn, bên thế chấp phải thông báo bằng văn bản cho bên thuê trước khi thực hiện giao dịch; cung cấp cho bên nhận chuyển nhượng, bên nhận góp vốn, bên nhận thế chấp thông tin về hợp đồng thuê và các quyền, nghĩa vụ có liên quan;

c) Bên nhận chuyển nhượng, bên nhận góp vốn và bên nhận quyền sử dụng khu vực biển khi xử lý tài sản thế chấp phải kế thừa đầy đủ quyền, nghĩa vụ của bên cho thuê theo hợp đồng đã giao kết. Việc chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp hoặc xử lý tài sản thế chấp không tự làm chấm dứt hợp đồng thuê;

d) Trường hợp việc thực hiện giao dịch hoặc xử lý tài sản thế chấp dẫn đến thay đổi nội dung hợp đồng thuê thì việc thay đổi phải được bên thuê đồng ý bằng văn bản.

4. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển thực hiện theo quy định của Luật này, nguyên tắc, quy định của pháp luật dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 35. Thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Việc thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển phải được lập thành văn bản; phải thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ.

Trường hợp thế chấp quyền sử dụng khu vực biển mà tài sản gắn liền với khu vực biển (nếu có) thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp thì tài sản gắn liền với khu vực biển cũng thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp giữa các bên có thỏa thuận khác.

3. Trường hợp thế chấp quyền sử dụng khu vực biển mà không thế chấp tài sản gắn liền với khu vực biển thì áp dụng tương tự trường hợp thế chấp quyền sử

dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất theo quy định của Bộ Luật Dân sự.

Trường hợp thế chấp tài sản gắn liền với khu vực biển mà không thế chấp quyền sử dụng khu vực biển thì áp dụng tương tự trường hợp thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định của Bộ luật Dân sự.

4. Việc xử lý quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển đã thế chấp không làm thay đổi mục đích, vị trí, ranh giới, độ sâu, độ cao, thời hạn và điều kiện sử dụng khu vực biển đã được xác lập, ghi nhận, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của Luật này.

5. Ngoài các quy định tại Điều này, việc thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự, đăng ký biện pháp bảo đảm, thi hành án dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 36. Chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển; cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển

1. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển; cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển phải được lập thành văn bản; phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại khoản 9 Điều 24 của Luật này đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Việc thay đổi chủ thể sử dụng khu vực biển do chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển được thực hiện thông qua việc sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển, hợp đồng thuê khu vực biển. Việc cho thuê quyền sử dụng khu vực biển phải thực hiện đăng ký biến động; bên thuê quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao khu vực biển không được cho thuê lại quyền sử dụng khu vực biển. Không được sử dụng hợp đồng dịch vụ, hợp tác kinh doanh hoặc giao dịch bằng các hình thức khác để che giấu việc chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển; cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Luật này.

3. Việc chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng khu vực biển, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển được thực hiện đối với một phần hoặc toàn bộ phạm vi khu vực biển. Trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn với một phần phạm vi khu vực biển chỉ được thực hiện khi phần khu vực biển đó được tách biệt với phần còn lại và phần còn lại có khả năng sử dụng độc lập, không làm phát sinh xung đột, chồng lấn.

4. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển; cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển phải có ý kiến không phản đối bằng văn bản của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao trong các trường hợp dưới đây:

a) Bên nhận chuyển nhượng, thuê, nhận góp vốn là nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Tại khu vực hoặc lĩnh vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia;

c) Khu vực biển sử dụng làm cảng biển, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc chấp thuận của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền; việc lấy ý kiến của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao; điều kiện đối với bên nhận chuyển nhượng, thuê, nhận góp vốn.

Điều 37. Chuyển mục đích sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển được chuyển mục đích sử dụng khu vực biển đối với toàn bộ hoặc một phần khu vực biển thay bằng mục đích khác với mục đích đã được giao, cho thuê, xác nhận đăng ký.

2. Việc chuyển mục đích phải đáp ứng các điều kiện, yêu cầu sau đây:

a) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này;

b) Đáp ứng các điều kiện và thực hiện việc điều chỉnh dự án, giấy phép, văn bản cho phép hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Phải có ý kiến không phản đối bằng văn bản của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao trong trường hợp sử dụng khu vực biển có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia.

3. Đối với khu vực biển được giao, cho thuê thông qua đấu giá quyền sử dụng khu vực biển; tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển; tổ chức, cá nhân đã được thuê khu vực biển trả tiền sử dụng biển một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng, việc chuyển mục đích sử dụng khu vực biển không làm giảm nghĩa vụ tài chính đã được xác định trước khi chuyển mục đích. Trường hợp đơn giá tiền sử dụng biển của mục đích mới tại thời điểm được phép chuyển mục đích cao hơn đơn giá đã áp dụng để xác định nghĩa vụ tài chính trước khi chuyển mục đích thì tổ chức, cá nhân phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch tương ứng với phạm vi chuyển mục đích và thời hạn sử dụng còn lại.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng khu vực biển tại cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển.

5. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng khu vực biển.

Điều 38. Thu hồi khu vực biển

1. Nhà nước thu hồi khu vực biển đã giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Vì mục đích quốc phòng, an ninh;

b) Vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng bao gồm: xây dựng, thiết lập công trình hàng hải, kết cấu khác phục vụ giao thông vận tải; đê điều; công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; công trình dầu khí; công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; cơ sở văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; cơ sở khoa học và công nghệ do Nhà nước thành lập hoặc cho phép hoạt động; thiết lập khu bảo tồn biển; công trình sự nghiệp về xử lý môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, khí tượng, thủy văn, đăng kiểm, kiểm dịch động vật, thực vật; thực hiện dự án khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên biển; thực hiện dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật; thực hiện điều ước quốc tế về biển mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Để thực hiện quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt mà việc tiếp tục sử dụng khu vực biển không còn phù hợp và không thể khắc phục bằng việc điều chỉnh phạm vi, mục đích sử dụng khu vực biển;

d) Hoạt động sử dụng biển gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại hoặc lợi ích quốc gia theo yêu cầu của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao;

đ) Việc giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển không đúng thẩm quyền, trường hợp, đối tượng theo quy định của luật;

e) Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về đầu tư; giấy phép, quyết định, văn bản chấp thuận là căn cứ trực tiếp để thực hiện giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển bị thu hồi, hủy bỏ hoặc chấm dứt hiệu lực;

g) Không đưa khu vực biển vào sử dụng quá 24 tháng so với tiến độ dự án, hoạt động đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận; không sử dụng khu vực biển liên tục trong 24 tháng đối với trường hợp thời hạn sử dụng khu vực biển từ 05 năm trở lên hoặc 12 tháng đối với thời hạn sử dụng

khu vực biển dưới 05 năm, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự hoặc được điều chỉnh, gia hạn tiến độ dự án, hoạt động theo quy định của pháp luật;

h) Không thực hiện nghĩa vụ tài chính khi sử dụng khu vực biển, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm này, đã bị cưỡng chế thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về quản lý thuế nhưng không chấp hành;

i) Cung cấp thông tin sai sự thật, giả mạo hồ sơ, tài liệu, giấy tờ làm căn cứ để được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển;

k) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi sử dụng khu vực biển sai mục đích, vượt phạm vi, gây sự cố môi trường mà tái phạm.

2. Việc thu hồi khu vực biển phải đúng thẩm quyền, phạm vi khu vực biển phải thu hồi; bảo đảm công khai, minh bạch và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giao, cho thuê hoặc xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển tại thời điểm thu hồi có thẩm quyền quyết định thu hồi khu vực biển.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 39. Bồi thường, hỗ trợ và trách nhiệm của Nhà nước khi thu hồi khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển hợp pháp, tổ chức, cá nhân có tài sản hợp pháp trên khu vực biển được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 38 của Luật này;

b) Thuộc các trường hợp quy định tại điểm đ hoặc điểm e khoản 1 Điều 38 của Luật này nhưng không do lỗi của tổ chức, cá nhân;

c) Bị thu hồi khu vực biển theo yêu cầu của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao do hoạt động tại khu vực biển đó gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại hoặc lợi ích quốc gia, nhưng việc gây ảnh hưởng này không do lỗi của tổ chức, cá nhân.

2. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển, được cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng được bồi thường về khu vực biển, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Việc bồi thường về khu vực biển được thực hiện bằng việc giao, cho thuê, xác nhận đăng ký khu vực biển theo hình thức sử dụng trước khi thu hồi, có cùng mục đích sử dụng, phạm vi sử dụng bằng khu vực biển bị thu hồi và thời gian sử dụng bằng thời hạn sử dụng còn lại của khu vực biển bị thu hồi. Trường hợp không có khu vực biển để bồi thường hoặc tổ chức, cá nhân có khu vực biển bị thu hồi có nhu cầu nhận bồi thường bằng tiền thì được bồi thường bằng tiền.

Tiền bồi thường về khu vực biển được xác định căn cứ vào phạm vi khu vực biển bị thu hồi, thời hạn sử dụng còn lại tính từ thời điểm thu hồi và đơn giá tiền sử dụng biển tại thời điểm thu hồi. Đối với khu vực biển được giao, cho thuê thông qua đấu giá, tiền bồi thường đối với phạm vi và thời hạn còn lại được tính theo đơn giá tại thời điểm thu hồi nhưng không thấp hơn phần tiền trúng đấu giá thực tế đã nộp tương ứng với phạm vi và thời hạn đó.

3. Tổ chức, cá nhân được cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển nộp tiền sử dụng biển hằng năm, được giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển không phải nộp tiền sử dụng biển hoặc được miễn nộp tiền sử dụng biển cho toàn bộ phạm vi và thời gian sử dụng khu vực biển không được bồi thường về khu vực biển.

4. Tổ chức, cá nhân được cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển nộp tiền sử dụng biển hằng năm được bồi thường bằng tiền đối với phần tiền sử dụng biển đã nộp của năm bị thu hồi tương ứng với phạm vi khu vực biển bị thu hồi và thời gian còn lại đã nộp tiền nhưng chưa sử dụng trong năm đó.

5. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển được bồi thường thiệt hại về tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình trên khu vực biển và chi phí đầu tư vào khu vực biển còn lại.

6. Tổ chức, cá nhân thuê quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân đã được Nhà nước giao khu vực biển và chủ sở hữu tài sản hợp pháp trên khu vực biển không phải là tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, xác nhận đăng ký khu vực biển được bồi thường thiệt hại về tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình trên khu vực biển và được hỗ trợ chi phí tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình, thiết bị, tài sản. Tổ chức, cá nhân thuê khu vực biển từ tổ chức, cá nhân đã được Nhà nước giao khu vực biển thỏa thuận với tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển về khoản bồi thường thiệt hại về khu vực biển và chi phí đầu tư vào khu vực biển còn lại.

Đối với khu vực biển được sử dụng chung quy định tại Điều 28 của Luật này, việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi khu vực biển được xác định riêng đối với từng tổ chức, cá nhân căn cứ vào quyền sử dụng khu vực biển đã được xác lập, ghi nhận, phạm vi, thời gian sử dụng, quyền sở hữu tài sản và thiệt hại thực tế của từng bên; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên; không bồi thường trùng đối với cùng một quyền, tài sản hoặc thiệt hại.

7. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ chi phí tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình, thiết bị, tài sản; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

8. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ do Nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ bao gồm: tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại Điều này; chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ. Việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thu hồi khu vực biển quy định tại khoản 3 Điều 38 của Luật này chịu trách nhiệm tổ chức lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ; bảo đảm việc chi trả bồi thường, hỗ trợ đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, đúng nguồn kinh phí; không bồi thường trùng giá trị tài sản với chi phí đầu tư đã cấu thành tài sản đó. Phương án bồi thường, hỗ trợ phải xác định quyền, nghĩa vụ của người sử dụng chung, bên thuê, chủ sở hữu tài sản, bên nhận bảo đảm.

10. Tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển thuộc các trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 38 của Luật này không được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi khu vực biển, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền buộc tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển thuộc trường hợp, đối tượng phải được giao, thuê hoặc đăng ký mà chưa được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển phải chấm dứt hoạt động sử dụng khu vực biển, không được bồi thường, hỗ trợ. Chi phí tổ chức cưỡng chế thu hồi do tổ chức, cá nhân bị thu hồi chi trả.

11. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 4
CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN

Điều 40. Nguyên tắc, tiêu chí áp dụng ưu đãi, hỗ trợ

1. Việc quy định, áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển các hoạt động kinh tế sử dụng không gian biển phải phù hợp với chiến lược, chủ trương, đường lối, chính sách về biển của Việt Nam, chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; phát huy hiệu quả tổng hợp của các ngành kinh tế biển.

2. Việc thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển các hoạt động kinh tế sử dụng không gian biển phải bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh lành mạnh, không phân biệt đối xử giữa các chủ thể đủ điều kiện; đúng đối tượng, đúng mục đích, có thời hạn; có tiêu chí, căn cứ đánh giá, kiểm chứng; có sản phẩm, kết quả đầu ra; có cơ chế giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình.

3. Tổ chức, cá nhân được hưởng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù phát triển các hoạt động kinh tế sử dụng không gian biển gắn với quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo quy định tại Luật này, quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, phí, lệ phí, kế toán, đất đai, tín dụng, bảo hiểm, đấu thầu, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật có liên quan. Đối với cùng một nội dung ưu đãi, hỗ trợ được quy định tại các luật khác nhau thì tổ chức, cá nhân được lựa chọn áp dụng quy định có lợi nhất trong số các quy định mà tổ chức, cá nhân đủ điều kiện hưởng.

4. Tiêu chí xác định đối tượng ưu đãi, hỗ trợ bao gồm:

a) Hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển và mức độ giảm xung đột, chồng lấn trong khai thác, sử dụng không gian biển;

b) Giá trị gia tăng từ biển, khả năng lan tỏa vùng, liên vùng, khả năng hình thành ngành, nghề, mô hình kinh tế biển mới;

c) Mức độ đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, giảm phát thải, tiết kiệm tài nguyên, tuần hoàn chất thải; việc xác định dự án, hoạt động đáp ứng tiêu chí về môi trường thực hiện theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường;

d) Đóng góp cho sinh kế cộng đồng dân cư ven biển, chất lượng sống của người dân trên đảo, quần đảo; bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa biển;

đ) Yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia.

5. Không áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án, hoạt động làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội, an ninh, an toàn hàng hải; xâm hại khu vực cấm, khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt, khu bảo tồn biển; gây ô nhiễm môi trường, làm suy giảm đa dạng sinh học biển, chuyển dịch ô nhiễm từ đất liền ra biển; cản trở, hạn chế trái pháp luật quyền tiếp cận hợp pháp của người dân đối với biển, sinh kế hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của cộng đồng dân cư ven biển.

6. Tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ có trách nhiệm công khai thông tin cơ bản về hoạt động, dự án, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước và chịu kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng điều kiện thì chấm dứt hưởng ưu đãi, hỗ trợ tương ứng cho thời gian không còn đáp ứng điều kiện. Khoản ưu đãi, hỗ trợ bằng tiền đã hưởng bị thu hồi đối với phần được hưởng không đúng đối tượng, điều kiện, mức, thời hạn hoặc sử dụng sai mục đích.

8. Việc sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện cơ chế, chính sách quy định tại Mục này phải bảo đảm đúng nhiệm vụ chi, phân cấp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nướ.

Điều 41. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ

1. Dự án, hoạt động đáp ứng nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 40 của Luật này được xem xét áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ, bao gồm:

a) Dự án đầu tư có sử dụng khu vực biển thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư;

b) Dự án đầu tư xây dựng công trình lưỡng dụng phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn; công trình hạ tầng biển dùng chung phục vụ nhiều ngành, lĩnh vực hoặc nhiều tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển;

c) Dự án đầu tư xây dựng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên biển, trên đảo; dự án trung tâm logistics biển; dự án áp dụng mô hình kinh tế biển mới;

d) Dự án, hoạt động phát triển du lịch biển, đảo gắn với bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái, cảnh quan tự nhiên, bảo tồn và phát huy giá trị di sản, văn hóa biển, có sự tham gia và tạo sinh kế cho cộng đồng dân cư ven biển;

đ) Dự án, hoạt động điều tra, thăm dò, khai thác tài nguyên chiến lược, tài nguyên biển sâu và tài nguyên mới;

e) Dự án, hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển, thử nghiệm, ứng dụng, chuyển giao công nghệ năng lượng tái tạo trên biển; công nghệ thu gom, xử lý, tái chế rác thải biển; công nghệ sinh học biển; công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, bản sao số biển quốc gia, viễn thám và quan trắc, giám sát, dự báo thông minh phục vụ quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển; đào tạo, phát triển nhân lực chuyên sâu về biển;

g) Hoạt động nghiên cứu, nuôi trồng, chế biến dược liệu biển; nghiên cứu, chế tạo, sản xuất vật liệu, thiết bị mới cho công trình biển;

h) Đầu tư, sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ công ích phục vụ phát triển kinh tế biển bền vững; hoạt động tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp thông tin thị trường, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại phục vụ sản xuất, kinh doanh, tiêu

thụ sản phẩm từ biển, hải đảo; hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm được xét chọn "Sản phẩm biển xanh quê hương";

i) Dự án đầu tư đồng thời có sử dụng đất và sử dụng khu vực biển mà có phần diện tích đất nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư sử dụng khu vực biển tiếp giáp địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư tại vùng biển, vùng đất ven biển và đảo, quần đảo nơi cơ sở hạ tầng chưa phát triển, có mức độ thu hút đầu tư thấp; dự án có quy mô vốn lớn, công nghệ cao, có tác động lan tỏa.

2. Chính phủ quy định chi tiết danh mục dự án, hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ, chủ trương, định hướng chiến lược về phát triển biển, nhu cầu thu hút đầu tư từng thời kỳ.

Điều 42. Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án, hoạt động thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều 41 của Luật này được xem xét, áp dụng một hoặc một số cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

a) Miễn, giảm tiền sử dụng biển;

b) Miễn, giảm thuế và các ưu đãi khác về thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

c) Hỗ trợ tiếp cận các nguồn tài chính xanh, tín dụng xanh, sản phẩm bảo hiểm và nguồn vốn hợp pháp khác; hỗ trợ xây dựng, thực hiện dự án tạo tín chỉ các-bon và tham gia cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái biển;

d) Ưu tiên tiếp cận, khai thác kết quả điều tra cơ bản, cơ sở dữ liệu tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo;

đ) Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo; xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;

e) Được xem xét giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc lựa chọn thông qua đấu thầu để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

g) Được hưởng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt; xem xét, áp dụng áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư và ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác theo quy định của pháp luật đầu tư;

h) Được giảm 50% tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện phải bảo đảm thực hiện dự án đầu tư;

i) Được hưởng ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế, tiền sử dụng biển và ưu đãi đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình lưỡng dụng phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn tại các đảo tiền tiêu, vùng biển xa bờ và các khu vực có vị trí chiến lược quan trọng; dự án đầu tư có sử dụng khu vực biển tiếp giáp địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư tại vùng biển, vùng đất ven biển và đảo, quần đảo nơi cơ sở hạ tầng chưa phát triển, có mức độ thu hút đầu tư thấp; dự án có quy mô vốn lớn, công nghệ cao, có tác động lan tỏa.

3. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ, chủ trương, định hướng chiến lược về phát triển biển, nhu cầu thu hút đầu tư từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, mức cụ thể, thời điểm bắt đầu và thời hạn ưu đãi, hỗ trợ quy định tại điểm a, d, đ, e và điểm g khoản 1 Điều này; thẩm quyền, trình tự, thủ tục ưu đãi, hỗ trợ; cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá; thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấm dứt, thu hồi ưu đãi, hỗ trợ khi tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 7 Điều 40 của Luật này.

Điều 43. Cơ chế, chính sách huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích tài chính xanh; đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ biển

1. Nhà nước khuyến khích, huy động, sử dụng các nguồn tài chính xanh để thực hiện chương trình, dự án, nhiệm vụ hấp thụ các-bon xanh, bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái biển, giảm phát thải, xử lý ô nhiễm và chuyển đổi xanh chuỗi giá trị biển. Dự án đáp ứng tiêu chí dự án xanh được xem xét hưởng ưu đãi, hỗ trợ về tín dụng xanh, trái phiếu xanh và các công cụ tài chính xanh khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhà nước khuyến khích đầu tư, liên kết hình thành và phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo biển, cơ sở nghiên cứu, phát triển công nghệ biển, cơ sở, hạ tầng thử nghiệm, trình diễn công nghệ biển dùng chung gắn với quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế, liên kết giữa tổ chức nghiên cứu, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong phát triển, chuyển giao công nghệ biển.

3. Thực hiện việc xét chọn sản phẩm từ biển đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam "Sản phẩm biển xanh quê hương"; tiêu chí và việc xét chọn thực hiện theo quy định về Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

4. Cơ chế huy động, quản lý, sử dụng nguồn lực xã hội đối với dự án, hoạt động điều tra, thăm dò, khai thác tài nguyên chiến lược, tài nguyên biển sâu và tài nguyên biển mới; công trình lưỡng dụng, công trình hạ tầng biển dùng chung; bảo

tồn đa dạng sinh học, bảo vệ, cải thiện, phục hồi hệ sinh thái biển; xử lý ô nhiễm biển và rác thải nhựa biển; dự án có quy mô vốn lớn, công nghệ cao, có tác động lan tỏa theo quy định Chính phủ.

Điều 44. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với mô hình kinh tế biển mới, công nghệ biển mới

1. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với mô hình kinh tế biển mới, công nghệ biển mới là việc cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cho phép tổ chức, triển khai thử nghiệm có giới hạn về phạm vi, thời gian, không gian trong điều kiện thực tế mà pháp luật chưa có quy định hoặc khác với quy định của pháp luật hiện hành.

2. Mô hình kinh tế biển mới là phương thức tổ chức, quản lý, đầu tư, sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên biển và đảo, quần đảo có một trong các đặc điểm sau đây:

a) Lần đầu được đề xuất áp dụng tại Việt Nam hoặc có sự đổi mới căn bản so với mô hình đang được áp dụng;

b) Kết hợp ngành, lĩnh vực, phương thức sử dụng không gian biển hoặc phương thức huy động, phân bổ nguồn lực theo cách thức mới, chưa được áp dụng phổ biến tại Việt Nam;

c) Tạo ra sản phẩm, dịch vụ, chuỗi giá trị hoặc phương thức quản trị mới, có khả năng nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường hoặc thúc đẩy phát triển kinh tế biển bền vững.

3. Công nghệ biển mới là tập hợp các giải pháp kỹ thuật, quy trình, công cụ trong lĩnh vực biển và hải đảo, bao gồm cả bí quyết, được tạo ra bởi ứng dụng tri thức khoa học, kinh nghiệm để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm, có một trong các đặc điểm sau đây:

a) Lần đầu được nghiên cứu, thử nghiệm hoặc áp dụng tại Việt Nam;

b) Có nguyên lý, tính năng, công dụng hoặc giải pháp kỹ thuật khác biệt, đột phá so với các công nghệ đang được áp dụng;

c) Tạo ra bước cải tiến đột phá về năng suất, chất lượng, độ an toàn, hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng, giảm phát thải, bảo vệ môi trường hoặc khả năng thích ứng với điều kiện biển và hải đảo;

d) Tích hợp công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ số hoặc công nghệ tiên tiến chưa được kiểm chứng đầy đủ trong điều kiện tự nhiên, môi trường và hoạt động trên biển, đảo, quần đảo tại Việt Nam.

4. Mô hình kinh tế biển mới, công nghệ biển mới được xem xét áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau đây:

a) Có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế hoặc môi trường hoặc nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển;

b) Cần được thử nghiệm trong phạm vi, không gian, thời gian và đối tượng xác định để đánh giá tính an toàn, hiệu quả, khả thi trước khi áp dụng chính thức hoặc nhân rộng;

c) Rủi ro có thể nhận diện, kiểm soát và xử lý; có biện pháp bảo đảm an toàn cho con người, tài sản, môi trường biển, hệ sinh thái, hàng hải, hàng không; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia;

d) Có tiêu chí, chỉ số đánh giá kết quả; phương án giám sát, tạm dừng, chấm dứt thử nghiệm, ứng phó sự cố, khắc phục hậu quả và phục hồi hiện trạng khi thử nghiệm không đạt yêu cầu hoặc phát sinh rủi ro vượt quá khả năng kiểm soát;

đ) Không thuộc hoạt động bị pháp luật cấm; không thuộc trường hợp phải thực hiện điều kiện đầu tư kinh doanh, quy chuẩn kỹ thuật hoặc nghĩa vụ pháp lý đã được pháp luật quy định đầy đủ;

e) Có phương án quản lý, bảo vệ dữ liệu được thu thập, tạo lập và sử dụng trong quá trình thử nghiệm; bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước, dữ liệu cá nhân và dữ liệu liên quan đến quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;

g) Có phương án bảo đảm nguồn lực tài chính để ứng phó sự cố, cải thiện, phục hồi môi trường và thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật phù hợp với tính chất, quy mô và mức độ rủi ro của thử nghiệm. Trường hợp thử nghiệm có nguy cơ gây thiệt hại lớn đối với môi trường biển, hệ sinh thái, tính mạng hoặc tài sản, tổ chức thực hiện thử nghiệm phải ký quỹ hoặc có bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ.

5. Yêu cầu chung đối với thử nghiệm có kiểm soát; nội dung thử nghiệm có kiểm soát; miễn, loại trừ trách nhiệm trong hoạt động thử nghiệm có kiểm soát; bảo vệ người tham gia thử nghiệm có kiểm soát thực hiện theo quy định của pháp luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Việc miễn, loại trừ chỉ áp dụng đúng chủ thể, hành vi, loại trách nhiệm và điều kiện luật định; không tự mở rộng bằng quyết định cho phép thử nghiệm. Việc miễn, loại trừ trách nhiệm không làm mất nghĩa vụ thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố, ngăn chặn, hạn chế thiệt hại, khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại gây ra cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật dân sự, pháp luật bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45. Tạo lập quỹ không gian biển để phục vụ phát triển các hoạt động kinh tế sử dụng không gian biển

1. Quỹ không gian biển là tập hợp các khu vực biển đã được đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát, đánh giá về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo; được xác định phạm vi, mục đích sử dụng cụ thể cho các hoạt động kinh tế sử dụng không gian biển.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực theo khả năng cân đối của ngân sách theo từng thời kỳ, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát, đánh giá, xác định phạm vi, mục đích sử dụng cụ thể các khu vực biển để tạo lập quỹ không gian biển.

3. Quỹ không gian biển được tạo lập, quản lý và khai thác nhằm các mục đích sau đây:

a) Cung cấp thông tin, dữ liệu về các khu vực biển để tổ chức, cá nhân tiếp cận, đề nghị giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển;

b) Cung cấp cơ sở để xác định, chuẩn bị và tổ chức đấu giá quyền sử dụng khu vực biển;

c) Bố trí khu vực biển để bồi thường cho tổ chức, cá nhân khi bị Nhà nước thu hồi khu vực biển hoặc thực hiện nhiệm vụ khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

d) Thực hiện việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo thủ tục rút gọn.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tạo lập, công bố, quản lý quỹ không gian biển ở vùng biển ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển tạo lập, công bố, quản lý quỹ không gian biển ở vùng biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 46. Phối hợp liên ngành, liên vùng trong phát triển các hoạt động kinh tế sử dụng không gian biển

1. Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực, tổ chức phối hợp giữa các cơ quan, thúc đẩy liên kết liên ngành, liên vùng trong lập và thực hiện quy hoạch; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; phát triển khoa học và công nghệ; xây dựng, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo; phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng biển dùng chung; thu hút đầu tư; phát triển chuỗi sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ biển và hải đảo; khai thác, sử dụng

tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Việc phối hợp, liên kết được thực hiện thông qua các chương trình, kế hoạch, dự án liên ngành, liên vùng, bảo đảm thống nhất trong tổ chức không gian phát triển và nâng cao hiệu quả các hoạt động kinh tế sử dụng không gian biển.

2. Nhà nước tổ chức thực hiện việc phối hợp liên ngành, liên vùng trong quá trình chuẩn bị đầu tư, đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác và giám sát thực hiện dự án sử dụng không gian biển; bảo đảm tính đồng bộ và rút ngắn thời gian tổ chức thực hiện; thực hiện liên thông, một đầu mối giải quyết các thủ tục hành chính, phối hợp giải quyết giữa các thủ tục có liên quan.

Trường hợp cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển đồng thời là cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết các thủ tục hành chính khác của cùng một dự án theo quy định của pháp luật thì các thủ tục hành chính được thực hiện theo cơ chế một đầu mối hoặc một cửa liên thông.

Điều 47. Chính sách hỗ trợ cộng đồng dân cư ven biển trong phát triển các hoạt động kinh tế sử dụng không gian biển

1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ cộng đồng dân cư ven biển và tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ chức kinh tế của cộng đồng dân cư ven biển trong phát triển các hoạt động kinh tế sử dụng không gian biển.

2. Nội dung hỗ trợ bao gồm cung cấp thông tin, kiến thức về sản phẩm, dịch vụ, thị trường, xúc tiến đầu tư, thương mại; nghiên cứu, thử nghiệm, xây dựng, phát triển các mô hình sản xuất mới; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực; tư vấn, hỗ trợ pháp lý, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện; hỗ trợ chuyển đổi nghề, chuyển đổi sinh kế, tham gia mô hình kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn, du lịch biển, đảo, nuôi biển bền vững, phục hồi hệ sinh thái biển gắn với phát triển sinh kế; ưu tiên nhóm dân cư dễ bị tổn thương, cộng đồng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai và suy thoái môi trường biển.

3. Việc xác định đối tượng, mức hỗ trợ và thứ tự ưu tiên hỗ trợ căn cứ vào các tiêu chí sau đây:

a) Mức độ phụ thuộc sinh kế của cộng đồng dân cư ven biển vào tài nguyên biển;

b) Mức độ ảnh hưởng bất lợi đến sinh kế của cộng đồng dân cư ven biển do việc thành lập, quản lý khu bảo tồn biển, triển khai các dự án và thực hiện chuyển đổi xanh;

c) Mức độ dễ bị tổn thương của cộng đồng dân cư ven biển trước biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai và suy thoái môi trường biển;

d) Khả năng tạo việc làm, duy trì, chuyển đổi sinh kế bền vững và nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư ven biển của hoạt động được hỗ trợ;

đ) Khả năng tạo ra lợi ích môi trường của hoạt động được hỗ trợ;

e) Nhu cầu hỗ trợ và khả năng tổ chức thực hiện hoạt động được hỗ trợ của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển để thực hiện dự án, hoạt động có ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của cộng đồng dân cư ven biển có trách nhiệm sau đây:

a) Ưu tiên sử dụng lao động tại địa phương và sản phẩm, dịch vụ do cộng đồng dân cư tại địa phương cung cấp khi đáp ứng yêu cầu của dự án, hoạt động;

b) Phối hợp với chính quyền địa phương hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi nghề, tạo việc làm, phát triển sinh kế bền vững; hỗ trợ đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, công trình phục vụ sản xuất, sinh hoạt của cộng đồng bị ảnh hưởng;

c) Không làm cản trở quyền tiếp cận hợp pháp của người dân đối với lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, bãi tắm biển công cộng; sửa chữa, khôi phục hoặc xây dựng công trình thay thế trong trường hợp dự án, hoạt động làm hư hỏng, gián đoạn hoặc hạn chế việc sử dụng hạ tầng kỹ thuật, công trình phục vụ sản xuất, sinh hoạt của cộng đồng;

d) Bồi thường thiệt hại đối với tài sản, hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh kế hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm rà soát, xác định đối tượng hỗ trợ; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hỗ trợ cộng đồng dân cư ven biển; bố trí, huy động nguồn lực, bao gồm kinh phí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp và huy động từ các nguồn hợp pháp khác; lồng ghép chính sách hỗ trợ vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; bảo đảm sự tham gia của cộng đồng; kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3, 4 và 5 Điều này.

Chương IV
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ, HẢI ĐẢO

Mục 1
VÙNG BỜ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÙNG BỜ

Điều 48. Vùng bờ và việc bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ

1. Phạm vi vùng bờ được xác định căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; đặc điểm quá trình tương tác giữa đất liền hoặc đảo với biển; yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và một số đặc điểm khác ở vùng bờ để tổ chức quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ phù hợp với năng lực quản lý.

2. Việc bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ phải bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên và kiểm soát các hoạt động trong vùng bờ nhằm bảo vệ cấu trúc địa mạo, địa chất, cảnh quan vùng bờ; duy trì chức năng hệ sinh thái; bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái ven biển, cửa sông, đầm phá, vũng, vịnh, rạn san hô, thảm cỏ biển; bảo vệ bãi biển và các khu vực liên quan; phòng, chống xói lở, sạt lở và suy thoái tài nguyên, môi trường vùng bờ; bảo tồn, phát huy giá trị cảnh quan thiên nhiên, không gian văn hóa biển.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển tổ chức điều tra, đánh giá, xây dựng, cập nhật và công bố bản đồ quốc gia về nguy cơ xói lở, sạt lở vùng bờ.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức theo dõi, giám sát diễn biến vùng bờ; xây dựng và thực hiện kế hoạch, biện pháp phòng, chống xói lở, sạt lở, suy thoái tài nguyên, môi trường vùng bờ; bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái biển; kiểm soát hoạt động đầu tư, xây dựng, khai thác, sử dụng tài nguyên trong vùng bờ; thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, xác định phạm vi khoảng lùi xây dựng trong phạm vi quản lý.

5. Tổ chức, cá nhân gây xói lở, sạt lở, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, làm suy giảm chức năng hệ sinh thái ven biển hoặc hủy hoại cảnh quan vùng bờ có trách nhiệm ngăn chặn, khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại, cải tạo, phục hồi môi trường, hệ sinh thái ven biển và cảnh quan vùng bờ theo quy định của pháp luật.

6. Nhà nước khuyến khích áp dụng giải pháp dựa vào hệ sinh thái, mô hình bảo tồn dựa vào cộng đồng; hợp tác công - tư, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ.

7. Chính phủ quy định chi tiết về phạm vi vùng bờ, việc bảo vệ cảnh quan vùng bờ.

Điều 49. Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ

1. Việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ xác định các vùng cấm khai thác, vùng cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái, vùng khai thác có điều kiện, vùng khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên trong phạm vi vùng bờ.

3. Căn cứ quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, yêu cầu quản lý nhà nước, nguồn lực, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển tổ chức điều tra, khảo sát, đánh giá, phân vùng chi tiết khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ thuộc phạm vi quản lý phục vụ lập, điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

Điều 50. Hành lang bảo vệ bờ biển

1. Hành lang bảo vệ bờ biển là dải đất ven biển được thiết lập ở những khu vực cần bảo vệ hệ sinh thái, duy trì dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ, phòng, chống xói lở, sạt lở, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo đảm quyền tiếp cận hợp pháp của người dân với biển.

2. Việc lập, điều chỉnh hành lang bảo vệ bờ biển tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 1 Điều này và kết quả đánh giá điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái, diễn biến đường bờ, nguy cơ xói lở, sạt lở, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

b) Bảo đảm tính khoa học, khách quan; hài hòa giữa yêu cầu bảo vệ và phát triển, có tính đến hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên ở vùng đất ven biển; bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa; bảo đảm tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

c) Bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan; bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia của cộng đồng dân cư ven biển, tổ chức, cá nhân có liên quan trong khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

d) Phù hợp với quy định của pháp luật về đê điều, khu vực biên giới biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia;

đ) Phải xác định rõ ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển ở các khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

3. Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển được tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm về phía đất liền hoặc về phía trong của đảo.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương và quy định tại Điều này có trách nhiệm tổ chức lập, công bố, điều chỉnh và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển thuộc phạm vi quản lý.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, công bố, điều chỉnh, quản lý hành lang bảo vệ bờ biển.

Điều 51. Phạm vi khoảng lùi xây dựng trong vùng bờ

1. Phạm vi khoảng lùi xây dựng trong vùng bờ được xác định theo từng đoạn bờ biển, nằm trong phạm vi từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đến đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm nhằm bảo vệ bờ biển, hệ sinh thái biển, phòng, chống xói lở, sạt lở bờ biển, ngập lụt, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

2. Phạm vi khoảng lùi xây dựng được xác định căn cứ vào các yếu tố sau đây:

a) Đặc điểm địa hình, địa chất, thủy văn, hải văn và động lực bờ biển; xu thế xói lở, sạt lở, bồi tụ, dịch chuyển đường bờ biển;

b) Giá trị sinh thái, chức năng bảo vệ tự nhiên của hệ sinh thái vùng bờ;

c) Kịch bản biến đổi khí hậu đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công bố;

d) Các khu vực đã thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển (nếu có).

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức điều tra, đánh giá, xác định và công bố phạm vi khoảng lùi xây dựng thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật, điều chỉnh phạm vi khoảng lùi xây dựng theo sự thay đổi của các yếu tố quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Quản lý, kiểm soát hoạt động xây dựng trong phạm vi khoảng lùi xây dựng.

4. Chính phủ quy định chi tiết phương pháp, trình tự xác định, lộ trình thực hiện; việc công bố, cập nhật, điều chỉnh, quản lý phạm vi khoảng lùi xây dựng trong vùng bờ.

Điều 52. Các hoạt động không được phép thực hiện, thực hiện có điều kiện trong vùng bờ

1. Các hoạt động không được phép thực hiện trong vùng bờ bao gồm:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển trong khu vực cấm theo quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; khai thác, sử dụng vùng bờ trái quy hoạch và quy định của pháp luật;

b) Đổ, thải, chôn lấp, phát tán dầu, chất độc, chất phóng xạ, chất thải nguy hại;

c) Hủy hoại rừng phòng hộ ven biển, rạn san hô, thảm cỏ biển; xây dựng, lắp đặt công trình, lồng, bè, thiết bị tại khu vực có hệ sinh thái cỏ biển, rạn san hô thuộc khu vực cần bảo vệ đặc biệt hoặc tại khu sinh sản, ương giống hoặc di cư tập trung của loài thủy sinh;

d) Hoạt động gây xói lở, sạt lở bờ biển; hoạt động làm hư hỏng công trình bảo vệ bờ biển, đê biển, kè biển; phá hủy, tháo dỡ, di chuyển trái phép thiết bị quan trắc, giám sát, cảnh báo thiên tai, sự cố môi trường;

đ) Chiếm dụng, rào chắn, xây dựng công trình hoặc đặt vật cản trái pháp luật làm mất, cản trở hoặc hạn chế lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, bãi tắm biển công cộng đã được xác định;

e) San lấp, đổ vật liệu làm thay đổi địa hình bờ biển tự nhiên trái quy định của pháp luật; làm bồi lấp cửa sông, cửa biển, luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa trái quy định của pháp luật;

g) Các hoạt động khác không được phép thực hiện theo quy định của luật khác.

2. Các hoạt động thực hiện có điều kiện trong vùng bờ bao gồm:

a) Hoạt động trong vùng khai thác có điều kiện, vùng cần bảo vệ đặc biệt phải phù hợp với mục tiêu, yêu cầu quản lý của từng vùng và đáp ứng các điều kiện theo quy hoạch, quy định của pháp luật;

b) Hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, nước dưới đất; xây dựng mới, mở rộng, sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng. Ngoài việc thực hiện theo các quy định khác của pháp luật có liên quan, các hoạt động này chỉ được thực hiện khi có kết quả đánh giá tác động chứng minh hoạt động không làm xảy ra hoặc có giải pháp ngăn ngừa, không để xảy ra xói lở, sạt lở bờ biển, sụt lún vùng đất ven biển, bồi lấp cửa sông, cửa biển, luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa, gián đoạn dòng chảy, quá trình vận chuyển bùn cát hoặc làm tăng nguy cơ ngập lụt đối với khu vực liền kề;

c) Hoạt động có phát sinh lượng chất thải lớn, rủi ro môi trường cao theo quy định của Chính phủ;

d) Các hoạt động khác thực hiện có điều kiện theo quy định khác của luật có liên quan.

3. Các hoạt động không được phép thực hiện trong hành lang bảo vệ bờ biển bao gồm:

a) Các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Khai thác khoáng sản, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

c) Thực hiện dự án xây dựng mới, mở rộng công trình xây dựng, trừ công trình phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, sạt lở bờ biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa và các công trình xây dựng khác phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp phép, phê duyệt, chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư;

d) Xây dựng mới nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải;

đ) Khoan, đào, đắp trong hành lang bảo vệ bờ biển, trừ trường hợp để thực hiện hoạt động được phép theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này, hoạt động quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều này;

e) Lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang bảo vệ bờ biển.

4. Các hoạt động thực hiện có điều kiện trong hành lang bảo vệ bờ biển bao gồm:

a) Các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này, trừ các hoạt động không được phép thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Sửa chữa, cải tạo công trình hiện hữu khi không làm thay đổi mục đích sử dụng, quy mô, kết cấu, độ sâu, chiều cao của công trình, mật độ xây dựng nhưng có kết quả đánh giá cho thấy việc sửa chữa, cải tạo giúp duy trì, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển tốt hơn so với hiện trạng;

c) Sửa chữa, cải tạo công trình hiện hữu có thay đổi về mục đích sử dụng, quy mô, kết cấu, độ sâu, chiều cao của công trình, mật độ xây dựng nhưng có kết quả đánh giá cho thấy việc sửa chữa, cải tạo giúp duy trì, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển tốt hơn so với hiện trạng;

d) Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển nằm trong hành lang bảo vệ đê, việc xây dựng mới, mở rộng, sửa chữa, cải tạo công trình phải tuân thủ quy định của pháp luật đê điều.

5. Trong phạm vi khoảng lùi xây dựng không được xây dựng mới, mở rộng, sửa chữa, cải tạo công trình, trừ các trường hợp sau đây:

a) Xây dựng mới, mở rộng, sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh hoặc công trình bảo vệ bờ biển, hệ sinh thái, phòng, chống thiên tai, xói lở, sạt lở, ngập lụt, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển

dâng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư;

b) Xây dựng mới, mở rộng, sửa chữa, cải tạo công trình giao thông, cảng biển, kết cấu hạ tầng hàng hải khác; công trình bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa; công trình xây dựng khác phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng khi có giải pháp tính toán, đánh giá, bảo đảm việc bảo vệ bờ biển, hệ sinh thái, phòng, chống xói lở, sạt lở, ngập lụt, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

c) Sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng hiện hữu khi không dịch chuyển công trình về phía biển và không làm thay đổi mục đích sử dụng, quy mô, kết cấu, độ sâu, chiều cao của công trình, mật độ xây dựng mà có tác động tốt hơn đối với việc bảo vệ bờ biển, hệ sinh thái, phòng, chống xói lở, sạt lở, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

d) Sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng hiện hữu có thay đổi mục đích sử dụng, quy mô, kết cấu, độ sâu, chiều cao của công trình, mật độ xây dựng mà có tác động tốt hơn đối với việc bảo vệ bờ biển, hệ sinh thái, phòng, chống xói lở, sạt lở, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

đ) Trường hợp phạm vi khoảng lùi xây dựng nằm trong hành lang bảo vệ đê, việc xây dựng mới, mở rộng, sửa chữa, cải tạo công trình đối với các trường hợp quy định tại khoản này phải tuân thủ quy định của pháp luật đê điều.

6. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quy định tại điểm b khoản 2, điểm b và điểm c khoản 4, điểm b, c và d khoản 5 Điều này có trách nhiệm tổ chức tính toán, đánh giá tác động, xác định giải pháp phù hợp với tính chất, quy mô của dự án, công trình, hoạt động và yêu cầu được quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá và việc thực hiện các giải pháp.

Việc đánh giá được thực hiện trên cơ sở kế thừa kết quả khảo sát, đánh giá tác động đến môi trường, hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan đã được thực hiện theo quy định của pháp luật. Kết quả tính toán, đánh giá tác động và giải pháp phải được thể hiện trong hồ sơ, tài liệu và được xem xét trong quá trình giải quyết các thủ tục liên quan đến hoạt động đó; không làm phát sinh thủ tục hành chính riêng. Trường hợp kết quả đánh giá cho thấy cần phải điều chỉnh dự án, công trình hoặc phải thực hiện bổ sung các biện pháp bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

7. Đối với các công trình xây dựng hiện hữu trong hành lang bảo vệ bờ biển, trong phạm vi khoảng lùi xây dựng và tại các khu vực có nguy cơ xói lở, sạt lở hoặc ngập lụt nghiêm trọng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện như sau:

a) Rà soát, phân loại, xây dựng và tổ chức thực hiện phương án, kế hoạch, lộ trình điều chỉnh, chuyển đổi công năng hoặc di dời công trình; xác định biện

pháp quản lý, công bố khu vực nguy hiểm; công khai phương án, kế hoạch, lộ trình và biện pháp quản lý để tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư biết, thực hiện;

b) Việc rà soát, phân loại, lựa chọn biện pháp xử lý công trình phải căn cứ vào tình trạng pháp lý, hiện trạng công trình, kết quả đánh giá tác động đến tài nguyên, môi trường vùng bờ và mức độ rủi ro đối với tính mạng, tài sản của người dân. Việc xử lý công trình vi phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Ưu tiên bố trí, huy động nguồn lực để thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó và xử lý đối với khu vực có nguy cơ trực tiếp đe dọa tính mạng con người; ưu tiên xử lý, di dời công trình tại khu vực có nguy cơ xói lở, sạt lở hoặc ngập lụt nghiêm trọng đe dọa tính mạng, tài sản của người dân;

d) Việc thực hiện các biện pháp quy định tại khoản này phải bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư ven biển. Trường hợp dẫn đến thu hồi đất, di dời công trình hoặc ảnh hưởng đến quyền, tài sản hợp pháp đã được xác lập thì việc bồi thường, hỗ trợ và xử lý quyền, lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Mục 2
QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO

Điều 53. Lập, quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo

1. Hải đảo phải được điều tra cơ bản, đánh giá tổng thể, toàn diện về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường; lập hồ sơ tài nguyên và định hướng khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm lập, phê duyệt và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo trong phạm vi quản lý.

3. Chính phủ quy định việc xác định và quản lý các khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi; việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.

Điều 54. Khai thác, sử dụng tài nguyên hải đảo

1. Tài nguyên hải đảo phải được quản lý thống nhất theo chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; bảo đảm hài hòa giữa nhu cầu phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên với yêu cầu bảo tồn, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái biển.

2. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên trên quần đảo, đảo được thực hiện như đối với việc khai thác, sử dụng tài nguyên trên đất liền theo các quy định của pháp luật khác có liên quan và quy định tại Luật này.

Việc khai thác, sử dụng tài nguyên tại bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền Việt Nam cho phép thực hiện theo quy định tại Luật này, pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Đối với các khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên các quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, không được phép thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Xây dựng mới công trình xây dựng; lắp đặt thiết bị;

b) Tác động làm thay đổi địa hình, địa mạo, chất lượng đất;

c) Khai thác, đào đắp, cải tạo đất, đá; khai thác khoáng sản, nước ngầm; mang những thành tạo tự nhiên ra khỏi khu vực được bảo vệ, bảo tồn;

d) Khai hoang, chặt cây, xâm hại thảm thực vật; mang thực vật hoang dã ra khỏi khu vực được bảo vệ, bảo tồn;

đ) Săn bắt, mang động vật hoang dã ra khỏi khu vực được bảo vệ, bảo tồn; chăn thả gia súc, đưa sinh vật ngoại lai vào khu vực được bảo vệ, bảo tồn;

e) Thải bỏ chất thải; đưa chất thải vào khu vực được bảo vệ, bảo tồn.

4. Các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Nhà nước Việt Nam;

b) Phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố môi trường;

c) Phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, điều tra, khảo sát, đánh giá về các điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cho phép; thực hiện chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ của Nhà nước; thực hiện công tác quản lý nhà nước. Các hoạt động quy định tại điểm này phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến công trình, khu vực và hoạt động quốc phòng, an ninh; phải tuân thủ các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền và bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương V
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Mục 1
KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 55. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ các hoạt động trên biển

1. Chất thải phát sinh từ tàu thuyền, công trình và các hoạt động trên biển phải được thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, chuyển giao và xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về hàng hải, quy định khác của pháp luật có liên quan, quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Việc áp dụng quy định về bảo vệ môi trường biển đối với tàu chiến, tàu bổ trợ hải quân, các tàu thuyền khác và phương tiện bay thuộc sở hữu hoặc do một quốc gia khai thác và tại thời điểm hoạt động chỉ đang sử dụng vào mục đích công vụ không có tính chất thương mại thực hiện theo quy định tại Điều 236 Công ước Luật Biển 1982.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động trên biển có trách nhiệm áp dụng biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển và đa dạng sinh học biển theo quy định của pháp luật; không xả chất thải ra môi trường biển trái quy định của pháp luật.

3. Việc kiểm soát nguy cơ xâm nhập, phát tán sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật thủy sinh có hại và mầm bệnh qua nước dằn và cặn nước dằn của tàu phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn nguy cơ xâm nhập, phát tán; hạn chế tác động xấu đến chất lượng môi trường, hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển và sức khỏe con người;

b) Chủ tàu, người khai thác tàu và thuyền trưởng, trong phạm vi trách nhiệm của mình, phải quản lý nước dằn, cặn nước dằn và thực hiện các biện pháp xử lý, trao đổi, xả, chuyển giao hoặc thải bỏ theo đúng yêu cầu áp dụng đối với từng tàu; không được xả, thải bỏ trái quy định ra môi trường biển.

Phạm vi áp dụng, yêu cầu kỹ thuật, trường hợp không áp dụng, ngoại lệ, miễn trừ và tuân thủ tương đương được thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hải, bảo vệ môi trường và Công ước quốc tế về kiểm soát, quản lý nước dằn và cặn nước dằn của tàu năm 2004 cùng các sửa đổi, bổ sung có hiệu lực đối với Việt Nam;

c) Tổ chức, cá nhân tiếp nhận, vận chuyển, xử lý nước dằn và cặn nước dằn phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật; áp dụng biện pháp ngăn ngừa việc phát tán sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật thủy sinh có hại, mầm bệnh và việc gây ô nhiễm thứ cấp;

d) Thực hiện điều tra, đánh giá nguy cơ, quan trắc, giám sát và cảnh báo sự xâm nhập, phát tán, tác động của sinh vật ngoại lai, sinh vật thủy sinh có hại và mầm bệnh được vận chuyển qua nước dằn, cặn nước dằn; kịp thời áp dụng biện pháp kiểm soát, xử lý theo mức độ rủi ro và đặc điểm môi trường tiếp nhận.

4. Chính phủ quy định chi tiết yêu cầu, nội dung đặc thù trong quản lý, kiểm soát chất thải phát sinh từ hoạt động trên biển; việc điều tra, đánh giá nguy cơ,

quan trắc, giám sát, cảnh báo và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do sinh vật ngoại lai, sinh vật thủy sinh có hại và mầm bệnh được vận chuyển qua nước dằn, cặn nước dằn của tàu; việc thực hiện yêu cầu quản lý nước dằn và cặn nước dằn.

Điều 56. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ đất liền và trên đảo, quần đảo

1. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ đất liền và trên đảo, quần đảo được thực hiện theo quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, quản lý lưu vực sông; bảo đảm phòng ngừa, giảm thiểu, kiểm soát chất thải và các nguồn gây ô nhiễm phát sinh từ đất liền và trên đảo, quần đảo thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Kiểm soát nước thải từ đất liền, đảo, quần đảo ra biển phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Vị trí điểm xả, lưu lượng, thông số và tải lượng ô nhiễm trong nước thải phải phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường biển; bảo vệ hệ sinh thái biển và sinh kế cộng đồng dân cư ven biển;

b) Không bố trí điểm xả nước thải trực tiếp ra biển tại các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn; khu vực có rạn san hô, thảm cỏ biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung, bãi biển công cộng, bãi tắm biển công cộng, khu vực phát triển du lịch sinh thái biển, khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Đối với điểm xả nước thải đang hoạt động hợp pháp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức rà soát, đánh giá và xác định biện pháp, lộ trình xử lý, di dời; trường hợp gây ô nhiễm hoặc không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường thì xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm soát tải lượng ô nhiễm, phòng ngừa suy giảm chức năng, cấu trúc hệ sinh thái biển, hiện tượng phú dưỡng, tích tụ chất độc và lan truyền ô nhiễm trên diện rộng; đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đối với nguồn tiếp nhận.

3. Lưu vực sông, đoạn sông có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển phải được rà soát, công bố, áp dụng biện pháp quản lý đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

4. Kiểm soát ô nhiễm do sự phú dưỡng có nguồn từ đất liền, đảo, quần đảo bao gồm điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát nguồn thải chứa nitơ, phốt pho và các chất dinh dưỡng khác; xác định khu vực biển có nguy cơ hoặc đang xảy ra phú dưỡng; kiểm soát tải lượng chất dinh dưỡng phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường biển; cảnh báo, phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý và khắc phục hậu quả.

5. Kiểm soát ô nhiễm môi trường trên đảo, quần đảo phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường, hạ tầng thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải và mức độ nhạy cảm của hệ sinh thái trên từng đảo, quần đảo;

b) Bảo vệ nguồn nước ngọt, khả năng cung cấp nước sạch cho sinh hoạt; nước thải phải được thu gom, xử lý đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải ra môi trường; ưu tiên tuần hoàn, tái sử dụng nước ngọt;

c) Khu vực lưu giữ chất thải trên đảo, quần đảo phải bảo đảm không để chất thải bị phát tán ra biển do gió, mưa, sóng, thủy triều, thiên tai. Chất thải không thể tái sử dụng, tái chế hoặc không thể xử lý an toàn trên đảo, quần đảo phải được phân loại, lưu giữ an toàn và vận chuyển đến cơ sở có chức năng xử lý phù hợp hoặc vận chuyển về đất liền để xử lý;

d) Chủ cơ sở quản lý, khai thác cảng biển, bến cảng, cảng cá, cơ sở lưu trú, khu du lịch, điểm du lịch và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải tổ chức tiếp nhận, phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải thuộc trách nhiệm của mình, phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động và năng lực xử lý chất thải của đảo, quần đảo;

đ) Chủ dự án, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm phải bảo đảm điều kiện thu gom, xử lý nước thải, chất thải và vận chuyển chất thải không thể xử lý trên đảo, quần đảo về đất liền để xử lý.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã có biển có trách nhiệm theo dõi, phát hiện, tiếp nhận thông tin; kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền về nguồn gây ô nhiễm; tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn phát tán chất ô nhiễm thuộc phạm vi được giao quản lý; tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải tại cửa sông, ven biển, trên đảo, quần đảo theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức quan trắc, giám sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường từ đất liền, đảo, quần đảo ra biển và ô nhiễm trên đảo, quần đảo; chỉ đạo kiểm soát nguồn thải, ngăn ngừa phát tán ô nhiễm; rà soát, công bố năng lực tiếp nhận, xử lý và mức độ đáp ứng của hạ tầng quản lý chất thải trên các đảo có dân cư, hoạt động du lịch hoặc hoạt động kinh tế - xã hội tập trung; bảo đảm nguồn lực thực hiện nhiệm vụ thu gom rác thải theo phân cấp ngân sách và quy định của pháp luật.

8. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2, 4 và 5 Điều này; việc xác định khu vực cấm, hạn chế xả thải; việc xác định đảo, quần đảo có khả năng chịu tải môi trường hạn chế, có hệ sinh thái nhạy cảm; yêu cầu về thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải trên đảo, quần đảo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; cơ chế phối hợp kiểm soát ô nhiễm liên vùng, kiểm soát nguồn ô nhiễm từ lưu vực sông ra biển.

Điều 57. Quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải biển và rác thải trên đảo, quần đảo

1. Rác thải biển và rác thải trên đảo, quần đảo phải được điều tra, quan trắc, giám sát, thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc quản lý phải phù hợp với tính chất, mức độ nguy hại của rác thải; bảo đảm an toàn, không gây ô nhiễm.

2. Việc quản lý, kiểm soát rác thải nhựa biển được thực hiện như sau:

a) Điều tra, quan trắc, giám sát, thống kê, đánh giá hiện trạng; xác định nguồn phát sinh, đường phát tán, khu vực tập trung rác thải nhựa biển; đánhgiá nguy cơ tác động đến môi trường, hệ sinh thái biển;

b) Ưu tiên phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh, ngăn chặn thất thoát, phát tán sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học, ngư cụ và vật dụng bằng nhựa ra môi trường biển;

c) Tổ chức, cá nhân hoạt động trên biển, ven biển, đảo, quần đảo có trách nhiệm giảm thiểu, thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao rác thải nhựa theo quy định; không để thất thoát, phát tán ra môi trường biển.

3. Việc quản lý, kiểm soát sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và rác thải nhựa trên đảo, quần đảo được thực hiện như sau:

a) Ưu tiên áp dụng biện pháp hạn chế, giảm thiểu việc cung cấp, sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học tại đảo, quần đảo có hoạt động du lịch, khu bảo tồn biển. Việc hạn chế, không sử dụng thực hiện theo lộ trình do Chính phủ quy định, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, hạ tầng quản lý chất thải của đảo, quần đảo;

b) Cơ sở lưu trú, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, đơn vị vận tải hành khách và tổ chức cung cấp dịch vụ có trách nhiệm thực hiện biện pháp giảm thiểu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học, thay thế bằng sản phẩm thân thiện với môi trường; tổ chức phân loại, thu hồi, chuyển giao rác thải nhựa phát sinh từ hoạt động của mình;

c) Tổ chức, cá nhân phân phối, cung cấp, đưa hàng hóa, vật tư lên đảo, quần đảo có trách nhiệm giảm thiểu, quản lý và thu hồi sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học, rác thải nhựa phát sinh từ hoạt động của mình;

d) Thực hiện tổ chức thu gom thường xuyên rác thải nhựa tại bãi biển, khu vực ven đảo; ưu tiên thu gom, vận chuyển, xử lý rác có nguy cơ phát tán ra biển;

đ) Khuyến khích áp dụng mô hình đặt cọc - hoàn trả, thu hồi bao bì, sử dụng sản phẩm có thể tái sử dụng và cơ chế vận chuyển chất thải từ đảo, quần đảo vào đất liền.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có biển có trách nhiệm tổ chức thu gom rác thải tại bờ biển, cửa sông, ven đảo và trên đảo, quần đảo thuộc phạm vi quản lý; áp dụng biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, giảm thiểu phát tán rác thải biển, rác thải nhựa biển; theo dõi, phát hiện, tiếp nhận thông tin, xử lý theo thẩm quyền hoặc kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, xử lý ô nhiễm môi trường do rác thải trên biển và trên đảo, quần đảo.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức quan trắc, giám sát, đánh giá ô nhiễm rác thải biển, rác thải nhựa biển và rác thải trên đảo, quần đảo; xây dựng, thực hiện biện pháp, chương trình, kế hoạch phòng ngừa, ngăn chặn, giảm thiểu, thu gom, xử lý rác thải biển, rác thải nhựa biển; tổ chức, điều phối việc thu gom, vận chuyển rác thải biển và rác thải trên đảo, quần đảo đến cơ sở xử lý phù hợp; bảo đảm nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ theo phân cấp ngân sách và quy định của pháp luật.

6. Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải biển, rác thải nhựa biển và rác thải trên đảo, quần đảo được bảo đảm từ kinh phí của chủ thể có trách nhiệm chi trả theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; từ ngân sách nhà nước, nguồn xã hội hóa, viện trợ, tài trợ và nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

7. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư công nghệ tái chế, đồng xử lý rác thải biển, rác thải trên đảo, quần đảo; xây dựng mô hình thu gom rác thải biển và rác thải trên đảo, quần đảo gắn với kinh tế tuần hoàn, du lịch sinh thái biển và sự tham gia của cộng đồng dân cư ven biển, trên đảo, quần đảo.

8. Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm, cơ chế phối hợp, việc điều tra, quan trắc, giám sát, thống kê, thu gom, thu hồi, vận chuyển, xử lý rác thải biển và rác thải trên đảo, quần đảo; quản lý, kiểm soát rác thải biển và rác thải trên đảo, quần đảo; khu vực, đối tượng, lộ trình hạn chế, không sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học trên đảo, quần đảo.

Điều 58. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới

1. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới được thực hiện đối với các trường hợp sau đây:

a) Nguồn ô nhiễm phát sinh ngoài phạm vi các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam gây tác động hoặc có nguy cơ gây tác động xấu đến môi trường biển của Việt Nam;

b) Nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động thuộc quyền tài phán hoặc sự kiểm soát của Việt Nam gây ra hoặc có nguy cơ lan truyền, gây tác động xấu đến môi trường biển của quốc gia khác hoặc vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia.

2. Việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Phòng ngừa, phát hiện, quan trắc, giám sát và cảnh báo;

b) Điều tra, đánh giá nguồn phát sinh, nguyên nhân, phạm vi lan truyền, diễn biến, mức độ và tác động của ô nhiễm;

c) Thu thập, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu và kết quả quan trắc, giám sát;

d) Phối hợp ngăn chặn, kiểm soát, hạn chế sự lan truyền, ứng phó sự cố, khắc phục hậu quả và đánh giá thiệt hại do ô nhiễm;

đ) Hợp tác quốc tế trong quan trắc, giám sát, cảnh báo, ngăn chặn, kiểm soát, ứng phó, khắc phục ô nhiễm; trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao năng lực kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới.

3. Đối với rác thải biển xuyên biên giới, việc kiểm soát ô nhiễm phải chú trọng xác định nguồn phát sinh, đường phát tán, khu vực tích tụ; phòng ngừa, ngăn chặn, thu gom, xử lý rác thải biển và trao đổi, chia sẻ thông tin với quốc gia, tổ chức quốc tế có liên quan theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Khi phát hiện nguy cơ ô nhiễm hoặc sự cố ô nhiễm môi trường biển có khả năng gây ảnh hưởng đến quốc gia khác, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền có trách nhiệm kịp thời thông báo, trao đổi thông tin với quốc gia có khả năng bị ảnh hưởng và tổ chức quốc tế có liên quan; cập nhật thông tin theo diễn biến ô nhiễm, thực hiện cảnh báo và ứng phó sự cố trong vùng biển Việt Nam; phối hợp với quốc gia, tổ chức quốc tế có liên quan để xác định nguồn phát sinh, nguyên nhân và thực hiện ngăn chặn, hạn chế lan truyền và khắc phục hậu quả ô nhiễm.

Trường hợp ô nhiễm có nguồn phát sinh từ ngoài phạm vi vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam gây ảnh hưởng hoặc có nguy cơ gây ảnh hưởng đến môi trường biển Việt Nam, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tổ chức quan trắc, điều tra, đánh giá, thu thập thông tin, chứng cứ; thực hiện cảnh báo, ngăn chặn, ứng phó và yêu cầu, phối hợp với quốc gia, tổ chức quốc tế có liên quan để xác định nguồn phát sinh, nguyên nhân, thực hiện ngăn chặn, hạn chế lan truyền và khắc phục hậu quả ô nhiễm.

5. Nhà nước áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm từ các hoạt động thuộc quyền tài phán hoặc sự kiểm soát của Việt Nam, bảo đảm các hoạt động này không gây thiệt hại do ô nhiễm đối với môi trường biển của quốc gia khác và hạn chế ô nhiễm lan truyền ra ngoài phạm vi vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Đối với ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới có nguồn từ tàu thuyền và hoạt động hàng hải, việc phòng ngừa, kiểm soát nguồn ô nhiễm, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hải, bảo vệ môi trường và điều ước quốc tế có liên quan; việc quan trắc, đánh giá tác động đối với môi trường biển, cảnh báo, trao đổi thông tin, phối hợp ngăn chặn, hạn chế lan truyền, ứng phó và khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; phù hợp với chế độ pháp lý của từng vùng biển, quyền và nghĩa vụ của Việt Nam theo điều ước quốc tế có liên quan.

7. Chính phủ quy định chi tiết việc điều tra, đánh giá, xác định nguồn phát sinh, phạm vi lan truyền, mức độ và tác động của ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới; việc quan trắc, giám sát, cảnh báo, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu, phối hợp ứng phó, khắc phục hậu quả; đầu mối quốc gia, cơ chế phối hợp và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 59. Phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển; báo cáo hiện trạng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Các vùng biển và hải đảo phải được điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng chất lượng nước, trầm tích, các hệ sinh thái, đa dạng sinh học và tình trạng ô nhiễm; các nguồn thải từ đất liền, từ các hoạt động trên biển, đảo, quần đảo phải được điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá; khả năng chịu tải của môi trường biển phải được đánh giá trên cơ sở xem xét tác động tích lũy, cộng dồn của các nguồn thải, của các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển trong cùng khu vực, có tính đến đặc điểm tự nhiên, điều kiện hải dương học, khả năng tiếp nhận, tự làm sạch của môi trường và mức độ nhạy cảm của hệ sinh thái biển; thông tin môi trường biển và hải đảo phải được công khai theo quy định của pháp luật.

Kết quả điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng, khả năng chịu tải của môi trường biển là cơ sở để phục vụ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển; xem xét, quyết định trong quá trình lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, giao, cho thuê hoặc xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển, kiểm soát nguồn thải từ đất liền, đảo, quần đảo và các hoạt động trên biển, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

2. Các vùng biển phải được phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường thành các cấp rủi ro ô nhiễm thấp, rủi ro ô nhiễm trung bình, rủi ro ô nhiễm cao và rủi ro ô nhiễm rất cao; được thể hiện trên bản đồ và được công bố, cập nhật.

3. Các khu vực biển không còn khả năng chịu tải, các vùng biển rủi ro ô nhiễm cao, rủi ro ô nhiễm rất cao phải được áp dụng các biện pháp quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường chặt chẽ theo quy định của Chính phủ.

4. Báo cáo hiện trạng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cấp quốc gia, cấp tỉnh được lập 05 năm một lần đối với báo cáo tổng quan và hằng năm đối với báo cáo chuyên đề

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn việc lập báo cáo tổng quan, báo cáo chuyên đề hiện trạng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cấp quốc gia, cấp tỉnh.

5. Chính phủ quy định chi tiết về tiêu chí phân cấp, thẩm quyền, trách nhiệm xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển; lộ trình thực hiện và việc lập, công bố bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; lộ trình thực hiện và việc đánh giá, xác định, cập nhật và công bố các khu vực biển không còn khả năng chịu tải; biện pháp quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường chặt chẽ quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 60. Kiểm soát ô nhiễm tại các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn

1. Các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn có ranh giới xác định, có giá trị cao về sinh thái, chức năng tự nhiên, cảnh quan hoặc ý nghĩa, giá trị văn hóa, lịch sử hoặc khoa học, được xác lập, công nhận.

2. Các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn bao gồm:

a) Các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, di tích lịch sử - văn hóa, di sản thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng có phạm vi thuộc vùng biển đã được xác lập, quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Các khu vực áp dụng biện pháp bảo tồn hiệu quả bao gồm các vùng biển không thuộc quy định tại điểm a khoản này, được xác định mục tiêu bảo tồn, phân vùng bảo vệ, chế độ quản lý và áp dụng biện pháp bảo vệ đặc thù, kiểm soát ô nhiễm môi trường chặt chẽ nhằm bảo tồn đa dạng sinh học tại chỗ, duy trì chức năng, dịch vụ hệ sinh thái biển, bảo vệ cảnh quan và các giá trị văn hóa, lịch sử, khoa học;

c) Khu vực biển có giá trị đặc biệt về sinh thái, kinh tế - xã hội, văn hóa, khoa học hoặc có nguy cơ bị tổn thương bởi hoạt động hàng hải quốc tế được nghiên cứu, đánh giá để đề xuất Tổ chức Hàng hải quốc tế chỉ định là Khu vực biển đặc biệt nhạy cảm theo hướng dẫn của Tổ chức Hàng hải quốc tế.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2
ỨNG PHÓ SỰ CỐ, CẢI THIỆN, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 61. Ứng phó sự cố môi trường biển và hải đảo

1. Việc ứng phó sự cố môi trường biển và hải đảo phải được thực hiện kịp thời, thống nhất; chủ động phòng ngừa, phát hiện, cảnh báo sớm, khoanh vùng, ngăn chặn, hạn chế thấp nhất thiệt hại đối với môi trường biển, hệ sinh thái biển,

đa dạng sinh học biển, tài nguyên biển, hoạt động kinh tế - xã hội, tài sản, tính mạng, sức khỏe con người. Việc tổ chức ứng phó không được trì hoãn do chưa xác định được nguồn gây sự cố, chủ thể chịu trách nhiệm, phạm vi trách nhiệm hoặc nguồn chi trả cuối cùng.

2. Việc ứng phó sự cố môi trường biển và hải đảo được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự, pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này, việc ứng phó sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất trên biển được thực hiện theo quy chế do Thủ tướng Chính phủ ban hành và kế hoạch ứng phó sự cố do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Ngoài các yêu cầu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng thủ dân sự, ứng phó sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất trên biển, việc áp dụng biện pháp quản lý môi trường đối với cơ sở, công trình, phương tiện gây ra sự cố hoặc có nguy cơ làm gia tăng sự cố môi trường biển và hải đảo phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Xác định vị trí, tọa độ, phạm vi sự cố; kiểm soát, cô lập nguồn gây ô nhiễm và ngăn chặn, hạn chế sự lan truyền chất ô nhiễm theo dòng chảy, thủy triều, sóng, gió và các yếu tố động lực biển; xác định, cảnh báo và kiểm soát khu vực biển có nguy cơ bị ảnh hưởng;

b) Theo dõi, quan trắc, giám sát diễn biến sự cố và sự lan truyền chất ô nhiễm trên mặt biển, trong khối nước, đáy biển, vùng đất ven biển, hải đảo và hệ sinh thái biển có nguy cơ bị ảnh hưởng;

c) Tổ chức phối hợp thống nhất giữa các cơ quan, lực lượng và địa phương có liên quan đối với sự cố xảy ra tại khu vực biển xa bờ, vượt ranh giới quản lý hành chính trên biển của địa phương hoặc có khả năng ảnh hưởng đến nhiều ngành, lĩnh vực, địa phương;

d) Việc giảm công suất, tạm dừng hoạt động hoặc áp dụng biện pháp đối với cơ sở, công trình, phương tiện gây ra sự cố hoặc có nguy cơ làm gia tăng sự cố phải bảo đảm không làm gia tăng nguy cơ sự cố, ô nhiễm hoặc gây mất an toàn đối với con người, công trình và môi trường biển, hệ sinh thái biển;

đ) Bảo đảm an ninh, an toàn hàng hải, hàng không, công trình trên biển, hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia;

e) Trường hợp sự cố có nguy cơ lan truyền ra ngoài vùng biển Việt Nam hoặc từ ngoài vùng biển Việt Nam có nguy cơ ảnh hưởng đến vùng biển Việt

Nam, việc cảnh báo, trao đổi thông tin và phối hợp ứng phó được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường biển và hải đảo có trách nhiệm như sau:

a) Thực hiện ngay các biện pháp ứng phó, ngăn chặn, hạn chế và khắc phục hậu quả sự cố;

b) Thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền và các tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong quá trình ứng phó, ngăn chặn, hạn chế, điều tra, đánh giá thiệt hại và khắc phục hậu quả;

d) Chịu chi phí ứng phó, khắc phục hậu quả, cải thiện, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm ứng phó sự cố môi trường biển hoặc chưa xác định được tổ chức, cá nhân gây sự cố hoặc sự cố vượt khả năng ứng phó của tổ chức, cá nhân, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tổ chức ứng phó kịp thời theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức, cá nhân phát hiện sự cố môi trường biển và hải đảo phải thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền; cung cấp thông tin phát hiện được về thời gian, vị trí, tọa độ, phạm vi, loại và chất ô nhiễm, phạm vi và hướng lan truyền dự báo của chất ô nhiễm và thông tin cần thiết khác phục vụ ứng phó sự cố.

Điều 62. Cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo

1. Việc cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo được thực hiện đối với khu vực biển, hải đảo bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường hoặc bị suy giảm chức năng sinh thái, ô nhiễm, suy thoái, khu vực biển không còn khả năng chịu tải nhằm khôi phục chất lượng môi trường, hệ sinh thái biển và khả năng cung cấp dịch vụ hệ sinh thái biển. Việc cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các yêu cầu quy định tại Điều này.

2. Hoạt động cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Đánh giá đầy đủ mức độ, phạm vi ô nhiễm, suy thoái trên mặt biển, trong khối nước, đáy biển, vùng đất ven biển, hải đảo và các hệ sinh thái có liên quan; xem xét đặc điểm thủy động lực, khả năng lan truyền, tích tụ chất ô nhiễm, tác động tích lũy, tác động lâu dài và khả năng phục hồi tự nhiên của môi trường, hệ sinh thái biển;

b) Khôi phục chất lượng môi trường, chức năng, khả năng chống chịu, khả năng tự phục hồi, tính kết nối và dịch vụ của hệ sinh thái biển;

c) Áp dụng biện pháp cải thiện, phục hồi phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm hệ sinh thái và mục đích sử dụng khu vực biển; hạn chế gây tác động thứ cấp hoặc làm phát sinh nguy cơ ô nhiễm mới;

d) Ưu tiên giải pháp dựa vào hệ sinh thái, phục hồi tự nhiên có kiểm soát hoặc giải pháp kỹ thuật phù hợp trên cơ sở so sánh hiệu quả, rủi ro và khả năng duy trì kết quả;

đ) Thực hiện quan trắc, giám sát dài hạn và điều chỉnh biện pháp cải thiện, phục hồi khi kết quả thực hiện không đáp ứng mục tiêu, yêu cầu.

3. Việc cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo phải xác định cụ thể phạm vi không gian, đối tượng, mục tiêu, chỉ tiêu, biện pháp, tiến độ và chương trình quan trắc, giám sát kết quả phục hồi.

4. Nhà nước ưu tiên thực hiện chương trình cải thiện, phục hồi môi trường tại các khu vực có giá trị cao về đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên; hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn; vùng bờ bị xói lở, sạt lở hoặc suy thoái nghiêm trọng; khu vực bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường, khu vực cần phục hồi khẩn cấp, khu vực biển không còn khả năng chịu tải.

5. Trách nhiệm thực hiện, kinh phí chi trả, kiểm tra, giám sát và nghiệm thu kết quả cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo được thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo.

Mục 3
BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI DO Ô NHIỄM DẦU TRÊN BIỂN

Điều 63. Thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển

1. Thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển bao gồm thiệt hại về môi trường đối với các vùng biển, hải đảo, vùng đất ven biển (sau đây gọi là thiệt hại về môi

trường biển); thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế của tổ chức, cá nhân; thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người.

2. Thiệt hại về môi trường biển bao gồm:

a) Suy thoái, ô nhiễm, tổn thương các thành phần môi trường biển, hệ sinh thái biển, tài nguyên sinh vật; suy giảm chức năng và giá trị của dịch vụ hệ sinh thái biển;

b) Chi phí hợp lý để thực hiện các biện pháp khẩn cấp, ứng phó, thu gom, xử lý dầu tràn, ngăn chặn, hạn chế thiệt hại và thiệt hại phát sinh do thực hiện các biện pháp này;

c) Chi phí hợp lý để thực hiện các biện pháp khắc phục, cải thiện, phục hồi môi trường biển bị ô nhiễm dầu;

d) Chi phí hợp lý để xác định, giám định, đánh giá thiệt hại môi trường biển do ô nhiễm dầu.

3. Thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế của tổ chức, cá nhân; thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người được xác định theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, pháp luật dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Đối với thiệt hại thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu năm 1992 (sau đây gọi tắt là Công ước CLC 1992) hoặc Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu năm 2001 (sau đây gọi tắt là Công ước Bunker 2001), phạm vi thiệt hại được bồi thường được xác định theo điều ước quốc tế tương ứng.

Đối với thiệt hại do suy giảm môi trường biển, ngoài khoản lợi nhuận bị mất do sự suy giảm đó, mức bồi thường được giới hạn ở chi phí của các biện pháp phục hồi hợp lý đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện theo điều ước quốc tế tương ứng. Chi phí của biện pháp ngăn ngừa, hạn chế thiệt hại và thiệt hại phát sinh do thực hiện biện pháp đó được xác định theo điều ước quốc tế tương ứng, kể cả trường hợp biện pháp đã ngăn ngừa được ô nhiễm thực tế.

Điều 64. Xác định thiệt hại, trách nhiệm bồi thường, bảo đảm tài chính đối với ô nhiễm dầu trên biển

1. Nguyên tắc áp dụng việc xác định thiệt hại, trách nhiệm bồi thường, yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được thực hiện như sau:

a) Công ước CLC 1992 được áp dụng đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước này;

b) Công ước Bunker 2001 được áp dụng đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước này và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước CLC 1992;

c) Trường hợp ô nhiễm dầu trên biển không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước CLC 1992 và Công ước Bunker 2001, việc xác định thiệt hại, trách nhiệm bồi thường, yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về bảo vệ môi trường, dân sự, hàng hải và pháp luật có liên quan;

d) Việc áp dụng quy định về bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển đối với tàu chiến, tàu bổ trợ hải quân và các tàu thuyền khác thuộc sở hữu hoặc do Nhà nước khai thác, sử dụng cho mục đích công vụ, không nhằm mục đích thương mại thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm dầu trên biển phải bồi thường thiệt hại do mình gây ra, không phụ thuộc vào lỗi, trừ trường hợp được miễn trách nhiệm theo quy định tại Điều 65 của Luật này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Thiệt hại môi trường biển do ô nhiễm dầu phải được đánh giá để xác định biện pháp ứng phó, khắc phục, cải thiện, phục hồi môi trường. Khoản thiệt hại và chi phí được yêu cầu bồi thường phải được xác định, lượng hóa bằng tiền, phù hợp với quy định tại Điều 63 của Luật này; bảo đảm có căn cứ, không tính trùng thiệt hại và chi phí.

Chi phí hợp lý, nghĩa vụ mà chủ thể chịu trách nhiệm đã thực hiện hoặc đã chi trả được xem xét khi xác định nghĩa vụ bồi thường theo điều ước quốc tế tương ứng và pháp luật có liên quan, không làm ảnh hưởng đến quyền yêu cầu bồi thường hợp pháp của chủ thể khác.

4. Việc bồi thường trong trường hợp có nhiều chủ thể chịu trách nhiệm được thực hiện như sau:

a) Trách nhiệm liên đới và việc phân chia nghĩa vụ giữa các chủ thể được xác định theo điều ước quốc tế tương ứng và pháp luật có liên quan. Việc xác định trách nhiệm liên đới không làm mất quyền được miễn trách nhiệm, giới hạn trách nhiệm theo các quy định được áp dụng;

b) Đối với trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước CLC 1992 hoặc Công ước Bunker 2001, các chủ thể cùng gây thiệt hại phải liên đới bồi thường theo quy định của pháp luật dân sự; nếu có căn cứ xác định mức độ gây thiệt hại của từng chủ thể thì trách nhiệm được phân bổ tương ứng với mức độ gây thiệt hại; nếu không thể xác định hoặc không thể phân tách hợp lý mức độ gây thiệt hại của từng chủ thể thì các chủ thể phải liên đới chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Chủ thể đã thực hiện nghĩa vụ bồi thường có quyền yêu cầu chủ thể cùng chịu trách nhiệm hoàn trả phần nghĩa vụ tương ứng theo quy định của pháp luật.

5. Quyền yêu cầu bồi thường chấm dứt nếu không khởi kiện trong thời hạn 03 năm kể từ ngày thiệt hại xảy ra; trong mọi trường hợp không được khởi kiện sau 06 năm kể từ ngày xảy ra sự cố. Trường hợp sự cố gồm một chuỗi sự kiện có cùng nguồn gốc, thời hạn 06 năm được tính từ ngày xảy ra sự kiện đầu tiên.

Đối với trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước CLC 1992 và Công ước Bunker 2001, thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho người có quyền yêu cầu bồi thường không thể khởi kiện theo quy định của pháp luật dân sự không tính vào thời hạn 03 năm quy định tại khoản này; việc loại trừ thời gian này không làm kéo dài thời hạn tối đa 06 năm kể từ ngày xảy ra sự cố hoặc xảy ra sự kiện đầu tiên.

6. Chủ sở hữu đăng ký của tàu thuộc diện phải duy trì bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính theo Công ước CLC 1992 hoặc Công ước Bunker 2001 có trách nhiệm duy trì bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính và có giấy chứng nhận còn hiệu lực theo điều ước quốc tế tương ứng.

7. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển, lưu giữ, chuyển tải dầu hoặc hoạt động khác có nguy cơ gây ô nhiễm dầu trên biển, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, có trách nhiệm thực hiện bảo đảm tài chính theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 65. Miễn trách nhiệm, giảm trách nhiệm và quyền truy đòi trong bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển

1. Đối với trường hợp thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước CLC 1992 hoặc Công ước Bunker 2001, việc miễn trách nhiệm, giảm trách nhiệm, việc xác định các chủ thể không bị yêu cầu bồi thường và các ngoại lệ đối với những trường hợp này, quyền truy đòi trong bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được thực hiện theo điều ước quốc tế tương ứng.

2. Đối với trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước CLC 1992 và Công ước Bunker 2001, chủ thể có trách nhiệm bồi thường được miễn trách nhiệm nếu chứng minh được thiệt hại phát sinh hoàn toàn do một trong các nguyên nhân sau đây:

a) Chiến tranh, bạo loạn;

b) Việc chấp hành quyết định hợp pháp của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong tình trạng khẩn cấp, với điều kiện thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển là hậu quả trực tiếp, không thể tránh khỏi của việc chấp hành đúng quyết định đó;

c) Thiên tai, hiện tượng tự nhiên khác có tính chất bất khả kháng, không thể lường trước, không thể tránh khỏi, không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép;

d) Hành vi của bên thứ ba cố ý nhằm gây thiệt hại;

đ) Hành vi có lỗi của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm lắp đặt, vận hành, bảo trì đèn biển hoặc thiết bị hỗ trợ dẫn đường khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đó.

3. Đối với trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước CLC 1992 và Công ước Bunker 2001, nếu thiệt hại phát sinh toàn bộ hoặc một phần do lỗi của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại (sau đây gọi là người bị thiệt hại) thì chủ thể có trách nhiệm bồi thường được miễn hoặc giảm trách nhiệm tương ứng với phần thiệt hại do lỗi của người bị thiệt hại gây ra theo quy định của pháp luật dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, chủ thể yêu cầu miễn trách nhiệm hoặc giảm trách nhiệm có nghĩa vụ chứng minh căn cứ miễn trách nhiệm hoặc giảm trách nhiệm. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, nghĩa vụ chứng minh được xác định theo điều ước quốc tế tương ứng.

5. Đối với trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước CLC 1992 và Công ước Bunker 2001, chủ thể có trách nhiệm bồi thường có quyền yêu cầu đối với bên thứ ba thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật dân sự, bảo hiểm và pháp luật có liên quan.

Điều 66. Yêu cầu và việc giải quyết bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển

1. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển thực hiện theo quy định sau đây:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có biển đại diện Nhà nước yêu cầu bồi thường đối với thiệt hại về môi trường biển trong phạm vi quản lý hành chính của cấp xã, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển đại diện Nhà nước yêu cầu bồi thường đối với thiệt hại về môi trường biển thuộc phạm vi quản lý của cấp tỉnh trong các trường hợp: có yếu tố nước ngoài; có phạm vi trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; trên khu vực biển không thuộc phạm vi quản lý hành chính của cấp xã, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường đại diện Nhà nước yêu cầu bồi thường đối với thiệt hại về môi trường biển có phạm vi thuộc khu vực biển liên vùng, phạm vi khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh;

d) Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế, tính mạng, sức khỏe có quyền trực tiếp yêu cầu bồi thường hoặc ủy quyền bằng văn bản cho cơ quan nhà nước quy định tại các điểm a, b và c khoản này được đại diện theo ủy quyền để yêu cầu bồi thường;

đ) Việc yêu cầu bồi thường phải bảo đảm không trùng lặp khoản thiệt hại yêu cầu bồi thường.

2. Yêu cầu bồi thường được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải hoặc tại Tòa án, cơ quan giải quyết tranh chấp có thẩm quyền theo quy định của Công ước CLC 1992 hoặc Công ước Bunker 2001 và quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan. Đối với yêu cầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước CLC 1992 hoặc Công ước Bunker 2001, việc khởi kiện và thẩm quyền xét xử thực hiện theo điều ước quốc tế tương ứng.

Người bị thiệt hại có quyền yêu cầu bồi thường trực tiếp đối với doanh nghiệp bảo hiểm hoặc chủ thể cung cấp bảo đảm tài chính theo điều ước quốc tế tương ứng; quyền, nghĩa vụ, căn cứ miễn trách nhiệm và giới hạn trách nhiệm của các chủ thể này được xác định theo điều ước quốc tế tương ứng đó.

3. Tiền bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu trên biển được phân chia như sau:

a) Đối với thiệt hại thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước CLC 1992, việc thành lập, phân chia quỹ giới hạn trách nhiệm và phân chia khoản tiền bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu trên biển thực hiện theo Công ước CLC 1992;

b) Đối với thiệt hại thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước Bunker 2001, việc giới hạn trách nhiệm và phân chia khoản tiền bồi thường thực hiện theo Công ước Bunker 2001 và chế độ giới hạn trách nhiệm được áp dụng đối với vụ việc theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Đối với thiệt hại ngoài phạm vi điều chỉnh của cả hai công ước quy định tại điểm a và điểm b khoản này, tiền bồi thường được phân chia tương ứng với giá trị thiệt hại của từng người yêu cầu bồi thường đã được xác lập. Trường hợp khoản tiền bồi thường không đủ để chi trả thì thực hiện theo thứ tự ưu tiên: thiệt hại về tính mạng, sức khỏe; chi phí ứng phó, ngăn chặn, khắc phục sự cố; chi phí phục hồi môi trường; thiệt hại về tài sản và lợi ích kinh tế khác. Trong cùng một thứ tự ưu tiên, nếu khoản tiền còn lại không đủ để chi trả thì được phân chia theo tỷ lệ giá trị các khoản yêu cầu bồi thường đã được xác lập.

4. Khoản tiền bồi thường thiệt hại về môi trường biển do cơ quan nhà nước đại diện yêu cầu bồi thường được quản lý, phân bổ, sử dụng theo phương án được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm đúng mục đích, phù hợp với phạm vi, mức độ thiệt hại và yêu cầu ứng phó, xử lý, khắc phục, cải thiện, phục hồi môi trường biển; bảo đảm công khai, minh bạch, không làm ảnh hưởng đến quyền yêu cầu bồi thường hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

Việc cải thiện, phục hồi môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 62 của Luật này. Việc quản lý, sử dụng và xử lý khoản tiền chưa sử dụng hết được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp không xác định được chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường do ô nhiễm dầu trên biển hoặc chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường được miễn trách nhiệm theo quy định của pháp luật, chi phí ứng phó, xử lý, khắc phục, cải thiện, phục hồi môi trường biển được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Trường hợp sau đó xác định được chủ thể có trách nhiệm bồi thường thì cơ quan đã chi trả chi phí có quyền yêu cầu hoàn trả theo điều ước quốc tế áp dụng đối với vụ việc và pháp luật có liên quan.

Trường hợp cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phải tổ chức ứng phó hoặc trường hợp chưa thu được hoặc thu chưa đủ tiền bồi thường, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc bố trí, huy động kinh phí theo quy định của pháp luật để thực hiện các biện pháp ứng phó, xử lý, khắc phục, cải thiện, phục hồi môi trường biển cần thiết, cấp bách. Việc bố trí, huy động kinh phí không làm chấm dứt nghĩa vụ bồi thường, hoàn trả chi phí của chủ thể có trách nhiệm theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục yêu cầu bồi thường; quy định điểm c khoản 3; khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Mục 4
NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Điều 67. Yêu cầu đối với việc nhận chìm ở biển

1. Việc nhận chìm ở biển chỉ được thực hiện sau khi đã xem xét, đánh giá tác động, hiệu quả của phương án lưu giữ, xử lý trên đất liền; ưu tiên xem xét, lựa chọn các phương án tái chế hoặc sử dụng vật, chất vào mục đích có ích khác khi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc nhận chìm ở biển không được gây ra tác động có hại đến sức khỏe con người, tiềm năng phát triển kinh tế của đất nước; hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu tới môi trường, hệ sinh thái biển; phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường biển và giới hạn sinh thái biển; không gây ảnh hưởng đến yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh. Vật, chất nhận chìm phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam không được phép nhận chìm ở vùng biển Việt Nam.

Việc nhận chìm ở biển phải thực hiện đánh giá đầy đủ các tác động đến môi trường, hệ sinh thái biển và biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục tác động bất lợi trong quá trình thực hiện và sau khi kết thúc hoạt động nhận chìm. Việc đánh giá bao gồm đánh giá về vật, chất nhận chìm; khu vực phát sinh vật, chất nhận chìm; hoạt động vận chuyển và nhận chìm vật, chất nhận chìm; đánh giá, xác định, lựa chọn khu vực biển sử dụng để nhận chìm

Việc nhận chìm ở biển phải được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển theo quy định của Luật này; phải được theo dõi, cập nhật thông tin, giám sát, kiểm tra trong suốt quá trình thực hiện.

2. Vật, chất được nhận chìm ở biển phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không chứa chất phóng xạ, chất độc và các chất có nguy cơ gây ô nhiễm vượt giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật, quy định về an toàn bức xạ, bảo vệ môi trường;

b) Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, quy định về bảo vệ môi trường, hạn chế tác động xấu đến môi trường, hệ sinh thái biển và sức khỏe con người;

c) Không thể lưu giữ, xử lý trên đất liền hoặc việc lưu giữ, xử lý trên đất liền không hiệu quả về kinh tế - xã hội, môi trường;

d) Thuộc Danh mục vật, chất được xem xét, cấp phép nhận chìm ở biển. Chính phủ quy định Danh mục vật, chất được xem xét, cấp phép nhận chìm ở biển; điều kiện của vật, chất được nhận chìm ở biển phân loại theo tính chất, mức độ của vật, chất nhận chìm ở biển.

3. Khu vực biển sử dụng để nhận chìm được quy định như sau:

a) Khu vực biển sử dụng để nhận chìm được đánh giá, xác định, lựa chọn trên cơ sở đánh giá về điều kiện tự nhiên, hải dương học, đặc điểm môi trường, hệ sinh thái biển, khả năng chịu tải của môi trường biển, hiện trạng khai thác, sử dụng biển, an ninh, an toàn hàng hải, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và tác động, ảnh hưởng đến các hoạt động sử dụng biển hợp pháp khác;

b) Tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khu vực biển để nhận chìm có trách nhiệm đánh giá, xác định, lựa chọn khu vực biển sử dụng để nhận chìm, trừ trường hợp khu vực biển sử dụng để nhận chìm đã được công bố theo quy định tại điểm d khoản này;

c) Khu vực biển sử dụng để nhận chìm đã được công bố theo quy định tại điểm d khoản này có thể được nhiều tổ chức, cá nhân cùng sử dụng để nhận chìm trong cùng một thời điểm, bảo đảm phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường biển, an ninh, an toàn hàng hải và các yêu cầu quy định tại điểm a khoản này. Mỗi tổ chức, cá nhân phải được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển theo quy định của Luật này, chịu trách nhiệm độc lập về hoạt động nhận chìm và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;

d) Chính phủ quy định việc điều tra, đánh giá, xác định, công bố, cập nhật, điều chỉnh và quản lý các khu vực biển sử dụng để nhận chìm.

4. Hoạt động CCS (Carbon Capture and Storage) gắn với hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động thu giữ, xử lý, vận chuyển, bơm ép và lưu trữ carbon dioxide (CO_2) trong các thành tạo địa chất, thu dọn công trình và quan trắc khu vực lưu trữ CO_2 ở biển thực hiện theo quy định của pháp luật về dầu khí.

5. Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện nhận chìm ngoài vùng biển Việt Nam nhưng gây thiệt hại cho môi trường, các hệ

sinh thái và kinh tế - xã hội trong vùng biển, hải đảo Việt Nam có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trả toàn bộ chi phí liên quan tới điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ thiệt hại, thực hiện các giải pháp cải thiện, phục hồi môi trường, hệ sinh thái biển và các chi phí khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 68. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thực hiện việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển cho tổ chức, cá nhân; bao gồm việc xác định, chấp thuận khu vực biển sử dụng để nhận chìm trong Giấy phép nhận chìm ở biển.

Việc xác định, chấp thuận khu vực biển sử dụng để nhận chìm được thực hiện trong quá trình cấp Giấy phép nhận chìm ở biển và phải đáp ứng yêu cầu về sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này.

Giấy phép nhận chìm ở biển phải xác định rõ khối lượng hoặc thể tích, thành phần, tính chất của vật, chất được phép nhận chìm; vị trí, phạm vi khu vực biển sử dụng để nhận chìm và thời hạn thực hiện.

2. Đối với dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển không phải thực hiện riêng thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án. Nội dung đánh giá tác động môi trường của dự án được thể hiện trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển và được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thẩm định trong quá trình thẩm định cấp Giấy phép nhận chìm ở biển.

3. Trường hợp dự án, hoạt động nạo vét đã được lấy mẫu, phân tích, đánh giá chất nạo vét theo quy định và đã được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển; trong thời hạn 03 năm kể từ thời điểm được cấp phép nhưng không quá 05 năm kể từ thời điểm lấy mẫu, khi đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển không phải thực hiện việc lấy mẫu lại nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Khối lượng hoặc thể tích chất nạo vét tăng (nếu có) không quá 10% so với khối lượng hoặc thể tích chất nạo vét đã được cấp phép;

b) Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình thực hiện hoạt động nạo vét, nhận chìm trước đó và dữ liệu quan trắc môi trường sẵn có của cơ quan nhà nước không ghi nhận thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật, quy định về bảo vệ môi trường;

c) Quá trình thực hiện hoạt động nạo vét, nhận chìm theo Giấy phép nhận chìm đã được cấp không gây ô nhiễm, sự cố môi trường;

d) Phạm vi, vị trí, độ sâu khu vực nạo vét không thay đổi so với phạm vi, vị trí, độ sâu đã được lấy mẫu, đánh giá;

đ) Tổ chức, cá nhân không bị xử lý vi phạm hành chính, hình sự vì hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến nội dung Giấy phép nhận chìm đã được cấp.

4. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm tự đánh giá, cam kết việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu lấy mẫu lại khi phát hiện dấu hiệu xuất hiện nguồn gây ô nhiễm mới hoặc biến động bất thường về điều kiện môi trường, sinh thái biển tại khu vực nạo vét.

5. Không phải đánh giá, xác định, lựa chọn khu vực biển sử dụng để nhận chìm đối với hoạt động nhận chìm tại khu vực biển đã được công bố theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 67 của Luật này.

6. Thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét trên cơ sở vật, chất được phép nhận chìm, quy mô, tính chất hoạt động nhận chìm và khu vực biển được sử dụng để nhận chìm nhưng tối đa không quá 03 năm; được xem xét, sửa đổi, bổ sung thời hạn một lần nhưng không quá 02 năm.

7. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển và khoản 3 Điều này.

Điều 69. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có các quyền sau đây:

a) Được nhận chìm ở biển theo nội dung của Giấy phép nhận chìm ở biển;

b) Được Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp;

c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc nhận chìm ở biển bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

d) Đề nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển theo quy định của pháp luật;

đ) Khiếu nại, khởi kiện hành vi vi phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc nhận chìm ở biển theo quy định của pháp luật;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung của Giấy phép nhận chìm ở biển; thực hiện đầy đủ các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Giấy phép nhận chìm ở biển và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Nộp lệ phí cấp Giấy phép nhận chìm ở biển; nộp tiền sử dụng biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật;

c) Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động nhận chìm trong suốt quá trình nhận chìm ở biển; thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa và khắc phục sự cố môi trường biển do hoạt động nhận chìm của mình gây ra theo quy định của pháp luật;

d) Không cản trở trái pháp luật hoặc gây thiệt hại đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên hợp pháp ở biển của tổ chức, cá nhân khác; không được nhận chìm các vật, chất ngoài Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp; không được lợi dụng hoạt động nhận chìm ở biển để khai thác khoáng sản, đổ thải trái phép hoặc thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác;

đ) Không được mua bán, chuyển nhượng, tiêu thụ hoặc sử dụng vật, chất đã được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển làm vật liệu xây dựng, san lấp hoặc mục đích khác, trừ trường hợp chuyển sang phương án tái chế hoặc sử dụng vào mục đích khác đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, môi trường, quy định của pháp luật khác có liên quan và được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển đối với phần khối lượng vật, chất không tiếp tục nhận chìm;

e) Thực hiện việc quan trắc, giám sát hoạt động nhận chìm ở biển, môi trường biển và chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động nhận chìm theo quy định của pháp luật; cung cấp đầy đủ và trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động nhận chìm ở biển khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền yêu cầu;

g) Chấp hành việc kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đối với hoạt động nhận chìm ở biển;

h) Bồi thường thiệt hại do hoạt động nhận chìm ở biển của mình gây ra theo quy định của pháp luật; việc sửa đổi, bổ sung, trả lại, bị thu hồi hoặc hết thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển không làm chấm dứt nghĩa vụ khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ khác còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật;

i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có trách nhiệm sau đây:

a) Vận chuyển và nhận chìm đúng khối lượng hoặc thể tích, kích thước, chủng loại, thành phần, tính chất, vị trí, phạm vi, thời gian và phương thức nhận chìm quy định trong Giấy phép nhận chìm ở biển;

b) Đăng ký phương tiện chuyên chở vật, chất nhận chìm; lắp đặt và duy trì hoạt động của thiết bị giám sát hành trình, thiết bị hoặc phương tiện kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật;

c) Ghi chép đầy đủ quá trình vận chuyển và nhận chìm trong nhật ký hàng hải hoặc hồ sơ điện tử; lưu giữ các tài liệu chứng minh nguồn gốc, khối lượng hoặc thể tích, thành phần và tính chất của vật, chất nhận chìm;

d) Chấp hành việc kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền và lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển;

đ) Tạm dừng hoạt động nạo vét, nhận chìm, thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó cần thiết và báo cáo kịp thời cho cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền khi phát hiện vật, chất thực tế không phù hợp với Giấy phép nhận chìm ở biển hoặc xảy ra sự cố, nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái môi trường biển.

2. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có trách nhiệm tổ chức hoặc phối hợp tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Giấy phép nhận chìm ở biển; chủ trì theo dõi, tổng hợp thông tin, dữ liệu về hoạt động nhận chìm; xử lý vi phạm theo thẩm quyền, quy định của pháp luật.

3. Trong phạm vi vùng nước cảng biển và chức năng, nhiệm vụ được giao, Cảng vụ hàng hải kiểm tra Giấy phép nhận chìm ở biển và giấy tờ của phương tiện liên quan đến an toàn, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường khi làm thủ tục cho phương tiện rời cảng theo quy định của pháp luật hàng hải. Trường hợp phát hiện không có Giấy phép nhận chìm ở biển hoặc giấy tờ không hợp lệ, Cảng vụ hàng hải xử lý theo quy định của pháp luật hàng hải và thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển.

4. Lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát phương tiện vận chuyển, hành trình, vị trí, thời gian, phương thức vận chuyển vật, chất nhận chìm; kiểm tra việc tuân thủ các yêu cầu về khối lượng hoặc thể tích, chủng loại của vật, chất nhận chìm, phương thức nhận chìm và phạm vi khu vực biển sử dụng để nhận chìm; phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật về nhận chìm ở biển.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, quốc phòng, công an, giao thông hàng hải và các cơ quan, lực lượng có liên quan có trách nhiệm phối hợp trong việc thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động nhận chìm ở biển theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc kiểm tra, giám sát hoạt động nhận chìm ở biển; kiểm soát vật, chất nhận chìm ở biển; trách nhiệm phối hợp, trao đổi, kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan cấp phép, cảng vụ hàng hải, lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển và các cơ quan có liên quan trong việc kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển.

Mục 5
BẢO TỒN VÀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG ĐA DẠNG SINH HỌC BIỂN TẠI CÁC VÙNG BIỂN NGOÀI QUYỀN TÀI PHÁN QUỐC GIA

Điều 71. Tiếp cận nguồn gen biển và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen biển, thông tin trình tự kỹ thuật số về nguồn gen biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thuộc quyền tài phán hoặc sự kiểm soát của Việt Nam, bao gồm hoạt động sử dụng tàu mang cờ quốc tịch Việt Nam (trong Mục này gọi là tổ chức, cá nhân Việt Nam) thực hiện hoặc tham gia phối hợp thực hiện việc thu thập tại chỗ nguồn gen biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia có trách nhiệm thông báo cho cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trước khi thực hiện hoạt động; cung cấp, cập nhật thông tin về hoạt động thu thập, quản lý, sử dụng nguồn gen biển và thông tin trình tự kỹ thuật số về nguồn gen biển để thực hiện nghĩa vụ thông báo thông qua cơ chế chia sẻ thông tin theo quy định của pháp luật và Hiệp định trong khuôn khổ Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại vùng biển nằm ngoài quyền tài phán quốc gia (sau đây gọi là Hiệp định BBNJ).

2. Việc tiếp cận, thu thập, sử dụng nguồn gen biển và thông tin trình tự kỹ thuật số về nguồn gen biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia phải bảo đảm việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển; được thực hiện vì mục đích hòa bình; không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, phù hợp với quy định của Hiệp định BBNJ.

3. Việc thực hiện nghĩa vụ chia sẻ lợi ích trong việc sử dụng nguồn gen biển và thông tin trình tự kỹ thuật số về nguồn gen biển thu thập hoặc tạo ra từ nguồn gen biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia theo quy định của Hiệp định BBNJ, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

Việc chia sẻ lợi ích bằng tiền và lợi ích không bằng tiền, trách nhiệm của Nhà nước và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được xác định theo Hiệp định BBNJ.

4. Tổ chức, cá nhân Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu và thực hiện các yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền để phục vụ việc quản lý nguồn gen biển, thông tin trình tự kỹ thuật số về nguồn gen biển và thực hiện nghĩa vụ chia sẻ lợi ích theo quy định của pháp luật. Việc quản lý thông tin phải bảo đảm liên kết giữa mẫu, dữ liệu và kết quả sử dụng thông qua mã định danh lô BBNJ chuẩn hóa theo quy định của Hiệp định BBNJ.

5. Phạm vi áp dụng và các trường hợp không áp dụng nghĩa vụ quy định tại Điều này được xác định theo Hiệp định BBNJ và tuyên bố của Việt Nam theo Hiệp định BBNJ.

Không áp dụng các nghĩa vụ theo Hiệp định BBNJ quy định tại Điều này đối với việc sử dụng nguồn gen biển và thông tin trình tự kỹ thuật số về nguồn gen biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia được thu thập hoặc tạo ra trước ngày Hiệp định BBNJ có hiệu lực đối với Việt Nam.

Quy định tại khoản này không loại trừ việc thực hiện các nghĩa vụ khác theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, thời hạn, phương thức, đầu mối tiếp nhận thông tin, việc thông báo cho cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của Việt Nam và thông qua cơ chế chia sẻ thông tin của Hiệp định BBNJ; trách nhiệm chuyển, cập nhật thông tin thông qua cơ chế chia sẻ thông tin; quản lý hoạt động thu thập nguồn gen biển; quản lý, lưu giữ, sử dụng nguồn gen biển và thông tin trình tự kỹ thuật số về nguồn gen biển; cơ chế chia sẻ lợi ích; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Điều này.

Điều 72. Đánh giá tác động môi trường đối với hoạt động có khả năng gây tác động đến môi trường biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia

1. Việc sàng lọc, đánh giá tác động môi trường đối với hoạt động có khả năng gây tác động đến môi trường biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam dự kiến thực hiện hoạt động tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia phải thực hiện sàng lọc để xác định yêu cầu đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật này và Hiệp định BBNJ nếu hoạt động có thể gây tác động vượt quá mức nhỏ hoặc nhất thời đối với môi trường biển hoặc nếu tác động của hoạt động chưa được biết hoặc chưa được hiểu đầy đủ. Trường hợp kết quả sàng lọc cho thấy có căn cứ hợp lý để cho rằng hoạt động có thể gây ô nhiễm đáng kể hoặc gây ra những thay đổi đáng kể và có hại đối với môi trường biển thì phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật này và Phần IV của Hiệp định BBNJ trước khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định cho phép thực hiện hoạt động;

b) Đối với dự án đầu tư thực hiện trong vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xác định hoạt động của dự án có thể gây ô nhiễm đáng kể hoặc gây ra những thay đổi đáng kể và có hại đối với môi trường biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia thì việc đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định tại điểm này.

Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường thì việc đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thông tin có liên quan phải được cung cấp kịp thời thông qua cơ chế chia sẻ thông tin của Hiệp định BBNJ trong quá trình đánh giá. Việc giám sát hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam. Báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo giám sát có liên quan được cung cấp thông qua cơ chế chia sẻ thông tin theo quy định của Hiệp định BBNJ.

Trường hợp dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và đã đáp ứng các yêu cầu áp dụng đối với hoạt động đó theo Hiệp định BBNJ thì không phải thực hiện lại thủ tục đánh giá. Trường hợp chưa đáp ứng các yêu cầu áp dụng đối với hoạt động đó theo Hiệp định BBNJ thì được sử dụng kết quả đánh giá đã có, phải bổ sung nội dung đánh giá còn thiếu nếu có trước khi triển khai hoạt động và thực hiện các nghĩa vụ về cung cấp thông tin, giám sát và báo cáo theo quy định của Hiệp định BBNJ.

Trường hợp dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường thì phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật này và Phần IV của Hiệp định BBNJ trước khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định cho phép thực hiện hoạt động.

2. Việc sàng lọc, xác định hoạt động phải thực hiện đánh giá tác động môi trường được căn cứ vào tính chất, quy mô, phạm vi, thời gian thực hiện, địa điểm, công nghệ sử dụng, đặc điểm của hệ sinh thái biển tại khu vực thực hiện hoạt động, mức độ và khả năng xảy ra tác động bất lợi đối với môi trường biển; tác động tích lũy; tác động có thể xảy ra tại vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia; mức độ chưa biết hoặc chưa hiểu đầy đủ về tác động của hoạt động; các yếu tố khoa học, sinh thái có liên quan tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia.

3. Việc đánh giá tác động môi trường phải bảo đảm nguyên tắc thận trọng, dựa trên cách tiếp cận hệ sinh thái, sử dụng thông tin khoa học tốt nhất hiện có và tri thức truyền thống có liên quan, thông báo, tham vấn công khai và bảo đảm mục tiêu bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia.

4. Đối với hoạt động được đánh giá tác động môi trường theo Phần IV của Hiệp định BBNJ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xem xét đầy đủ kết quả đánh giá tác động môi trường và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động bất lợi, quyết định cho phép hoạt động được thực hiện khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 34 của Hiệp định BBNJ, trong đó xác định các điều kiện, yêu cầu kèm theo. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tổ chức theo dõi, giám sát, rà soát tác động của hoạt động, thực hiện báo cáo, công khai và cung cấp thông tin

theo quy định của pháp luật và Hiệp định BBNJ. Khi phát hiện tác động bất lợi đáng kể chưa được dự báo trong đánh giá tác động môi trường hoặc phát sinh do vi phạm điều kiện chấp thuận, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xem xét lại quyết định cho phép thực hiện hoạt động, thực hiện việc thông báo, áp dụng hoặc yêu cầu áp dụng biện pháp xử lý và đánh giá kết quả theo quy định tại Điều 37 của Hiệp định BBNJ.

Đối với dự án được đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, việc xem xét, quyết định đối với hoạt động thực hiện theo pháp luật Việt Nam. Việc cung cấp thông tin, giám sát và báo cáo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Hiệp định BBNJ.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc sàng lọc, xác định hoạt động phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xem xét kết quả đánh giá tác động môi trường; việc quyết định cho phép hoạt động khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Hiệp định BBNJ; việc sử dụng kết quả đánh giá tác động môi trường đã có quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; việc tham vấn, thông báo, cung cấp thông tin thông qua cơ chế chia sẻ thông tin của Hiệp định BBNJ; việc công khai thông tin, báo cáo, rà soát, giám sát sau khi đánh giá tác động môi trường; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện Điều này.

6. Các quy định về đánh giá tác động môi trường đối với hoạt động có khả năng gây tác động đến môi trường biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia được thực hiện theo quy định tại Luật này và bảo đảm tuân thủ đầy đủ đúng theo các quy định của Hiệp định BBNJ.

Điều 73. Xây dựng năng lực, chuyển giao công nghệ phục vụ bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia

1. Nhà nước thúc đẩy xây dựng năng lực, tiếp nhận, chuyển giao, ứng dụng và phát triển công nghệ nhằm nâng cao năng lực quốc gia trong nghiên cứu khoa học biển, bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển; thực hiện nghĩa vụ liên quan trong Hiệp định BBNJ.

2. Nhà nước khuyến khích hợp tác quốc tế, chia sẻ dữ liệu, thông tin, tri thức khoa học và công nghệ biển, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và huy động các nguồn lực hợp pháp phục vụ nghiên cứu, bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia.

3. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, dữ liệu, tri thức khoa học và công nghệ từ các cơ chế quốc tế phục vụ thực hiện Hiệp định BBNJ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tham gia các cơ chế quốc tế về xây dựng năng lực, chuyển giao công nghệ quy định tại Điều này.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 74. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm của Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 21/2026/QH16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 42 như sau:

"a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được giao đất, cho thuê đất để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điều 43 của Luật này, được giao, cho thuê, đăng ký;";

b) Bãi bỏ khoản 17 Điều 3; Điều 44, khoản 1, 3 và 4 Điều 45; Điều 46 và Điều 47.

2. Thay thế một số từ, bãi bỏ một số điều của Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2025/QH15 và Luật số 72/2025/QH15 như sau:

a) Thay thế cụm từ "các huyện đảo" bằng cụm từ "các đặc khu" tại khoản 1 Điều 45 và khoản 1 Điều 46;

b) Bãi bỏ khoản 2 Điều 45.

Điều 75. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2027, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 74 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

3. Quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2027.

4. Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 61/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15 hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

Điều 76. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển, cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam; hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung và các thủ tục hành chính khác liên quan đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được giải quyết thì cơ quan đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ; hình thức văn bản xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển, văn bản cấp phép, chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam, Giấy phép nhận chìm ở biển, quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của Luật này.

Trường hợp hoạt động không phải giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển quy định tại Điều 25 của Luật này, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đang giải quyết hồ sơ thông báo việc kết thúc giải quyết và hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Luật này.

2. Quyết định giao khu vực biển, Giấy phép nhận chìm ở biển, Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp, quyết định, ban hành theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, đang còn hiệu lực thì tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn ghi trong văn bản đó; trường hợp có nhu cầu sửa đổi, bổ sung, trả lại kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và đang còn thời hạn sử dụng, có nhu cầu thực hiện các quyền theo quy định của Luật này được đề nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xem xét việc chuyển đổi, xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển và cấp Giấy chứng nhận khi đáp ứng các điều kiện tương ứng theo quy định của Luật này. Thời hạn sử dụng khu vực biển sau chuyển đổi là thời hạn còn lại của quyết định giao khu vực biển đã được cấp.

4. Nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển thuộc trường hợp quy định tại Điều 25 của Luật này hoặc không phải nộp tiền sử dụng biển theo quy định tại Điều 32 của Luật này thì không phải nộp tiền sử dụng biển kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành. Số tiền sử dụng biển đã nộp cho thời gian kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành được hoàn trả hoặc bù trừ vào nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức, cá nhân;

b) Tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển và không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng biển theo quy định của

Luật này thì phải thực hiện nghĩa vụ nộp tiền sử dụng biển cho toàn bộ thời gian sử dụng còn lại tính từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

c) Tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển một lần trong 05 năm, khi hết chu kỳ 05 năm được lựa chọn hình thức nộp tiền sử dụng biển hằng năm hoặc nộp tiền sử dụng biển một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng còn lại;

d) Tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển lựa chọn hình thức trả tiền hằng năm tiếp tục thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027 và được miễn, giảm tiền sử dụng biển theo quy định tại điểm đ khoản này trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2028, đơn giá, phương pháp xác định và việc nộp tiền sử dụng biển thực hiện theo quy định của Luật này. Tổ chức, cá nhân được lựa chọn hình thức nộp tiền sử dụng biển hằng năm hoặc nộp tiền sử dụng biển một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng còn lại;

đ) Tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển được xem xét miễn, giảm tiền sử dụng biển khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật này kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành. Trường hợp số tiền sử dụng biển đã nộp lớn hơn số tiền phải nộp sau khi được miễn, giảm thì phần chênh lệch được hoàn trả hoặc bù trừ vào nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức, cá nhân.

5. Kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2027, việc xây dựng công trình trong thời gian phạm vi khoảng lùi xây dựng chưa được công bố thực hiện như sau:

a) Không được phép đầu tư, xây dựng mới công trình trong phạm vi khoảng lùi xây dựng tạm thời nằm tiếp giáp với những khu vực đã thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển cho đến khi phạm vi khoảng lùi xây dựng được công bố theo quy định tại Điều 51 của Luật này, trừ các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 52 của Luật này;

Phạm vi khoảng lùi xây dựng tạm thời được xác định từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm ra phía biển đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, tương ứng với chiều dài đoạn bờ biển đã thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, hai ranh giới bên được xác định từ hai đầu của đoạn đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm tương ứng với đoạn bờ biển này theo hướng vuông góc ra phía biển đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm xác định và công khai phạm vi tạm thời để tổ chức, cá nhân biết, thực hiện;

b) Đối với dự án, công trình đã được chấp thuận đầu tư, phê duyệt hoặc cấp phép trước ngày 15 tháng 01 năm 2027 và vẫn còn hiệu lực sau thời điểm đó nhưng chưa xây dựng hoặc đang xây dựng tại phạm vi khoảng lùi xây dựng tạm thời thì được tiếp tục thực hiện theo quyết định, chấp thuận hoặc giấy phép đã được cấp sau khi xem xét, đánh giá đầy đủ về nguy cơ xói lở, sạt lở bờ biển, ngập

lụt, nước biển dâng, tác động đến hệ sinh thái, chức năng bảo vệ bờ biển và quyền tiếp cận hợp pháp của người dân với biển; có giải pháp về vị trí, quy mô, độ cao, kết cấu công trình và khoảng cách an toàn phù hợp với mức độ rủi ro, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; không làm gia tăng nguy cơ xói lở, sạt lở, ngập lụt.

Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc đánh giá, chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá và các giải pháp áp dụng. Việc đánh giá được thực hiện trên cơ sở kế thừa kết quả khảo sát, đánh giá tác động môi trường, hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan đã được thực hiện theo quy định của pháp luật; không phải thực hiện thêm thủ tục chấp thuận riêng đối với việc tiếp tục triển khai dự án, công trình theo quy định tại điểm này. Trường hợp kết quả đánh giá cho thấy cần phải điều chỉnh dự án, công trình hoặc thực hiện bổ sung các biện pháp bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức rà soát, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu quy định tại điểm này; xử lý các trường hợp vi phạm hoặc không đáp ứng điều kiện tiếp tục thực hiện dự án, công trình theo thẩm quyền.

6. Dự án, hoạt động thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật này tiếp tục được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại văn bản đã được cấp; trường hợp cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Luật này có lợi hơn thì được lựa chọn áp dụng theo quy định của Luật này.

7. Trường hợp ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố chưa được phê duyệt, công bố, thẩm quyền xác lập, ghi nhận và thực hiện các thủ tục có liên quan đến quyền sử dụng khu vực biển như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển, ghi nhận và thực hiện các thủ tục có liên quan đến quyền sử dụng khu vực biển có toàn bộ hoặc một phần phạm vi nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc của đảo lớn nhất của các đặc khu, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển, ghi nhận và thực hiện các thủ tục có liên quan đến quyền sử dụng khu vực biển có phạm vi nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc của đảo lớn nhất của các đặc khu, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao, cho thuê khu vực biển và thực hiện các thủ tục có liên quan đến quyền sử dụng khu vực biển có phạm vi nằm hoàn toàn trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc của đảo theo quy định của Chính phủ.

8. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt được tiếp tục thực hiện bao gồm các nhiệm vụ, đề án, dự án thuộc các chương trình này được tiếp tục thực hiện. Trường hợp cần điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu quản lý hoặc điều kiện thực hiện thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày .... tháng .... năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn